

Công ty Cổ phần Tập đoàn An Phát Holdings

Báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ

Cho giai đoạn tài chính sáu tháng kết thúc ngày 30 tháng 6 năm 2023



Công ty Cổ phần Tập đoàn An Phát Holdings

Báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ

Cho giai đoạn tài chính sáu tháng kết thúc ngày 30 tháng 6 năm 2023



Công ty Cổ phần Tập đoàn An Phát Holdings

MỤC LỤC

	<i>Trang</i>
Thông tin chung	1 - 2
Báo cáo của Ban Tổng Giám đốc	3
Báo cáo soát xét báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ	4 - 5
Bảng cân đối kế toán hợp nhất giữa niên độ	6 - 9
Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh hợp nhất giữa niên độ	10 - 11
Báo cáo lưu chuyển tiền tệ hợp nhất giữa niên độ	12 - 13
Thuyết minh báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ	14 - 84

Công ty Cổ phần Tập đoàn An Phát Holdings

THÔNG TIN CHUNG

CÔNG TY

Công ty Cổ phần Tập đoàn An Phát Holdings (“Công ty”) là một công ty cổ phần được thành lập theo Luật Doanh nghiệp của Việt Nam theo Giấy Chứng nhận Đăng ký Doanh nghiệp số 0801210129 do Sở Kế hoạch và Đầu tư tỉnh Hải Dương cấp ngày 31 tháng 3 năm 2017. Công ty cũng đã nhận được các Giấy Chứng nhận Đăng ký Doanh nghiệp điều chỉnh sau đó với lần điều chỉnh gần nhất là lần thứ 14 do Sở Kế hoạch và Đầu tư tỉnh Hải Dương cấp ngày 17 tháng 3 năm 2023.

Hoạt động chính trong kỳ hiện tại của Công ty là hoạt động tư vấn quản lý, kinh doanh các sản phẩm nhựa và xuất bản phần mềm.

Vào ngày 28 tháng 7 năm 2020, Công ty đã chính thức được chấp thuận niêm yết trên Sở Giao dịch Chứng khoán Thành phố Hồ Chí Minh với mã chứng khoán là APH.

Công ty có trụ sở chính tại Lô CN11+CN12, cụm công nghiệp An Đồng, thị trấn Nam Sách, huyện Nam Sách, tỉnh Hải Dương, Việt Nam.

Công ty có văn phòng đại diện có địa chỉ tại Tầng 17, Tòa nhà PV Oil, số 148 Hoàng Quốc Việt, quận Cầu Giấy, thành phố Hà Nội, Việt Nam.

HỘI ĐỒNG QUẢN TRỊ

Các thành viên Hội đồng Quản trị trong kỳ và vào ngày lập báo cáo này như sau:

Ông Phạm Ánh Dương	Chủ tịch	
Ông Nguyễn Lê Trung	Phó Chủ tịch	
Bà Nguyễn Thị Tiệp	Phó Chủ tịch Thường trực	bổ nhiệm ngày 6 tháng 2 năm 2023
	Thành viên	từ ngày 1 tháng 1 năm 2023 đến ngày 5 tháng 2 năm 2023
Ông Đinh Xuân Cường	Phó Chủ tịch	miễn nhiệm ngày 27 tháng 1 năm 2023
	Thành viên	miễn nhiệm ngày 8 tháng 5 năm 2023
Ông Phạm Đỗ Huy Cường	Thành viên	
Ông Nirav Sudhir Patel	Thành viên	
Ông Nguyễn Lê Thăng Long	Thành viên	
Ông Lim Heon Young	Thành viên	

BAN KIỂM SOÁT

Các thành viên Ban kiểm soát trong kỳ và vào ngày lập báo cáo này như sau:

Bà Phạm Thị Hoa	Trưởng ban
Bà Nguyễn Thị Thúy Nga	Thành viên
Ông Nguyễn Ngọc Hoàng Anh	Thành viên

Công ty Cổ phần Tập đoàn An Phát Holdings

THÔNG TIN CHUNG (tiếp theo)

BAN TỔNG GIÁM ĐỐC

Các thành viên Ban Tổng Giám đốc trong kỳ và vào ngày lập báo cáo này như sau:

Ông Phạm Đỗ Huy Cường	Tổng Giám đốc Phó Tổng Giám đốc Thường trực kiêm Giám đốc Tài chính	bổ nhiệm ngày 27 tháng 1 năm 2023 miễn nhiệm ngày 27 tháng 1 năm 2023
Ông Đinh Xuân Cường Bà Nguyễn Thị Tiệp	Tổng Giám đốc Phó Tổng Giám đốc Thường trực	miễn nhiệm ngày 27 tháng 1 năm 2023 bổ nhiệm ngày 27 tháng 1 năm 2023
Ông Phạm Văn Tuấn Ông Nguyễn Lê Thăng Long Bà Hòa Thị Thu Hà Bà Trần Thị Thoản	Phó Tổng Giám đốc Phó Tổng Giám đốc Phó Tổng giám đốc Phó Tổng Giám đốc	bổ nhiệm ngày 27 tháng 1 năm 2023 bổ nhiệm ngày 1 tháng 6 năm 2023

NGƯỜI ĐẠI DIỆN THEO PHÁP LUẬT

Người đại diện theo pháp luật của Công ty từ ngày 1 tháng 1 năm 2023 đến ngày 26 tháng 1 năm 2023 là Ông Đinh Xuân Cường và từ ngày 27 tháng 1 năm 2023 đến ngày lập báo cáo là Ông Phạm Đỗ Huy Cường.

KIỂM TOÁN VIÊN

Công ty Trách nhiệm Hữu hạn Ernst & Young Việt Nam là Công ty Kiểm toán cho Công ty.

Công ty Cổ phần Tập đoàn An Phát Holdings

BÁO CÁO CỦA BAN TỔNG GIÁM ĐỐC

Ban Tổng Giám đốc Công ty Cổ phần Tập đoàn An Phát Holdings (“Công ty”) trình bày báo cáo này và báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ của Công ty và các công ty con (sau đây gọi chung là “Tập đoàn”) cho giai đoạn tài chính sáu tháng kết thúc ngày 30 tháng 6 năm 2023.

TRÁCH NHIỆM CỦA BAN TỔNG GIÁM ĐỐC ĐỐI VỚI BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT GIỮA NIÊN ĐỘ

Ban Tổng Giám đốc chịu trách nhiệm đảm bảo báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ cho từng giai đoạn tài chính phản ánh trung thực và hợp lý tình hình tài chính hợp nhất giữa niên độ, kết quả hoạt động kinh doanh hợp nhất giữa niên độ và tình hình lưu chuyển tiền tệ hợp nhất giữa niên độ của Tập đoàn trong kỳ. Trong quá trình lập báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ này, Ban Tổng Giám đốc cần phải:

- ▶ lựa chọn các chính sách kế toán thích hợp và áp dụng các chính sách này một cách nhất quán;
- ▶ thực hiện các đánh giá và ước tính một cách hợp lý và thận trọng;
- ▶ nêu rõ các chuẩn mực kế toán áp dụng cho Tập đoàn có được tuân thủ hay không và tất cả những sai lệch trọng yếu so với những chuẩn mực này đã được trình bày và giải thích trong báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ; và
- ▶ lập báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ trên cơ sở nguyên tắc hoạt động liên tục trừ trường hợp không thể cho rằng Tập đoàn sẽ tiếp tục hoạt động.

Ban Tổng Giám đốc chịu trách nhiệm đảm bảo việc các sổ sách kế toán thích hợp được lưu giữ để phản ánh tình hình tài chính hợp nhất giữa niên độ của Tập đoàn, với mức độ chính xác hợp lý, tại bất kỳ thời điểm nào và đảm bảo rằng các sổ sách kế toán tuân thủ với chế độ kế toán đã được áp dụng. Ban Tổng Giám đốc cũng chịu trách nhiệm về việc quản lý các tài sản của Tập đoàn và do đó phải thực hiện các biện pháp thích hợp để ngăn chặn và phát hiện các hành vi gian lận và những vi phạm khác.

Ban Tổng Giám đốc cam kết đã tuân thủ những yêu cầu nêu trên trong việc lập báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ kèm theo.

CÔNG BỐ CỦA BAN TỔNG GIÁM ĐỐC

Theo ý kiến của Ban Tổng Giám đốc, báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ kèm theo phản ánh trung thực và hợp lý tình hình tài chính hợp nhất giữa niên độ của Tập đoàn vào ngày 30 tháng 6 năm 2023, kết quả hoạt động kinh doanh hợp nhất giữa niên độ và tình hình lưu chuyển tiền tệ hợp nhất giữa niên độ cho giai đoạn tài chính sáu tháng kết thúc cùng ngày, phù hợp với các Chuẩn mực kế toán Việt Nam, Chế độ kế toán doanh nghiệp Việt Nam và các quy định pháp lý có liên quan đến việc lập và trình bày báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ.

Thay mặt và đại diện cho Ban Tổng Giám đốc:



Phạm Đỗ Huy Cường
Tổng Giám đốc

Hải Dương, Việt Nam

Ngày 29 tháng 8 năm 2023

Số tham chiếu: 12111413/67376390/LR

BÁO CÁO SOÁT XÉT BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT GIỮA NIÊN ĐỘ

Kính gửi: Các cổ đông của Công ty Cổ phần Tập đoàn An Phát Holdings

Chúng tôi đã soát xét báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ kèm theo của của Công ty Cổ phần Tập đoàn An Phát Holdings (“Công ty”) và các công ty con (sau đây gọi chung là “Tập đoàn”) được lập ngày 29 tháng 8 năm 2023 và được trình bày từ trang 6 đến trang 84, bao gồm bảng cân đối kế toán hợp nhất giữa niên độ vào ngày 30 tháng 6 năm 2023, báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh hợp nhất giữa niên độ và báo cáo lưu chuyển tiền tệ hợp nhất giữa niên độ cho giai đoạn tài chính sáu tháng kết thúc cùng ngày và bản thuyết minh báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ.

Trách nhiệm của Ban Tổng Giám đốc Công ty

Ban Tổng Giám đốc Công ty chịu trách nhiệm lập và trình bày trung thực và hợp lý báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ của Tập đoàn theo các Chuẩn mực kế toán Việt Nam, Chế độ kế toán doanh nghiệp Việt Nam và các quy định pháp lý có liên quan đến việc lập và trình bày báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ và chịu trách nhiệm về kiểm soát nội bộ mà Ban Tổng Giám đốc Công ty xác định là cần thiết để đảm bảo việc lập và trình bày báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ không có sai sót trọng yếu do gian lận hoặc nhầm lẫn.

Trách nhiệm của Kiểm toán viên

Trách nhiệm của chúng tôi là đưa ra kết luận về báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ dựa trên kết quả soát xét của chúng tôi. Chúng tôi đã thực hiện công việc soát xét theo Chuẩn mực Việt Nam về hợp đồng dịch vụ soát xét số 2410 - Soát xét thông tin tài chính giữa niên độ do kiểm toán viên độc lập của đơn vị thực hiện.

Công việc soát xét thông tin tài chính hợp nhất giữa niên độ bao gồm việc thực hiện các cuộc phỏng vấn, chủ yếu là phỏng vấn những người chịu trách nhiệm về các vấn đề tài chính kế toán, và thực hiện thủ tục phân tích và các thủ tục soát xét khác. Một cuộc soát xét về cơ bản có phạm vi hẹp hơn một cuộc kiểm toán được thực hiện theo các chuẩn mực kiểm toán Việt Nam và do vậy không cho phép chúng tôi đạt được sự đảm bảo rằng chúng tôi sẽ nhận biết được tất cả các vấn đề trọng yếu có thể được phát hiện trong một cuộc kiểm toán. Theo đó, chúng tôi không đưa ra ý kiến kiểm toán.

Kết luận của Kiểm toán viên

Căn cứ trên kết quả soát xét của chúng tôi, chúng tôi không thấy có vấn đề gì khiến chúng tôi cho rằng báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ kèm theo không phản ánh trung thực và hợp lý, trên các khía cạnh trọng yếu, tình hình tài chính hợp nhất giữa niên độ của Tập đoàn tại ngày 30 tháng 6 năm 2023, và kết quả hoạt động kinh doanh hợp nhất giữa niên độ và tình hình lưu chuyển tiền tệ hợp nhất giữa niên độ của Tập đoàn cho giai đoạn tài chính sáu tháng kết thúc cùng ngày, phù hợp với các Chuẩn mực kế toán Việt Nam, Chế độ kế toán doanh nghiệp Việt Nam và các quy định pháp lý có liên quan đến việc lập và trình bày báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ.

Công ty Trách nhiệm Hữu hạn Ernst & Young Việt Nam



Trịnh Hoàng Anh
Phó Tổng Giám đốc
Số Giấy CNĐKHN kiểm toán: 2071-2023-004-1

Hà Nội, Việt Nam

Ngày 29 tháng 8 năm 2023

BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN HỢP NHẤT GIỮA NIÊN ĐỘ
ngày 30 tháng 6 năm 2023

Đơn vị tính: VND

Mã số	TÀI SẢN	Thuyết minh	Ngày 30 tháng 6 năm 2023	Ngày 31 tháng 12 năm 2022
100	A. TÀI SẢN NGẮN HẠN		6.993.247.031.796	7.137.167.042.026
110	I. Tiền và các khoản tương đương tiền	5	1.477.738.638.974	2.004.003.607.480
111	1. Tiền		929.809.493.924	1.300.004.244.820
112	2. Các khoản tương đương tiền		547.929.145.050	703.999.362.660
120	II. Đầu tư tài chính ngắn hạn	6	1.755.125.000.000	804.161.928.767
123	1. Đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn		1.755.125.000.000	804.161.928.767
130	III. Các khoản phải thu ngắn hạn		1.646.204.068.909	1.898.404.576.514
131	1. Phải thu ngắn hạn của khách hàng	7.1	1.130.951.852.100	1.266.593.344.112
132	2. Trả trước cho người bán ngắn hạn	7.2	350.382.093.630	298.000.126.982
135	3. Phải thu về cho vay ngắn hạn	8	11.797.289.636	140.895.600.000
136	4. Phải thu ngắn hạn khác	9	173.830.570.631	212.101.746.786
137	5. Dự phòng phải thu ngắn hạn khó đòi	11	(20.757.737.088)	(19.186.241.366)
140	IV. Hàng tồn kho	10	1.844.082.657.005	2.154.955.980.562
141	1. Hàng tồn kho		1.871.220.821.137	2.230.567.765.262
149	2. Dự phòng giảm giá hàng tồn kho		(27.138.164.132)	(75.611.784.700)
150	V. Tài sản ngắn hạn khác		270.096.666.908	275.640.948.703
151	1. Chi phí trả trước ngắn hạn	19	40.061.403.500	35.603.843.686
152	2. Thuế giá trị gia tăng được khấu trừ		226.780.608.518	229.905.860.410
153	3. Thuế và các khoản phải thu Nhà nước		3.254.654.890	10.131.244.607

BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN HỢP NHẤT GIỮA NIÊN ĐỘ (tiếp theo)
ngày 30 tháng 6 năm 2023

Đơn vị tính: VND

Mã số	TÀI SẢN	Thuyết minh	Ngày 30 tháng 6 năm 2023	Ngày 31 tháng 12 năm 2022
200	B. TÀI SẢN DÀI HẠN		5.290.789.460.149	5.416.993.126.033
210	I. Các khoản phải thu dài hạn		11.398.090.441	73.626.840.647
211	1. Phải thu dài hạn của khách hàng	7.1	-	50.167.619.216
215	2. Phải thu về cho vay dài hạn	8	-	940.160.000
216	3. Phải thu dài hạn khác	9	11.398.090.441	22.519.061.431
220	II. Tài sản cố định		2.893.034.228.689	2.922.613.214.878
221	1. Tài sản cố định hữu hình	12	2.673.257.748.016	2.712.428.371.434
222	Nguyên giá		4.742.279.144.678	4.617.621.005.661
223	Giá trị khấu hao lũy kế		(2.069.021.396.662)	(1.905.192.634.227)
224	2. Tài sản cố định thuê tài chính	13	118.629.363.404	123.223.969.040
225	Nguyên giá		158.702.886.469	157.990.121.655
226	Giá trị khấu hao lũy kế		(40.073.523.065)	(34.766.152.615)
227	3. Tài sản cố định vô hình	14	101.147.117.269	86.960.874.404
228	Nguyên giá		131.561.706.382	114.657.173.805
229	Giá trị hao mòn lũy kế		(30.414.589.113)	(27.696.299.401)
230	III. Bất động sản đầu tư	15	476.271.530.709	496.182.060.759
231	1. Nguyên giá		598.817.548.145	598.817.548.145
232	2. Giá trị hao mòn lũy kế		(122.546.017.436)	(102.635.487.386)
240	IV. Tài sản dở dang dài hạn	17	333.306.221.200	821.996.674.576
242	1. Chi phí xây dựng cơ bản dở dang		333.306.221.200	821.996.674.576
250	V. Đầu tư tài chính dài hạn		236.166.110.745	253.423.698.876
252	1. Đầu tư vào công ty liên doanh, liên kết	18.1	236.166.110.745	223.423.698.876
255	2. Đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn	18.2	-	30.000.000.000
260	VI. Tài sản dài hạn khác		1.340.613.278.365	849.150.636.297
261	1. Chi phí trả trước dài hạn	19	975.592.818.406	481.006.695.444
262	2. Tài sản thuế thu nhập hoãn lại	36.4	11.262.719.092	11.800.686.859
269	3. Lợi thế thương mại	20	353.757.740.867	356.343.253.994
270	TỔNG CỘNG TÀI SẢN		12.284.036.491.945	12.554.160.168.059

BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN HỢP NHẤT GIỮA NIÊN ĐỘ (tiếp theo)
ngày 30 tháng 6 năm 2023


Đơn vị tính: VND

Mã số	NGUỒN VỐN	Thuyết minh	Ngày 30 tháng 6 năm 2023	Ngày 31 tháng 12 năm 2022
300	C. NỢ PHẢI TRẢ		6.214.347.219.669	6.297.880.001.215
310	I. Nợ ngắn hạn		4.793.319.695.598	4.235.154.770.359
311	1. Phải trả người bán ngắn hạn	21.1	761.337.848.144	917.589.930.504
312	2. Người mua trả tiền trước ngắn hạn	21.2	261.227.156.284	198.881.798.719
313	3. Thuế và các khoản phải nộp Nhà nước	22	49.106.108.953	30.690.527.651
314	4. Phải trả người lao động		49.765.380.894	79.827.846.087
315	5. Chi phí phải trả ngắn hạn	23	52.279.092.443	36.477.676.719
318	6. Doanh thu chưa thực hiện ngắn hạn	24	84.234.659.214	97.767.880.924
319	7. Phải trả ngắn hạn khác	25	359.823.352.292	237.783.473.856
320	8. Vay và nợ thuê tài chính ngắn hạn	26	3.146.195.784.420	2.600.336.352.196
321	9. Dự phòng phải trả ngắn hạn	27	5.204.350.090	-
322	10. Quỹ khen thưởng, phúc lợi	28	24.145.962.864	35.799.283.703
330	II. Nợ dài hạn		1.421.027.524.071	2.062.725.230.856
331	1. Phải trả dài hạn người bán		-	488.265.008
333	2. Chi phí phải trả dài hạn	23	11.983.117.808	7.317.780.823
336	3. Doanh thu chưa thực hiện dài hạn	24	124.718.197.643	157.369.765.181
337	4. Phải trả dài hạn khác	25	10.128.368.337	14.269.031.241
338	5. Vay và nợ thuê tài chính dài hạn	26	1.274.197.840.283	1.883.280.388.603

BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN HỢP NHẤT GIỮA NIÊN ĐỘ (tiếp theo)
ngày 30 tháng 6 năm 2023

Đơn vị tính: VND

Mã số	NGUỒN VỐN	Thuyết minh	Ngày 30 tháng 6 năm 2023	Ngày 31 tháng 12 năm 2022
400	D. VỐN CHỦ SỞ HỮU		6.069.689.272.276	6.256.280.166.844
410	I. Vốn chủ sở hữu	29	6.069.689.272.276	6.256.280.166.844
411	1. Vốn cổ phần đã phát hành		2.438.842.680.000	2.511.991.480.000
411a	- Cổ phiếu phổ thông có quyền biểu quyết		2.438.842.680.000	2.438.842.680.000
411b	- Cổ phiếu ưu đãi		-	73.148.800.000
412	2. Thặng dư vốn cổ phần		28.504.818.180	169.232.179.100
414	3. Vốn khác của chủ sở hữu		80.017.867.883	80.017.867.883
417	4. Chênh lệch tỷ giá hối đoái		9.169.120.950	6.606.764.915
418	5. Quỹ đầu tư phát triển		15.338.409.392	15.338.409.392
421	6. Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối		8.023.158.963	73.420.306.452
421a	- Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối đến cuối năm trước		63.527.414.919	48.300.691.818
421b	- (Lỗ)/lợi nhuận sau thuế chưa phân phối kỳ này		(55.504.255.956)	25.119.614.634
429	7. Lợi ích của cổ đông không kiểm soát		3.489.793.216.908	3.399.673.159.102
440	TỔNG CỘNG NGUỒN VỐN		12.284.036.491.945	12.554.160.168.059


 Hồ Thị Hòa
 Người lập kiêm Kế toán trưởng


 Phạm Đỗ Huy Cường
 Tổng Giám đốc

Ngày 29 tháng 8 năm 2023

BÁO CÁO KẾT QUẢ HOẠT ĐỘNG KINH DOANH HỢP NHẤT GIỮA NIÊN ĐỘ
cho giai đoạn tài chính sáu tháng kết thúc ngày 30 tháng 6 năm 2023

Đơn vị tính: VND

Mã số	CHỈ TIÊU	Thuyết minh	Cho giai đoạn tài chính sáu tháng kết thúc ngày 30 tháng 6 năm 2023	Cho giai đoạn tài chính sáu tháng kết thúc ngày 30 tháng 6 năm 2022
01	1. Doanh thu bán hàng và cung cấp dịch vụ	30.1	7.366.812.962.047	9.525.062.838.955
02	2. Các khoản giảm trừ doanh thu	30.1	(3.385.819.521)	(6.828.015.246)
10	3. Doanh thu thuần về bán hàng và cung cấp dịch vụ	30.1	7.363.427.142.526	9.518.234.823.709
11	4. Giá vốn hàng bán và dịch vụ cung cấp	31	(6.727.229.238.346)	(8.563.108.627.172)
20	5. Lợi nhuận gộp về bán hàng và cung cấp dịch vụ		636.197.904.180	955.126.196.537
21	6. Doanh thu hoạt động tài chính	30.2	126.500.360.853	134.591.887.892
22	7. Chi phí tài chính	32	(176.062.605.971)	(164.300.367.233)
23	<i>Trong đó: Chi phí lãi vay (không bao gồm chi phí phát hành trái phiếu phân bổ)</i>		<i>(146.758.384.243)</i>	<i>(123.811.101.307)</i>
24	8. Phần lãi trong công ty liên kết, liên doanh	18.1	7.241.592.864	6.797.091.183
25	9. Chi phí bán hàng	33	(274.921.353.320)	(506.111.097.661)
26	10. Chi phí quản lý doanh nghiệp	33	(236.906.549.011)	(195.818.680.275)
30	11. Lợi nhuận thuần từ hoạt động kinh doanh		82.049.349.595	230.285.030.443
31	12. Thu nhập khác	34	9.477.670.530	5.398.753.599
32	13. Chi phí khác	34	(4.488.664.308)	(7.134.543.718)
40	14. Lãi/(lỗ) khác	34	4.989.006.222	(1.735.790.119)
50	15. Tổng lợi nhuận kế toán trước thuế		87.038.355.817	228.549.240.324
51	16. Chi phí thuế TNDN hiện hành	36.1	(41.700.133.702)	(62.237.366.943)
52	17. (Chi phí)/thu nhập thuế TNDN hoãn lại	36.4	(537.967.767)	1.750.830.309
60	18. Lợi nhuận sau thuế TNDN		44.800.254.348	168.062.703.690
61	19. (Lỗ)/lợi nhuận sau thuế của công ty mẹ		(25.591.357.300)	50.031.917.882
62	20. Lợi nhuận sau thuế của cổ đông không kiểm soát		70.391.611.648	118.030.785.808

BÁO CÁO KẾT QUẢ HOẠT ĐỘNG KINH DOANH HỢP NHẤT GIỮA NIÊN ĐỘ (tiếp theo)
cho giai đoạn tài chính sáu tháng kết thúc ngày 30 tháng 6 năm 2023

Đơn vị tính: VND

Mã số	CHỈ TIÊU	Thuyết minh	Cho giai đoạn tài chính sáu tháng kết thúc ngày 30 tháng 6 năm 2023	Cho giai đoạn tài chính sáu tháng kết thúc ngày 30 tháng 6 năm 2022 (Trình bày lại)
70	21. (Lỗ)/lãi cơ bản trên cổ phiếu	38	(107)	66
71	22. (Lỗ)/lãi suy giảm trên cổ phiếu	38	(107)	66



Hồ Thị Hòe
Người lập kiêm Kế toán trưởng



Phạm Đỗ Huy Cường
Tổng Giám đốc

Ngày 29 tháng 8 năm 2023

BÁO CÁO LƯU CHUYỂN TIỀN TỆ HỢP NHẤT GIỮA NIÊN ĐỘ
cho giai đoạn tài chính sáu tháng kết thúc ngày 30 tháng 6 năm 2023


Đơn vị tính: VND

Mã số	CHỈ TIÊU	Thuyết minh	Cho giai đoạn tài chính sáu tháng kết thúc ngày 30 tháng 6 năm 2023	Cho giai đoạn tài chính sáu tháng kết thúc ngày 30 tháng 6 năm 2022
	I. LƯU CHUYỂN TIỀN TỪ HOẠT ĐỘNG KINH DOANH			
01	Lợi nhuận trước thuế		87.038.355.817	228.549.240.324
	<i>Điều chỉnh cho các khoản:</i>			
02	Khấu hao tài sản cố định hữu hình và bất động sản đầu tư, hao mòn tài sản cố định vô hình và phân bổ lợi thế thương mại	35	243.773.980.367	238.558.156.885
03	Trích lập dự phòng		(44.450.751.662)	14.761.511.208
04	Lỗi chênh lệch tỷ giá hối đoái do đánh giá lại các khoản mục tiền tệ có gốc ngoại tệ		8.087.647.641	2.046.840.587
05	Lãi từ hoạt động đầu tư		(101.054.618.239)	(85.382.167.646)
06	Chi phí lãi vay (bao gồm chi phí phát hành trái phiếu phân bổ)	32	153.476.268.095	129.636.874.033
08	Lợi nhuận từ hoạt động kinh doanh trước thay đổi vốn lưu động		346.870.882.019	528.170.455.391
09	Giảm/(tăng) các khoản phải thu		201.430.595.924	(276.142.520.992)
10	Giảm/(tăng) hàng tồn kho		391.704.112.491	(980.239.966.678)
11	(Giảm)/tăng các khoản phải trả		(174.008.535.454)	703.026.863.724
12	Giảm chi phí trả trước		280.035.630	43.380.528.750
14	Tiền lãi vay đã trả		(158.166.805.882)	(134.716.142.114)
15	Thuế thu nhập doanh nghiệp đã nộp	22	(24.706.636.459)	(81.068.414.733)
17	Tiền chi khác cho hoạt động kinh doanh	28	(30.996.086.710)	(32.471.177.993)
20	Lưu chuyển tiền thuần từ/(sử dụng vào) hoạt động kinh doanh		552.407.561.559	(230.060.374.645)
	II. LƯU CHUYỂN TIỀN TỪ HOẠT ĐỘNG ĐẦU TƯ			
21	Tiền chi để mua sắm, xây dựng tài sản cố định (TSCĐ) và các tài sản dài hạn khác		(42.942.513.489)	(214.623.073.495)
22	Tiền thu do thanh lý, nhượng bán TSCĐ và các tài sản dài hạn khác		10.416.513.727	5.567.588.579
23	Tiền chi cho vay, mua các công cụ nợ của đơn vị khác		(2.099.025.218.011)	(1.146.166.200.000)
24	Tiền thu hồi cho vay, bán lại công cụ nợ của đơn vị khác		1.308.451.028.767	413.573.388.400
25	Tiền chi đầu tư góp vốn vào đơn vị khác		(129.882.190.355)	(248.033.513.297)
26	Tiền thu hồi đầu tư góp vốn vào đơn vị khác		137.847.110.000	84.139.787.059
27	Tiền thu lãi cho vay, cổ tức và lợi nhuận được chia		96.303.360.972	64.407.819.325
30	Lưu chuyển tiền thuần sử dụng vào hoạt động đầu tư		(718.831.908.389)	(1.041.134.203.429)

BÁO CÁO LƯU CHUYỂN TIỀN TỆ HỢP NHẤT GIỮA NIÊN ĐỘ (tiếp theo)
cho giai đoạn tài chính sáu tháng kết thúc ngày 30 tháng 6 năm 2023

Đơn vị tính: VND

Mã số	CHỈ TIÊU	Thuyết minh	Cho giai đoạn tài chính sáu tháng kết thúc ngày 30 tháng 6 năm 2023	Cho giai đoạn tài chính sáu tháng kết thúc ngày 30 tháng 6 năm 2022
	III. LƯU CHUYỂN TIỀN TỪ HOẠT ĐỘNG TÀI CHÍNH			
31	Tiền thu từ phát hành cổ phiếu, nhận góp vốn của chủ sở hữu		-	583.617.363.473
32	Tiền mua lại cổ phiếu của doanh nghiệp đã phát hành		(213.876.160.920)	-
33	Tiền thu từ đi vay		3.633.469.006.225	4.708.906.109.556
34	Tiền trả nợ gốc vay		(3.759.182.208.030)	(4.803.843.338.517)
35	Tiền trả nợ gốc thuê tài chính		(15.859.085.945)	(11.960.516.745)
36	Cổ tức, lợi nhuận đã trả cho chủ sở hữu		(10.492.001.759)	(2.952.490.315)
40	Lưu chuyển tiền thuần (sử dụng vào)/từ hoạt động tài chính		(365.940.450.429)	473.767.127.452
50	Lưu chuyển tiền và tương đương tiền thuần trong kỳ		(532.364.797.259)	(797.427.450.622)
60	Tiền và các khoản tương đương tiền đầu kỳ		2.004.003.607.480	2.177.384.953.432
61	Ảnh hưởng của thay đổi tỷ giá hối đoái quy đổi ngoại tệ		6.099.828.753	11.686.226.656
70	Tiền và các khoản tương đương tiền cuối kỳ	5	1.477.738.638.974	1.391.643.729.466



Hồ Thị Hòa
Người lập kiêm Kế toán trưởng



Phạm Đỗ Huy Cường
Tổng Giám đốc

Ngày 29 tháng 8 năm 2023

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT GIỮA NIÊN ĐỘ

vào ngày 30 tháng 6 năm 2023 và cho giai đoạn tài chính sáu tháng kết thúc cùng ngày

1. THÔNG TIN VỀ CÔNG TY

Công ty Cổ phần Tập đoàn An Phát Holdings (“Công ty”) là một công ty cổ phần được thành lập theo Luật Doanh nghiệp của Việt Nam theo Giấy Chứng nhận Đăng ký Doanh nghiệp số 0801210129 do Sở Kế hoạch và Đầu tư tỉnh Hải Dương cấp ngày 31 tháng 3 năm 2017. Công ty cũng đã nhận được các Giấy Chứng nhận Đăng ký Doanh nghiệp điều chỉnh sau đó với lần điều chỉnh gần nhất là lần thứ 14 do Sở Kế hoạch và Đầu tư tỉnh Hải Dương cấp ngày 17 tháng 3 năm 2023.

Vào ngày 28 tháng 7 năm 2020, Công ty đã chính thức được chấp thuận niêm yết trên Sở Giao dịch Chứng khoán Thành phố Hồ Chí Minh với mã chứng khoán là APH.

Hoạt động chính trong kỳ hiện tại của Công ty là hoạt động tư vấn quản lý, kinh doanh các sản phẩm nhựa và xuất bản phần mềm.

Chu kỳ sản xuất kinh doanh của hoạt động đầu tư và phát triển hạ tầng khu công nghiệp của Công ty và các công ty con (“Tập đoàn”) bắt đầu từ thời điểm xin giấy phép đầu tư, thực hiện giải phóng mặt bằng, xây dựng cơ sở hạ tầng của khu công nghiệp cho đến thời điểm hoàn thành và bàn giao cho khách hàng, do vậy, chu kỳ sản xuất kinh doanh của hoạt động đầu tư và phát triển hạ tầng khu công nghiệp của Tập đoàn có thể kéo dài trên 12 tháng. Chu kỳ sản xuất kinh doanh của các hoạt động khác thông thường là 12 tháng.

Công ty có trụ sở chính tại Lô CN11+CN12, cụm công nghiệp An Đồng, thị trấn Nam Sách, huyện Nam Sách, tỉnh Hải Dương, Việt Nam.

Công ty có văn phòng đại diện có địa chỉ tại Tầng 17, Tòa nhà PV Oil, số 148 Hoàng Quốc Việt, quận Cầu Giấy, Thành phố Hà Nội, Việt Nam.

Số lượng nhân viên của Công ty tại ngày 30 tháng 6 năm 2023 là 90 người (ngày 31 tháng 12 năm 2022: 85 người).

Cơ cấu tổ chức

Tại ngày 30 tháng 6 năm 2023, Công ty có 17 công ty con (ngày 31 tháng 12 năm 2022: 16 công ty con) với chi tiết như sau:

STT	Công ty	Địa chỉ	Tỷ lệ lợi ích (%)	Tỷ lệ biểu quyết (%)	Hoạt động chính
1	Công ty Cổ phần Nhựa An Phát Xanh (“Công ty Nhựa An Phát Xanh”)	Lô CN11+CN12, cụm Công nghiệp An Đồng, thị trấn Nam Sách, huyện Nam Sách, tỉnh Hải Dương	50,17	50,17	Mua bán máy móc, vật tư, nguyên liệu sản phẩm nhựa, sản xuất, kinh doanh các sản phẩm nhựa
2	Công ty Cổ phần An Tiến Industries (“Công ty An Tiến”) (*)	Khu Công nghiệp phía Nam, xã Văn Tiến, thành phố Yên Bái, tỉnh Yên Bái	27,52	54,85	Sản xuất sản phẩm từ nhựa plastic, chi tiết sản xuất sản phẩm nhựa
3	Công ty Cổ phần Khu công nghiệp Kỹ thuật cao An Phát (“Công ty An Phát Complex”) (*)	Khu Công nghiệp Kỹ thuật cao An Phát, Km 47, Quốc lộ 5, phường Việt Hòa, thành phố Hải Dương, tỉnh Hải Dương	46,17	92,02	Phát triển hạ tầng khu công nghiệp
4	Công ty Cổ phần Khu công nghiệp Kỹ thuật cao An Phát 1 (“Công ty An Phát Complex 1”) (*)	Khu Công nghiệp Kỹ thuật cao An Phát, Km 47, Quốc lộ 5, phường Việt Hòa, thành phố Hải Dương, tỉnh Hải Dương	23,54	51	Kinh doanh và phát triển hạ tầng khu công nghiệp

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT GIỮA NIÊN ĐỘ (tiếp theo)
vào ngày 30 tháng 6 năm 2023 và cho giai đoạn tài chính sáu tháng kết thúc cùng ngày

1. THÔNG TIN VỀ CÔNG TY (tiếp theo)

Cơ cấu tổ chức (tiếp theo)

STT	Công ty	Địa chỉ	Tỷ lệ lợi ích (%)	Tỷ lệ biểu quyết (%)	Hoạt động chính
5	An Thanh Bicol Singapore PTE. Ltd (“Công ty An Thành Singapore”) (*)	Số 8, Temasek Boulevard # 44-00 Suntec Tower Three, Singapore	27,52	100	Bán buôn chuyên doanh hạt nhựa PP, PE, PS, PVS, ABS...
6	Công ty Cổ phần An Thành Bicol (“Công ty An Thành”) (*)	Khu Công nghiệp Kỹ thuật cao An Phát, Km 47, Quốc lộ 5, phường Việt Hòa, thành phố Hải Dương, tỉnh Hải Dương	38,46	99,69	Kinh doanh hạt nhựa và các sản phẩm nhựa
7	Công ty Cổ phần Liên vận An Tín (“Công ty An Tín”) (*)	Lô CN11+CN12, cụm Công nghiệp An Đồng, thị trấn Nam Sách, huyện Nam Sách, tỉnh Hải Dương	27,25	99	Vận tải hàng hóa bằng đường bộ, đường ven biển và biển dương
8	Công ty Cổ phần Nhựa và Bao bì An Vinh (“Công ty An Vinh”) (*)	Khu Công nghiệp Kỹ thuật cao An Phát, Km 47, Quốc lộ 5, phường Việt Hòa, thành phố Hải Dương, tỉnh Hải Dương	50,15	99,95	Sản xuất, mua bán bao bì PP, PE và các sản phẩm bằng nhựa
9	Công ty An Phát International, Inc. (“Công ty APA”) (*)	Tòa nhà văn phòng 10701, Dãy 268, thành phố Stafford, bang Texas 77477, Mỹ	50,17	99,999	Đầu tư, kinh doanh các sản phẩm màng mỏng và các sản phẩm nhựa khác
10	Công ty AFC EcoPlastics, LLC (“Công ty AFC”) (*)	PO Box 1831, thành phố Austin, bang Texas 78767, Mỹ	37,63	75	Kinh doanh hạt nhựa
11	Công ty Cổ phần Nhựa Hà Nội (“Công ty Nhựa Hà Nội”) (*)	Tổ 12, phường Phúc Lợi, quận Long Biên, thành phố Hà Nội	51,46	75,10	Sản xuất, mua bán các sản phẩm nhựa công nghiệp và các loại khuôn mẫu
12	Công ty TNHH An Trung Industries (“Công ty An Trung”) (*)	Khu Công nghiệp Kỹ thuật cao An Phát, Km 47, Quốc lộ 5, phường Việt Hòa, thành phố Hải Dương, tỉnh Hải Dương	51,46	100	Sản xuất hạt nhựa và các sản phẩm nhựa
13	Công ty TNHH Phát triển Xuất nhập khẩu và Đầu tư – VIEXIM (“Công ty VIEXIM”) (*)	Thôn Hào, xã Liêu Xá, huyện Yên Mỹ, tỉnh Hưng Yên	51,46	100	Sản xuất và kinh doanh các sản phẩm về nhựa
14	Công ty TNHH MTV Cơ khí chính xác và chế tạo khuôn mẫu Việt Nam (“Công ty VMC”) (*)	Khu Công nghiệp Kỹ thuật cao An Phát, Km 47, Quốc lộ 5, phường Việt Hòa, thành phố Hải Dương, tỉnh Hải Dương	51,46	100	Sản xuất sản phẩm gia công cơ khí, xử lý và tráng phủ kim loại
15	Công ty Cổ phần Vật liệu Xây dựng Công nghệ cao An Cường (“Công ty An Cường”) (*)	Khu Công nghiệp Kỹ thuật cao An Phát, Km 47, Quốc lộ 5, phường Việt Hòa, thành phố Hải Dương, tỉnh Hải Dương	48,84	94,88	Sản xuất vật liệu xây dựng, vật liệu trang trí nội thất

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT GIỮA NIÊN ĐỘ (tiếp theo)
vào ngày 30 tháng 6 năm 2023 và cho giai đoạn tài chính sáu tháng kết thúc cùng ngày

1. THÔNG TIN VỀ CÔNG TY (tiếp theo)

Cơ cấu tổ chức (tiếp theo)

STT	Công ty	Địa chỉ	Tỷ lệ lợi ích (%)	Tỷ lệ biểu quyết (%)	Hoạt động chính
16	Công ty Cổ phần Sản xuất PBAT An Phát ("Công ty PBAT") (*)	Lô CN5-04 Khu Phi thuế quan và Khu Công nghiệp Nam Đình Vũ – Cát Hải, phường Đông Hải 2, quận Hải An, Hải Phòng	40,01	94,02	Sản xuất sản phẩm từ nhựa plastic, chi tiết sản xuất sản phẩm nhựa
17	Công ty Cổ phần Ankor Bioplastics ("Công ty Ankor") (*)	216, Munmakgongdangil, quận Munmak, thành phố Wonju, tỉnh Gangwon, Hàn Quốc	18,80	51	Sản xuất nhựa phân hủy sinh học và các sản phẩm thân thiện với môi trường

(*) Công ty sở hữu các công ty con này trực tiếp và gián tiếp hoặc gián tiếp thông qua một số công ty con khác, theo đó, tỷ lệ lợi ích trong các công ty con này khác với tỷ lệ biểu quyết.

Tại ngày 30 tháng 6 năm 2023, Công ty cũng sở hữu một số khoản đầu tư vào các công ty liên doanh, liên kết như trình bày tại Thuyết minh số 18.1.

2. CƠ SỞ TRÌNH BÀY

2.1 Chuẩn mực và Chế độ kế toán áp dụng

Báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ của Tập đoàn được trình bày bằng đồng Việt Nam ("VND") và được lập phù hợp với Chế độ kế toán doanh nghiệp Việt Nam, Chuẩn mực kế toán Việt Nam số 27 – Báo cáo tài chính giữa niên độ và các Chuẩn mực kế toán Việt Nam khác do Bộ Tài chính ban hành theo:

- ▶ Quyết định số 149/2001/QĐ-BTC ngày 31 tháng 12 năm 2001 về việc ban hành bốn Chuẩn mực kế toán Việt Nam (Đợt 1);
- ▶ Quyết định số 165/2002/QĐ-BTC ngày 31 tháng 12 năm 2002 về việc ban hành sáu Chuẩn mực kế toán Việt Nam (Đợt 2);
- ▶ Quyết định số 234/2003/QĐ-BTC ngày 30 tháng 12 năm 2003 về việc ban hành sáu Chuẩn mực kế toán Việt Nam (Đợt 3);
- ▶ Quyết định số 12/2005/QĐ-BTC ngày 15 tháng 2 năm 2005 về việc ban hành sáu Chuẩn mực kế toán Việt Nam (Đợt 4); và
- ▶ Quyết định số 100/2005/QĐ-BTC ngày 28 tháng 12 năm 2005 về việc ban hành bốn Chuẩn mực kế toán Việt Nam (Đợt 5).

Theo đó, báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ được trình bày kèm theo và việc sử dụng các báo cáo này không dành cho các đối tượng không được cung cấp các thông tin về các thủ tục và nguyên tắc và thông lệ kế toán tại Việt Nam và hơn nữa không được chủ định trình bày tình hình tài chính hợp nhất giữa niên độ, kết quả hoạt động kinh doanh hợp nhất giữa niên độ và lưu chuyển tiền tệ hợp nhất giữa niên độ theo các nguyên tắc và thông lệ kế toán được chấp nhận rộng rãi ở các nước và lãnh thổ khác ngoài Việt Nam.

2.2 Hình thức sổ kế toán áp dụng

Hình thức sổ kế toán được áp dụng của Tập đoàn là Nhật ký chung.

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT GIỮA NIÊN ĐỘ (tiếp theo)
vào ngày 30 tháng 6 năm 2023 và cho giai đoạn tài chính sáu tháng kết thúc cùng ngày

2. CƠ SỞ TRÌNH BÀY (tiếp theo)

2.3 Kỳ kế toán năm

Kỳ kế toán năm của Tập đoàn áp dụng cho việc lập báo cáo tài chính hợp nhất bắt đầu từ ngày 1 tháng 1 và kết thúc ngày 31 tháng 12.

2.4 Đơn vị tiền tệ trong kế toán

Báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ được lập bằng đơn vị tiền tệ trong kế toán của Tập đoàn là VND.

2.5 Cơ sở hợp nhất

Báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ bao gồm các báo cáo tài chính giữa niên độ của Công ty mẹ và các công ty con cho giai đoạn tài chính sáu tháng kết thúc ngày 30 tháng 6 năm 2023.

Các công ty con được hợp nhất toàn bộ kể từ ngày mua, là ngày Công ty nắm quyền kiểm soát công ty con, và tiếp tục được hợp nhất cho đến ngày Tập đoàn chấm dứt quyền kiểm soát đối với công ty con, trừ trường hợp quyền kiểm soát của công ty mẹ chỉ là tạm thời khi công ty con chỉ được mua và nắm giữ cho mục đích bán lại trong thời gian không quá 12 tháng.

Báo cáo tài chính giữa niên độ của Công ty mẹ và các công ty con sử dụng để hợp nhất được lập cho cùng một kỳ kế toán và được áp dụng các chính sách kế toán một cách thống nhất.

Số dư các tài khoản trên bảng cân đối kế toán giữa niên độ giữa các đơn vị trong cùng Tập đoàn, các khoản thu nhập và chi phí, các khoản lãi hoặc lỗ nội bộ chưa thực hiện phát sinh từ các giao dịch này được loại trừ hoàn toàn.

Lợi ích của các cổ đông không kiểm soát là phần lợi ích trong lãi, hoặc lỗ, và trong tài sản thuần của công ty con không được nắm giữ bởi Công ty và được trình bày riêng biệt trên báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh hợp nhất giữa niên độ và được trình bày riêng biệt trong phần vốn chủ sở hữu trên bảng cân đối kế toán hợp nhất giữa niên độ.

Ảnh hưởng do các thay đổi trong tỷ lệ sở hữu công ty con mà không làm mất quyền kiểm soát được hạch toán vào lợi nhuận sau thuế chưa phân phối hoặc lỗ lũy kế.

3. TÓM TẮT CÁC CHÍNH SÁCH KẾ TOÁN CHỦ YẾU

Các chính sách kế toán của Tập đoàn sử dụng để lập báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ được áp dụng nhất quán với các chính sách đã được sử dụng để lập báo cáo tài chính hợp nhất cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2022 và báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ cho giai đoạn tài chính sáu tháng kết thúc ngày 30 tháng 6 năm 2022.

3.1 Tiền và các khoản tương đương tiền

Tiền và các khoản tương đương tiền bao gồm tiền mặt tại quỹ, tiền gửi ngân hàng, tiền đang chuyển và các khoản đầu tư ngắn hạn có thời hạn gốc không quá ba tháng, có tính thanh khoản cao, có khả năng chuyển đổi dễ dàng thành các lượng tiền xác định và không có nhiều rủi ro trong chuyển đổi thành tiền.

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT GIỮA NIÊN ĐỘ (tiếp theo)
vào ngày 30 tháng 6 năm 2023 và cho giai đoạn tài chính sáu tháng kết thúc cùng ngày

3. TÓM TẮT CÁC CHÍNH SÁCH KẾ TOÁN CHỦ YẾU (tiếp theo)

3.2 Hàng tồn kho

Hàng hóa bất động sản

Bất động sản khu công nghiệp được xây dựng để bán trong quá trình hoạt động bình thường của Tập đoàn, không phải để cho thuê hoặc chờ tăng giá, được ghi nhận là hàng hóa bất động sản theo giá thấp hơn giữa giá thành để đưa bất động sản đến vị trí và điều kiện hiện tại và giá trị thuần có thể thực hiện được.

Giá thành của hàng hóa bất động sản bao gồm chi phí trực tiếp tạo thành bất động sản và chi phí chung được phân bổ trên cơ sở diện tích tương ứng của bất động sản đó, cụ thể như sau:

- ▶ Chi phí đấu giá quyền sử dụng đất;
- ▶ Chi phí xây dựng trả cho nhà thầu; và
- ▶ Chi phí lãi vay, chi phí tư vấn, thiết kế, chi phí san lấp, chi phí quản lý xây dựng chung, chi phí làm đường và xây dựng hệ thống thoát nước, chi phí trồng cây xanh và các chi phí liên quan khác.

Giá trị thuần có thể thực hiện được là giá bán ước tính của hàng tồn kho trong điều kiện kinh doanh bình thường dựa trên giá thị trường tại ngày kết thúc kỳ kế toán giữa niên độ, và trừ chi phí ước tính để hoàn thành và chi phí bán hàng ước tính.

Giá vốn của bất động sản đã bán được ghi nhận trên báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh hợp nhất giữa niên độ theo phương pháp tính theo giá đích danh.

Hàng tồn kho khác

Hàng tồn kho được tính theo giá gốc. Giá gốc hàng tồn kho bao gồm chi phí mua, chi phí chế biến (bao gồm chi phí nguyên vật liệu, chi phí lao động trực tiếp, chi phí liên quan trực tiếp khác, chi phí sản xuất chung có liên quan được phân bổ dựa trên mức độ hoạt động bình thường) để có được hàng tồn kho ở địa điểm và trạng thái hiện tại.

Giá trị thuần có thể thực hiện được là giá bán ước tính của hàng tồn kho trong điều kiện kinh doanh bình thường trừ chi phí ước tính để hoàn thành và chi phí bán hàng ước tính.

Tập đoàn áp dụng phương pháp kê khai thường xuyên để hạch toán hàng tồn kho khác cuối kỳ với giá trị được xác định như sau:

- | | |
|---|---|
| Nguyên vật liệu, công cụ, dụng cụ, hàng hóa | - Chi phí mua theo phương pháp bình quân gia quyền. |
| Thành phẩm và chi phí sản xuất kinh doanh dở dang | - Giá gốc thành phẩm, bán thành phẩm, hàng hóa áp dụng phương pháp bình quân gia quyền. |

Dự phòng giảm giá hàng tồn kho

Dự phòng giảm giá hàng tồn kho được trích lập cho phần giá trị dự kiến bị tổn thất do các khoản suy giảm trong giá trị (do giảm giá, hư hỏng, kém phẩm chất, v.v...) có thể xảy ra đối với nguyên vật liệu và hàng hóa tồn kho thuộc quyền sở hữu của Tập đoàn dựa trên bằng chứng hợp lý về sự suy giảm giá trị tại ngày kết thúc kỳ kế toán giữa niên độ.

Số tăng hoặc giảm khoản dự phòng giảm giá hàng tồn kho được hạch toán vào giá vốn hàng bán trên báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh hợp nhất giữa niên độ. Khi hàng tồn kho bị hủy bỏ do hết hạn sử dụng, mất phẩm chất, hư hỏng, không còn giá trị sử dụng, các khoản chênh lệch phát sinh giữa số dự phòng giảm giá hàng tồn kho đã trích lập và giá gốc hàng tồn kho được hạch toán vào báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh hợp nhất giữa niên độ.

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT GIỮA NIÊN ĐỘ (tiếp theo)
vào ngày 30 tháng 6 năm 2023 và cho giai đoạn tài chính sáu tháng kết thúc cùng ngày

3. TÓM TẮT CÁC CHÍNH SÁCH KẾ TOÁN CHỦ YẾU (tiếp theo)

3.3 Các khoản phải thu

Các khoản phải thu được trình bày trên báo cáo tài chính hợp nhất theo giá trị ghi sổ các khoản phải thu từ khách hàng và phải thu khác sau khi trừ các khoản dự phòng được lập cho các khoản phải thu khó đòi.

Dự phòng nợ phải thu khó đòi thể hiện phần giá trị của các khoản phải thu mà Tập đoàn dự kiến không có khả năng thu hồi tại ngày kết thúc kỳ kế toán. Tăng hoặc giảm số dư tài khoản dự phòng được hạch toán vào chi phí quản lý doanh nghiệp trong báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh hợp nhất giữa niên độ. Khi các khoản nợ phải thu khó đòi được xác định là không thể thu hồi được và kế toán thực hiện xóa nợ, các khoản chênh lệch phát sinh giữa số dự phòng nợ phải thu khó đòi và giá gốc nợ phải thu được hạch toán vào báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh hợp nhất giữa niên độ.

3.4 Tài sản cố định hữu hình

Tài sản cố định hữu hình được thể hiện theo nguyên giá trừ đi giá trị khấu hao lũy kế.

Nguyên giá tài sản cố định hữu hình bao gồm giá mua và những chi phí có liên quan trực tiếp đến việc đưa tài sản vào sẵn sàng hoạt động như dự kiến.

Các chi phí mua sắm, nâng cấp và đổi mới tài sản cố định hữu hình được ghi tăng nguyên giá của tài sản và chi phí bảo trì, sửa chữa được hạch toán vào báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh hợp nhất khi phát sinh.

Khi tài sản cố định hữu hình được bán hay thanh lý, các khoản lãi hoặc lỗ phát sinh do thanh lý tài sản (là phần chênh lệch giữa tiền thu thuần từ việc bán tài sản với giá trị còn lại của tài sản) được hạch toán vào báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh hợp nhất giữa niên độ.

3.5 Tài sản cố định vô hình

Tài sản cố định vô hình được ghi nhận theo nguyên giá trừ đi giá trị hao mòn lũy kế.

Nguyên giá tài sản cố định vô hình bao gồm giá mua và những chi phí có liên quan trực tiếp đến việc đưa tài sản vào sử dụng như dự kiến.

Các chi phí nâng cấp và đổi mới tài sản cố định vô hình được ghi tăng nguyên giá của tài sản và các chi phí khác được hạch toán vào báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh hợp nhất giữa niên độ khi phát sinh.

Khi tài sản cố định vô hình được bán hay thanh lý, các khoản lãi hoặc lỗ phát sinh do thanh lý tài sản (là phần chênh lệch giữa tiền thu thuần từ việc bán tài sản với giá trị còn lại của tài sản) được hạch toán vào báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh hợp nhất giữa niên độ.

Quyền sử dụng đất

Quyền sử dụng đất có thời hạn hoặc lâu dài được ghi nhận là tài sản cố định vô hình căn cứ trên giấy chứng nhận quyền sử dụng đất được cấp bởi các cơ quan có thẩm quyền.

Tiền thuê đất trả trước cho các hợp đồng thuê đất có hiệu lực trước năm 2003 và được cấp Giấy chứng nhận quyền sử dụng đất được ghi nhận là tài sản cố định vô hình theo quy định của Thông tư 45/2013/TT-BTC do Bộ Tài chính ban hành vào ngày 25 tháng 4 năm 2013 hướng dẫn chế độ quản lý, sử dụng và trích khấu hao tài sản cố định ("Thông tư 45").

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT GIỮA NIÊN ĐỘ (tiếp theo)
vào ngày 30 tháng 6 năm 2023 và cho giai đoạn tài chính sáu tháng kết thúc cùng ngày

3. TÓM TẮT CÁC CHÍNH SÁCH KẾ TOÁN CHỦ YẾU (tiếp theo)

3.6 Thuê tài sản

Việc xác định một thỏa thuận có phải là thỏa thuận thuê tài sản hay không dựa trên bản chất của thỏa thuận đó tại thời điểm khởi đầu: liệu việc thực hiện thỏa thuận này có phụ thuộc vào việc sử dụng một tài sản nhất định và thỏa thuận có bao gồm điều khoản về quyền sử dụng tài sản hay không.

Thỏa thuận thuê tài sản được phân loại là thuê tài chính nếu theo hợp đồng thuê tài sản bên cho thuê chuyển giao phần lớn rủi ro và lợi ích gắn liền với quyền sở hữu tài sản cho bên đi thuê. Tất cả các thỏa thuận thuê tài sản khác được phân loại là thuê hoạt động.

Trong trường hợp Tập đoàn là bên đi thuê

Tài sản theo hợp đồng thuê tài chính được vốn hóa trên bảng cân đối kế toán hợp nhất tại thời điểm khởi đầu thuê tài sản theo giá trị thấp hơn giữa giá trị hợp lý của tài sản thuê và giá trị hiện tại của khoản thanh toán tiền thuê tối thiểu. Khoản tiền gốc trong các khoản thanh toán tiền thuê trong tương lai theo hợp đồng thuê tài chính được hạch toán như khoản nợ phải trả. Khoản tiền lãi trong các khoản thanh toán tiền thuê được hạch toán vào báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh hợp nhất trong suốt thời gian thuê tài sản theo lãi suất cố định trên số dư còn lại của khoản nợ thuê tài chính phải trả.

Tài sản thuê tài chính đã được vốn hóa được trích khấu hao theo phương pháp khấu hao đường thẳng theo thời gian ngắn hơn giữa thời gian hữu dụng ước tính và thời hạn thuê tài sản, nếu không chắc chắn là bên thuê sẽ được chuyển giao quyền sở hữu tài sản khi hết hạn hợp đồng thuê.

Các khoản tiền thuê theo hợp đồng thuê hoạt động được hạch toán vào báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh hợp nhất giữa niên độ theo phương pháp đường thẳng trong thời hạn của hợp đồng thuê.

Trong trường hợp Tập đoàn là bên cho thuê

Tài sản theo hợp đồng cho thuê hoạt động được ghi nhận là bất động sản đầu tư và tài sản cố định trên bảng cân đối kế toán hợp nhất giữa niên độ. Chi phí trực tiếp ban đầu để thương thảo thỏa thuận cho thuê hoạt động được ghi nhận vào báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh hợp nhất giữa niên độ khi phát sinh.

Thu nhập từ tiền cho thuê hoạt động được hạch toán vào báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh hợp nhất giữa niên độ theo phương pháp đường thẳng trong thời gian cho thuê.

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT GIỮA NIÊN ĐỘ (tiếp theo)
vào ngày 30 tháng 6 năm 2023 và cho giai đoạn tài chính sáu tháng kết thúc cùng ngày

3. TÓM TẮT CÁC CHÍNH SÁCH KẾ TOÁN CHỦ YẾU (tiếp theo)

3.7 Khấu hao và hao mòn

Khấu hao tài sản cố định hữu hình, tài sản thuê tài chính và hao mòn tài sản cố định vô hình được trích theo phương pháp khấu hao đường thẳng trong suốt thời gian hữu dụng ước tính của các tài sản như sau:

Nhà cửa, vật kiến trúc	3 - 50 năm
Máy móc, thiết bị	3 - 15 năm
Phương tiện vận tải	3 - 15 năm
Thiết bị văn phòng	3 - 10 năm
Phần mềm máy tính	3 - 10 năm
Cây lâu năm, súc vật làm việc và cho sản phẩm	5 - 30 năm
Tài sản cố định hữu hình khác	3 - 30 năm
Quyền sử dụng đất	18 - 49 năm

3.8 Bất động sản đầu tư

Bất động sản đầu tư được thể hiện theo nguyên giá bao gồm cả các chi phí giao dịch liên quan trừ đi giá trị hao mòn lũy kế.

Các khoản chi phí liên quan đến bất động sản đầu tư phát sinh sau ghi nhận ban đầu được hạch toán vào giá trị còn lại của bất động sản đầu tư khi Tập đoàn có khả năng thu được các lợi ích kinh tế trong tương lai nhiều hơn mức hoạt động được đánh giá ban đầu của bất động sản đầu tư đó.

Khấu hao và hao mòn bất động sản đầu tư được trích theo phương pháp khấu hao đường thẳng trong suốt thời gian hữu dụng ước tính của các bất động sản như sau:

Nhà cửa, vật kiến trúc	6 - 25 năm
Máy móc, thiết bị	6 - 10 năm
Tài sản khác	6 - 10 năm

Bất động sản đầu tư không còn được trình bày trong bảng cân đối kế toán hợp nhất giữa niên độ sau khi đã bán hoặc sau khi bất động sản đầu tư đã không còn được sử dụng và xét thấy không thu được lợi ích kinh tế trong tương lai từ việc thanh lý bất động sản đầu tư đó. Chênh lệch giữa tiền thu thuần từ việc bán tài sản với giá trị còn lại của bất động sản đầu tư được ghi nhận vào báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh hợp nhất giữa niên độ trong kỳ thanh lý.

Việc chuyển từ bất động sản chủ sở hữu sử dụng hoặc hàng tồn kho thành bất động sản đầu tư chỉ khi có sự thay đổi về mục đích sử dụng như trường hợp chủ sở hữu chấm dứt sử dụng tài sản đó và bắt đầu cho bên khác thuê hoạt động hoặc khi kết thúc giai đoạn xây dựng. Việc chuyển từ bất động sản đầu tư sang bất động sản chủ sở hữu sử dụng hay hàng tồn kho chỉ khi có sự thay đổi về mục đích sử dụng như các trường hợp chủ sở hữu bắt đầu sử dụng tài sản này hoặc bắt đầu triển khai cho mục đích bán. Việc chuyển từ bất động sản đầu tư sang bất động sản chủ sở hữu sử dụng hoặc hàng tồn kho không làm thay đổi nguyên giá hay giá trị còn lại của bất động sản tại ngày chuyển đổi.



THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT GIỮA NIÊN ĐỘ (tiếp theo)
vào ngày 30 tháng 6 năm 2023 và cho giai đoạn tài chính sáu tháng kết thúc cùng ngày

3. TÓM TẮT CÁC CHÍNH SÁCH KẾ TOÁN CHỦ YẾU (tiếp theo)

3.9 Chi phí đi vay

Chi phí đi vay bao gồm lãi tiền vay và các chi phí khác phát sinh liên quan trực tiếp đến các khoản vay của Tập đoàn. Chi phí đi vay được hạch toán như chi phí phát sinh trong kỳ ngoại trừ các khoản được vốn hóa như theo nội dung của đoạn tiếp theo.

Chi phí đi vay liên quan trực tiếp đến việc mua sắm, xây dựng hoặc hình thành một tài sản cụ thể cần có một thời gian đủ dài để có thể đưa vào sử dụng theo mục đích định trước hoặc để bán được vốn hóa vào nguyên giá của tài sản đó.

3.10 Chi phí trả trước

Chi phí trả trước bao gồm các chi phí trả trước ngắn hạn hoặc chi phí trả trước dài hạn trên bảng cân đối kế toán hợp nhất và được phân bổ trong khoảng thời gian trả trước hoặc thời gian các lợi ích kinh tế tương ứng được tạo ra từ các chi phí này.

Các loại chi phí sau đây được hạch toán vào chi phí trả trước dài hạn để phân bổ dần vào báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh hợp nhất giữa niên độ:

- ▶ Quyền sử dụng đất tương ứng với các lô đất cho thuê hoặc sử dụng;
- ▶ Chi phí trả trước về thuê đất và thuê cơ sở hạ tầng;
- ▶ Công cụ dụng cụ xuất dùng trong nhiều năm với giá trị lớn;
- ▶ Chi phí sửa chữa tài sản cố định phát sinh một lần có giá trị lớn; và
- ▶ Các chi phí khác.

Tiền thuê đất trả trước

Tiền thuê đất trả trước bao gồm số dư chưa phân bổ hết của các khoản tiền thuê đất đã trả theo các hợp đồng thuê đất của Tập đoàn. Theo Thông tư số 45/2013/TT-BTC do Bộ Tài chính ban hành vào ngày 25 tháng 4 năm 2013 hướng dẫn chế độ quản lý, sử dụng và trích khấu hao tài sản cố định (“Thông tư 45”), các khoản tiền thuê đất trả trước nói trên được ghi nhận như chi phí trả trước dài hạn và được phân bổ vào chi phí trong thời gian còn lại của hợp đồng thuê.

Các hợp đồng thuê đất trả trước của Tập đoàn bao gồm:

- ▶ Hợp đồng thuê đất của Công ty ký với Ủy ban nhân dân tỉnh Hải Dương vào ngày 11 tháng 3 năm 2022 trong thời hạn 45 năm;
- ▶ Quyền sử dụng đất có thời hạn của Công ty An Thành được cấp bởi Ủy ban nhân dân tỉnh Hải Dương và hợp đồng thuê đất ký với Công ty Cổ phần Lê Việt vào năm 2018 trong thời hạn 37 năm;
- ▶ Quyền sử dụng đất có thời hạn của Công ty An Vinh được cấp bởi Ủy ban nhân dân tỉnh Hải Dương vào năm 2019 trong thời hạn 37,5 năm;
- ▶ Quyền sử dụng đất có thời hạn của Công ty An Phát Complex 1 được cấp bởi Ủy ban nhân dân tỉnh Hải Dương vào năm 2007 trong thời hạn 50 năm; và
- ▶ Quyền sử dụng đất có thời hạn của Công ty PBAT được cấp bởi Ban Quản lý Khu công nghiệp Nam Đình Vũ và hợp đồng thuê đất ký với Sao Đỏ Investment Group vào năm 2022 trong thời hạn 38 năm.

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT GIỮA NIÊN ĐỘ (tiếp theo)
vào ngày 30 tháng 6 năm 2023 và cho giai đoạn tài chính sáu tháng kết thúc cùng ngày

3. TÓM TẮT CÁC CHÍNH SÁCH KẾ TOÁN CHỦ YẾU (tiếp theo)

3.11 *Hợp nhất kinh doanh và lợi thế thương mại*

Hợp nhất kinh doanh được hạch toán theo phương pháp giá mua. Giá phí hợp nhất kinh doanh bao gồm giá trị hợp lý tại ngày diễn ra trao đổi của các tài sản đem trao đổi, các khoản nợ phải trả đã phát sinh hoặc đã thừa nhận và các công cụ vốn do bên mua phát hành để đổi lấy quyền kiểm soát bên bị mua và các chi phí liên quan trực tiếp đến việc hợp nhất kinh doanh. Tài sản, nợ phải trả có thể xác định được và những khoản nợ tiềm tàng phải gánh chịu trong hợp nhất kinh doanh của bên bị mua đều ghi nhận theo giá trị hợp lý tại ngày hợp nhất kinh doanh.

Lợi thế thương mại phát sinh từ hợp nhất kinh doanh được ghi nhận ban đầu theo giá gốc, là phần chênh lệch giữa giá phí hợp nhất kinh doanh so với phần sở hữu của bên mua trong giá trị hợp lý của tài sản, nợ phải trả có thể xác định được và các khoản nợ tiềm tàng đã ghi nhận. Nếu giá phí hợp nhất kinh doanh thấp hơn giá trị hợp lý của tài sản thuần của bên bị mua, phần chênh lệch đó sẽ được ghi nhận vào báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh hợp nhất giữa niên độ. Sau ghi nhận ban đầu, lợi thế thương mại được xác định giá trị bằng nguyên giá trừ đi giá trị phân bổ lũy kế. Lợi thế thương mại được phân bổ theo phương pháp đường thẳng trong thời gian hữu ích được ước tính là mười (10) năm. Định kỳ công ty mẹ phải đánh giá tổn thất lợi thế thương mại tại công ty con, nếu có bằng chứng cho thấy số lợi thế thương mại bị tổn thất lớn hơn số phân bổ hàng năm thì phân bổ theo số lợi thế thương mại bị tổn thất ngay trong kỳ phát sinh.

Mua tài sản và hợp nhất kinh doanh

Trong trường hợp Tập đoàn mua các công ty con sở hữu tài sản và có các hoạt động sản xuất kinh doanh tại thời điểm mua, Tập đoàn xác định việc mua công ty con có phải là giao dịch hợp nhất kinh doanh hay không. Giao dịch này được coi là giao dịch hợp nhất kinh doanh nếu công ty con có các hoạt động sản xuất kinh doanh gắn liền với tài sản được mua.

Nếu việc mua công ty con không phải là giao dịch hợp nhất kinh doanh, giao dịch đó được hạch toán như là một giao dịch mua một nhóm các tài sản và nợ phải trả. Giá phí mua được phân bổ vào các tài sản và nợ phải trả dựa trên giá trị hợp lý tương ứng của các tài sản và nợ phải trả, và không có lợi thế thương mại hay thuế thu nhập hoãn lại được ghi nhận. Phần lợi ích cổ đông không kiểm soát cũng được ghi nhận cho giá trị của các tài sản, nợ phải trả được mua. Các tài sản, nợ phải trả được trình bày trong cùng nhóm với các tài sản, nợ phải trả tương tự của Tập đoàn.

Trong trường hợp trước ngày kiểm soát, khoản đầu tư là công ty liên kết hoặc khoản đầu tư tài chính dài hạn của Tập đoàn và giao dịch mua công ty con không phải là giao dịch hợp nhất kinh doanh, khi lập báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ, Tập đoàn không đánh giá lại khoản đầu tư trước đây mà tiến hành phân bổ giá trị ghi sổ của khoản đầu tư và giá phí mua vào các tài sản và nợ phải trả dựa trên giá trị hợp lý tương ứng của các tài sản và nợ phải trả tại ngày mua.

Thay đổi tỷ lệ sở hữu trong công ty con nhưng không mất quyền kiểm soát

Khi Tập đoàn mua thêm lợi ích trong công ty con, chênh lệch giữa giá mua và giá trị ghi sổ của phần lợi ích mua thêm được ghi nhận vào lợi nhuận sau thuế chưa phân phối.

Khi Tập đoàn chuyển nhượng một phần lợi ích trong công ty con mà không mất quyền kiểm soát, phần chênh lệch giữa giá chuyển nhượng và giá trị ghi sổ của phần lợi ích đã chuyển nhượng được ghi nhận vào lợi nhuận sau thuế chưa phân phối.

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT GIỮA NIÊN ĐỘ (tiếp theo)
vào ngày 30 tháng 6 năm 2023 và cho giai đoạn tài chính sáu tháng kết thúc cùng ngày

3. TÓM TẮT CÁC CHÍNH SÁCH KẾ TOÁN CHỦ YẾU (tiếp theo)

3.12 Các khoản đầu tư

Đầu tư vào các công ty liên kết

Các khoản đầu tư vào các công ty liên kết được hạch toán theo phương pháp vốn chủ sở hữu. Công ty liên kết là công ty mà trong đó Tập đoàn có ảnh hưởng đáng kể nhưng không phải là công ty con hay công ty liên doanh của Tập đoàn. Thông thường, Tập đoàn được coi là có ảnh hưởng đáng kể nếu sở hữu ít nhất 20% quyền bỏ phiếu ở đơn vị nhận đầu tư.

Theo phương pháp vốn chủ sở hữu, khoản đầu tư được ghi nhận ban đầu trên bảng cân đối kế toán hợp nhất theo giá gốc, sau đó được điều chỉnh theo những thay đổi của phần sở hữu của Tập đoàn trong giá trị tài sản thuần của công ty liên kết sau khi mua. Lợi thế thương mại phát sinh từ việc đầu tư vào công ty liên kết được phản ánh trong giá trị còn lại của khoản đầu tư. Tập đoàn không phân bổ lợi thế thương mại này mà hàng năm thực hiện đánh giá xem lợi thế thương mại có bị suy giảm giá trị hay không.

Phần sở hữu của Tập đoàn trong lợi nhuận/(lỗ) của công ty liên kết sau khi mua được phản ánh trên báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh hợp nhất và phần sở hữu của nhà đầu tư trong thay đổi sau khi mua của các quỹ của công ty liên kết được ghi nhận vào các quỹ. Thay đổi lũy kế sau khi mua được điều chỉnh vào giá trị còn lại của khoản đầu tư vào công ty liên kết. Cổ tức nhận được/lợi nhuận được chia từ công ty liên kết được căn trừ vào khoản đầu tư vào công ty liên kết.

Báo cáo tài chính của công ty liên kết được lập cùng kỳ với báo cáo tài chính hợp nhất của Tập đoàn và sử dụng các chính sách kế toán nhất quán với Tập đoàn. Các điều chỉnh hợp nhất thích hợp đã được ghi nhận để bảo đảm các chính sách kế toán được áp dụng nhất quán với Tập đoàn trong trường hợp cần thiết.

Trường hợp Tập đoàn tăng tỷ lệ lợi ích trong công ty liên kết, khi đạt được quyền kiểm soát, giá trị khoản đầu tư của công ty liên kết được đánh giá lại theo giá trị hợp lý. Phần chênh lệch giữa giá đánh giá lại và giá trị khoản đầu tư theo phương pháp vốn chủ sở hữu được ghi nhận vào báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh hợp nhất giữa niên độ.

Công ty dừng áp dụng phương pháp vốn chủ sở hữu kể từ thời điểm khoản đầu tư không còn là công ty liên kết. Phần lãi/(lỗ) từ việc thanh lý khoản đầu tư trong công ty liên kết được ghi nhận vào báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh hợp nhất giữa niên độ.

Đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn

Các khoản đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn được ghi nhận theo giá gốc. Sau khi nhận ban đầu, các khoản đầu tư này được ghi nhận theo giá trị có thể thu hồi. Các khoản suy giảm giá trị của khoản đầu tư nếu phát sinh được hạch toán vào chi phí tài chính trong báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh hợp nhất giữa niên độ và giảm trừ trực tiếp giá trị đầu tư.

Dự phòng giảm giá trị các khoản chứng khoán kinh doanh và các khoản đầu tư khác

Dự phòng cho việc giảm giá trị của các khoản đầu tư được lập khi có bằng chứng chắc chắn cho thấy có sự suy giảm giá trị của các khoản đầu tư này vào ngày kết thúc kỳ kế toán.

Tăng hoặc giảm số dư dự phòng được hạch toán vào chi phí tài chính trong báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh hợp nhất giữa niên độ.

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT GIỮA NIÊN ĐỘ (tiếp theo)
vào ngày 30 tháng 6 năm 2023 và cho giai đoạn tài chính sáu tháng kết thúc cùng ngày

3. TÓM TẮT CÁC CHÍNH SÁCH KẾ TOÁN CHỦ YẾU (tiếp theo)

3.13 Các khoản phải trả và chi phí trích trước

Các khoản phải trả và chi phí trích trước được ghi nhận cho số tiền phải trả trong tương lai liên quan đến hàng hóa và dịch vụ đã nhận được không phụ thuộc vào việc Tập đoàn đã nhận được hóa đơn của nhà cung cấp hay chưa.

3.14 Người mua trả tiền trước

Các khoản tiền khách hàng ứng trước để mua hàng hóa hoặc dịch vụ trong tương lai mà chưa đủ điều kiện để được ghi nhận là doanh thu trong kỳ được phản ánh trong tài khoản "Người mua trả tiền trước" trong phần nợ phải trả trên bảng cân đối kế toán hợp nhất giữa niên độ.

3.15 Các nghiệp vụ bằng ngoại tệ

Các nghiệp vụ phát sinh bằng các đơn vị tiền tệ khác với đơn vị tiền tệ kế toán của Tập đoàn (VND) được hạch toán theo tỷ giá giao dịch thực tế vào ngày phát sinh nghiệp vụ theo nguyên tắc sau:

- ▶ Nghiệp vụ làm phát sinh các khoản phải thu được hạch toán theo tỷ giá mua của ngân hàng thương mại nơi Tập đoàn chỉ định khách hàng thanh toán;
- ▶ Nghiệp vụ làm phát sinh các khoản phải trả được hạch toán theo tỷ giá bán của ngân hàng thương mại nơi Tập đoàn dự kiến giao dịch;
- ▶ Giao dịch góp vốn hoặc nhận vốn góp được hạch toán theo tỷ giá mua ngoại tệ của ngân hàng nơi Tập đoàn/Nhóm Công ty mở tài khoản để nhận vốn của nhà đầu tư; và
- ▶ Giao dịch mua sắm tài sản hoặc các khoản chi phí được thanh toán ngay bằng ngoại tệ (không qua các tài khoản phải trả) được hạch toán theo tỷ giá mua của ngân hàng thương mại nơi doanh nghiệp thực hiện thanh toán.

Tại ngày kết thúc kỳ kế toán, các khoản mục tiền tệ có gốc ngoại tệ được đánh giá lại theo tỷ giá giao dịch thực tế tại ngày của bảng cân đối kế toán hợp nhất theo nguyên tắc sau:

- ▶ Các khoản mục tiền tệ được phân loại là tài sản được đánh giá lại theo tỷ giá mua của ngân hàng thương mại nơi Tập đoàn thường xuyên có giao dịch; và
- ▶ Các khoản mục tiền tệ được phân loại là nợ phải trả được đánh giá lại theo tỷ giá bán của ngân hàng thương mại nơi Tập đoàn thường xuyên có giao dịch.

Tất cả các khoản chênh lệch tỷ giá phát sinh trong kỳ được hạch toán vào báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh hợp nhất giữa niên độ.

Chuyển đổi báo cáo tài chính của cơ sở hoạt động ở nước ngoài

Việc chuyển đổi báo cáo tài chính của công ty con mà việc ghi chép sổ sách được thực hiện bằng đơn vị tiền tệ khác với đơn vị tiền tệ kế toán của Tập đoàn là VND, cho mục đích hợp nhất báo cáo tài chính, được thực hiện như sau:

- ▶ Tài sản và nợ phải trả được quy đổi tương ứng theo tỷ giá mua và bán của ngân hàng thương mại nơi Tập đoàn thường xuyên có giao dịch vào ngày kết thúc kỳ kế toán năm;
- ▶ Doanh thu, thu nhập khác và các khoản chi phí được quy đổi theo tỷ giá tại ngày giao dịch, hoặc tỷ giá bình quân nếu tỷ giá bình quân chênh lệch không quá 2% so với tỷ giá tại thời điểm phát sinh giao dịch; và
- ▶ Tất cả các khoản chênh lệch tỷ giá hối đoái khi chuyển đổi báo cáo tài chính của công ty con cho mục đích hợp nhất được ghi nhận vào khoản mục "Chênh lệch tỷ giá hối đoái" thuộc nguồn vốn chủ sở hữu trên bảng cân đối kế toán hợp nhất và được hạch toán vào báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh hợp nhất khi khoản đầu tư được thanh lý.

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT GIỮA NIÊN ĐỘ (tiếp theo)
vào ngày 30 tháng 6 năm 2023 và cho giai đoạn tài chính sáu tháng kết thúc cùng ngày

3. TÓM TẮT CÁC CHÍNH SÁCH KẾ TOÁN CHỦ YẾU (tiếp theo)

3.16 Cổ phiếu ưu đãi

Cổ phiếu ưu đãi được phân loại là nợ phải trả nếu bắt buộc người phát hành phải mua lại cổ phiếu ưu đãi đó tại một thời điểm đã được xác định trong tương lai và nghĩa vụ mua lại cổ phiếu phải được ghi rõ ngay trong hồ sơ phát hành tại thời điểm phát hành cổ phiếu. Cổ phiếu ưu đãi được phân loại là vốn chủ sở hữu nếu người phát hành không có nghĩa vụ phải mua lại cổ phiếu ưu đãi đó.

3.17 Trái phiếu hoán đổi

Trái phiếu hoán đổi, mà có thể được hoán đổi thành một số lượng cổ phiếu phổ thông cố định của Công ty, được phân chia thành nợ phải trả tài chính (cho phần thỏa thuận mang tính bắt buộc phải chi trả bằng tiền hoặc tài sản tài chính khác) và vốn chủ sở hữu (phần quyền hoán đổi thành cổ phiếu trong một thời gian nhất định) trừ trường hợp không có yếu tố công cụ vốn trong trái phiếu theo điều khoản hợp đồng (toàn bộ khoản trái phiếu được ghi nhận là nợ phải trả).

Trái phiếu hoán đổi, mà có thể được hoán đổi thành một số lượng cổ phiếu phổ thông của đơn vị, khác với đơn vị phát hành (Công ty), được ghi nhận toàn bộ là nợ phải trả và trình bày trên chỉ tiêu vay và nợ dài hạn trên bảng cân đối kế toán hợp nhất giữa niên độ.

3.18 Phân chia lợi nhuận

Lợi nhuận thuần sau thuế thu nhập doanh nghiệp có thể được chia cho các cổ đông sau khi được Đại hội đồng cổ đông phê duyệt và sau khi đã trích lập các quỹ dự phòng theo Điều lệ của Công ty và công ty con và các quy định của pháp luật Việt Nam.

Tập đoàn trích lập các quỹ dự phòng sau từ lợi nhuận thuần sau thuế thu nhập doanh nghiệp của Tập đoàn theo đề nghị của Hội đồng Quản trị và được các cổ đông phê duyệt tại Đại hội đồng cổ đông thường niên:

Quỹ đầu tư phát triển

Quỹ này được trích lập nhằm phục vụ việc mở rộng hoạt động hoặc đầu tư chiều sâu của Tập đoàn.

Quỹ khen thưởng, phúc lợi

Quỹ này được trích lập để khen thưởng, khuyến khích vật chất, đem lại lợi ích chung và nâng cao phúc lợi cho công nhân viên, và được trình bày như một khoản phải trả trên bảng cân đối kế toán hợp nhất giữa niên độ.

3.19 Ghi nhận doanh thu

Doanh thu được ghi nhận khi Tập đoàn có khả năng nhận được các lợi ích kinh tế có thể xác định được một cách chắc chắn. Doanh thu được xác định theo giá trị hợp lý của các khoản đã thu hoặc sẽ thu được sau khi trừ đi các khoản chiết khấu thương mại, giảm giá hàng bán và hàng bán bị trả lại. Các điều kiện ghi nhận cụ thể sau đây cũng phải được đáp ứng khi ghi nhận doanh thu:

Doanh thu bán hàng

Doanh thu bán hàng được ghi nhận khi các rủi ro trọng yếu và các quyền sở hữu hàng hóa đã được chuyển sang người mua, thường là trùng với thời điểm chuyển giao hàng hóa.

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT GIỮA NIÊN ĐỘ (tiếp theo)
vào ngày 30 tháng 6 năm 2023 và cho giai đoạn tài chính sáu tháng kết thúc cùng ngày

3. TÓM TẮT CÁC CHÍNH SÁCH KẾ TOÁN CHỦ YẾU (tiếp theo)

3.19 Ghi nhận doanh thu (tiếp theo)

Doanh thu cho thuê

Thu nhập từ tiền cho thuê tài sản theo hợp đồng thuê hoạt động được hạch toán vào báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh hợp nhất giữa niên độ theo phương pháp đường thẳng trong suốt thời gian cho thuê.

Đối với trường hợp cho thuê tài sản có nhận trước tiền cho thuê của nhiều kỳ và thời gian cho thuê chiếm trên 90% thời gian sử dụng hữu ích của tài sản, Tập đoàn ghi nhận doanh thu một lần đối với toàn bộ số tiền cho thuê nhận trước khi thỏa mãn đồng thời các điều kiện sau:

- ▶ Bên đi thuê không có quyền hủy ngang hợp đồng thuê và Tập đoàn không có nghĩa vụ phải trả lại số tiền đã nhận trước trong mọi trường hợp và dưới mọi hình thức;
- ▶ Số tiền nhận trước từ việc cho thuê không nhỏ hơn 90% tổng số tiền cho thuê dự kiến thu được theo hợp đồng trong suốt thời hạn cho thuê và bên đi thuê phải thanh toán toàn bộ số tiền thuê trong vòng 12 tháng kể từ thời điểm khởi đầu thuê tài sản;
- ▶ Hầu như toàn bộ rủi ro và lợi ích gắn liền với quyền sở hữu tài sản thuê đã chuyển giao cho bên đi thuê; và
- ▶ Tập đoàn ước tính được tương đối đầy đủ giá vốn của hoạt động cho thuê.

Doanh thu cho thuê bất động sản đầu tư

Doanh thu cho thuê bất động sản theo hợp đồng thuê hoạt động được ghi nhận trên báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh hợp nhất giữa niên độ theo phương pháp đường thẳng dựa trên thời hạn của hợp đồng thuê.

Doanh thu cung cấp dịch vụ

Khi có thể xác định được kết quả hợp đồng một cách chắc chắn, doanh thu từ cung cấp dịch vụ sẽ được ghi nhận dựa trên mức độ hoàn thành công việc. Mức độ hoàn thành công việc được xác định dựa theo khối lượng dịch vụ đã được thực hiện.

Nếu không thể xác định được kết quả hợp đồng một cách chắc chắn, doanh thu sẽ chỉ được ghi nhận ở mức có thể thu hồi được của các chi phí đã được ghi nhận.

Tiền lãi

Doanh thu được ghi nhận khi tiền lãi phát sinh trên cơ sở dồn tích (có tính đến lợi tức mà tài sản đem lại) trừ khi khả năng thu hồi tiền lãi không chắc chắn.

Cổ tức

Doanh thu được ghi nhận khi quyền được nhận khoản thanh toán cổ tức của Tập đoàn được xác lập.

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT GIỮA NIÊN ĐỘ (tiếp theo)
vào ngày 30 tháng 6 năm 2023 và cho giai đoạn tài chính sáu tháng kết thúc cùng ngày

3. TÓM TẮT CÁC CHÍNH SÁCH KẾ TOÁN CHỦ YẾU (tiếp theo)

3.20 Thuế

Thuế thu nhập hiện hành

Tài sản thuế thu nhập và thuế thu nhập phải nộp cho kỳ hiện hành và các kỳ trước được xác định bằng số tiền dự kiến được thu hồi từ hoặc phải nộp cho cơ quan thuế, dựa trên các mức thuế suất và các luật thuế có hiệu lực đến ngày kết thúc kỳ kế toán giữa niên độ.

Thuế thu nhập hiện hành được ghi nhận vào báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh hợp nhất giữa niên độ ngoại trừ trường hợp thuế thu nhập phát sinh liên quan đến một khoản mục được ghi thẳng vào vốn chủ sở hữu, trong trường hợp này, thuế thu nhập hiện hành cũng được ghi nhận trực tiếp vào vốn chủ sở hữu.

Tập đoàn chỉ được bù trừ các tài sản thuế thu nhập hiện hành và thuế thu nhập hiện hành phải nộp khi Tập đoàn có quyền hợp pháp được bù trừ giữa tài sản thuế thu nhập hiện hành với thuế thu nhập hiện hành phải nộp và Tập đoàn dự định thanh toán thuế thu nhập hiện hành phải nộp và tài sản thuế thu nhập hiện hành trên cơ sở thuần.

Thuế thu nhập hoãn lại

Thuế thu nhập hoãn lại được xác định cho các khoản chênh lệch tạm thời tại ngày kết thúc kỳ kế toán giữa niên độ giữa cơ sở tính thuế thu nhập của các tài sản và nợ phải trả và giá trị ghi sổ của các khoản mục này trong báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ.

Thuế thu nhập hoãn lại phải trả được ghi nhận cho tất cả các khoản chênh lệch tạm thời chịu thuế, ngoại trừ:

- ▶ Thuế thu nhập hoãn lại phải trả phát sinh từ ghi nhận ban đầu của một tài sản hay nợ phải trả từ một giao dịch mà giao dịch này không có ảnh hưởng đến lợi nhuận kế toán và lợi nhuận tính thuế thu nhập (hoặc lỗ tính thuế) tại thời điểm phát sinh giao dịch; và
- ▶ Các chênh lệch tạm thời chịu thuế gắn liền với các khoản đầu tư vào các công ty con, công ty liên kết và các khoản vốn góp liên doanh khi Công ty có khả năng kiểm soát thời gian hoàn nhập khoản chênh lệch tạm thời và chắc chắn khoản chênh lệch tạm thời sẽ không được hoàn nhập trong tương lai có thể dự đoán.

Tài sản thuế thu nhập hoãn lại cần được ghi nhận cho tất cả các chênh lệch tạm thời được khấu trừ, giá trị được khấu trừ chuyển sang các kỳ sau của các khoản lỗ tính thuế và các khoản ưu đãi thuế chưa sử dụng, khi chắc chắn trong tương lai sẽ có lợi nhuận tính thuế để sử dụng những chênh lệch tạm thời được khấu trừ, các khoản lỗ tính thuế và các ưu đãi thuế chưa sử dụng này, ngoại trừ:

- ▶ Tài sản thuế hoãn lại phát sinh từ ghi nhận ban đầu của một tài sản hoặc nợ phải trả từ một giao dịch mà giao dịch này không có ảnh hưởng đến lợi nhuận kế toán và lợi nhuận tính thuế thu nhập (hoặc lỗ tính thuế) tại thời điểm phát sinh giao dịch; và
- ▶ Tất cả các chênh lệch tạm thời được khấu trừ phát sinh từ các khoản đầu tư vào các công ty con, công ty liên kết và các khoản vốn góp liên doanh, tài sản thuế thu nhập hoãn lại được ghi nhận khi chắc chắn là chênh lệch tạm thời sẽ được hoàn nhập trong tương lai có thể dự đoán được và có lợi nhuận tính thuế để sử dụng được khoản chênh lệch tạm thời đó.

Giá trị ghi sổ của tài sản thuế thu nhập doanh nghiệp hoãn lại phải được xem xét lại vào ngày kết thúc kỳ kế toán giữa niên độ và phải giảm giá trị ghi sổ của tài sản thuế thu nhập hoãn lại đến mức bảo đảm chắc chắn có đủ lợi nhuận tính thuế cho phép lợi ích của một phần hoặc toàn bộ tài sản thuế thu nhập hoãn lại được sử dụng. Các tài sản thuế thu nhập doanh nghiệp hoãn lại chưa được ghi nhận trước đây được xem xét lại vào ngày kết thúc kỳ kế toán giữa niên độ và được ghi nhận khi chắc chắn có đủ lợi nhuận tính thuế trong tương lai để có thể sử dụng các tài sản thuế thu nhập hoãn lại chưa ghi nhận này.

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT GIỮA NIÊN ĐỘ (tiếp theo)
vào ngày 30 tháng 6 năm 2023 và cho giai đoạn tài chính sáu tháng kết thúc cùng ngày

3. TÓM TẮT CÁC CHÍNH SÁCH KẾ TOÁN CHỦ YẾU (tiếp theo)

3.20 Thuế (tiếp theo)

Thuế thu nhập hoãn lại (tiếp theo)

Tài sản thuế thu nhập hoãn lại và thuế thu nhập hoãn lại phải trả được xác định theo thuế suất dự tính sẽ áp dụng cho năm tài chính khi tài sản được thu hồi hay nợ phải trả được thanh toán, dựa trên các mức thuế suất và luật thuế có hiệu lực vào ngày kết thúc kỳ kế toán giữa niên độ.

Thuế thu nhập hoãn lại được ghi nhận vào báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh hợp nhất giữa niên độ ngoại trừ trường hợp thuế thu nhập phát sinh liên quan đến một khoản mục được ghi thẳng vào vốn chủ sở hữu, trong trường hợp này, thuế thu nhập hoãn lại cũng được ghi nhận trực tiếp vào vốn chủ sở hữu.

Tập đoàn chỉ được bù trừ các tài sản thuế thu nhập hoãn lại và thuế thu nhập hoãn lại phải trả khi Tập đoàn có quyền hợp pháp được bù trừ giữa tài sản thuế thu nhập hiện hành với thuế thu nhập hiện hành phải nộp và các tài sản thuế thu nhập hoãn lại và thuế thu nhập hoãn lại phải trả này liên quan tới thuế thu nhập doanh nghiệp được quản lý bởi cùng một cơ quan thuế:

- ▶ Đối với cùng một đơn vị chịu thuế; hoặc
- ▶ Tập đoàn dự định thanh toán thuế thu nhập hiện hành phải trả và tài sản thuế thu nhập hiện hành trên cơ sở thuần hoặc thu hồi tài sản đồng thời với việc thanh toán nợ phải trả trong từng kỳ tương lai khi các khoản trọng yếu của thuế thu nhập hoãn lại phải trả hoặc tài sản thuế thu nhập hoãn lại được thanh toán hoặc thu hồi.

3.21 Lãi/lỗ trên cổ phiếu

Lãi/lỗ cơ bản trên cổ phiếu được tính bằng cách chia lợi nhuận hoặc lỗ sau thuế phân bổ cho cổ đông sở hữu cổ phiếu phổ thông của Công ty (sau khi đã điều chỉnh cho việc trích lập quỹ khen thưởng, phúc lợi) cho số lượng bình quân gia quyền của số cổ phiếu phổ thông đang lưu hành trong kỳ.

Lãi/lỗ suy giảm trên cổ phiếu được tính bằng cách chia lợi nhuận hoặc lỗ sau thuế phân bổ cho cổ đông sở hữu cổ phiếu phổ thông của Công ty (sau khi đã điều chỉnh cho cổ tức của cổ phiếu ưu đãi có quyền chuyển đổi) cho số lượng bình quân gia quyền của số cổ phiếu phổ thông đang lưu hành trong kỳ và số lượng bình quân gia quyền của cổ phiếu phổ thông sẽ được phát hành trong trường hợp tất cả các cổ phiếu phổ thông tiềm năng có tác động suy giảm đều được chuyển thành cổ phiếu phổ thông.

3.22 Thông tin theo bộ phận

Một bộ phận là một hợp phần có thể xác định riêng biệt của Tập đoàn tham gia vào việc cung cấp các sản phẩm hoặc dịch vụ liên quan (bộ phận được chia theo hoạt động kinh doanh) hoặc cung cấp sản phẩm hoặc dịch vụ trong một môi trường kinh tế cụ thể (bộ phận được chia theo khu vực địa lý). Mỗi một bộ phận này chịu rủi ro và thu được lợi ích khác biệt so với các bộ phận khác. Ban Tổng Giám đốc xác định báo cáo bộ phận của Tập đoàn theo khu vực địa lý của Tập đoàn dựa theo địa điểm của tài sản.

3.23 Các bên liên quan

Các bên được coi là bên liên quan của Tập đoàn nếu một bên có khả năng, trực tiếp hoặc gián tiếp, kiểm soát bên kia hoặc gây ảnh hưởng đáng kể tới bên kia trong việc ra các quyết định tài chính và hoạt động, hoặc khi Tập đoàn và bên kia cùng chịu sự kiểm soát chung hoặc ảnh hưởng đáng kể chung. Các bên liên quan có thể là các công ty hoặc các cá nhân, bao gồm cả các thành viên mật thiết trong gia đình của họ.

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT GIỮA NIÊN ĐỘ (tiếp theo)
vào ngày 30 tháng 6 năm 2023 và cho giai đoạn tài chính sáu tháng kết thúc cùng ngày

4. GIAO DỊCH NHẬN CHUYỂN NHƯỢNG QUAN TRỌNG TRONG KỲ

Hợp nhất kinh doanh Công ty Ankor

Tại ngày 30 tháng 6 năm 2023, Công ty PBAT, công ty con của Công ty, đã hoàn thành mua 86.982 cổ phiếu của Công ty Ankor, tương ứng với tỷ lệ lợi ích là 47%, với tổng giá phí là 60,9 tỷ VND từ một đối tác doanh nghiệp. Cũng tại ngày 30 tháng 6 năm 2023, đối tác này cũng đã ủy quyền cho Công ty PBAT để thực hiện tất cả các quyền cổ đông của 6.691 cổ phần khác của Công ty Ankor, tương ứng với 4% quyền biểu quyết tại Công ty này. Theo đó, Công ty PBAT nắm tổng tỷ lệ biểu quyết tại Công ty Ankor là 51% và Công ty Ankor trở thành công ty con gián tiếp của Công ty kể từ ngày 30 tháng 6 năm 2023.

Công ty Ankor được thành lập theo Giấy Chứng nhận Đăng ký Doanh nghiệp công ty trách nhiệm hữu hạn số 22481-81-56695 được cấp lần đầu vào 17 tháng 12 năm 2012 và theo các Giấy Chứng nhận Đăng ký Doanh nghiệp công ty cổ phần sửa đổi sau đó với lần sửa đổi gần nhất vào ngày 24 tháng 7 năm 2023. Hoạt động chính của công ty này là sản xuất và phát triển các sản phẩm sinh học phân hủy hoàn toàn. Công ty này có trụ sở chính tại 216, Munmakgongdangil, Munmak-eup, thành phố Wonju, Gangwon-Do, Hàn Quốc.

Giá trị hợp lý được xác định tạm thời của tài sản và nợ phải trả có thể xác định được của công ty Ankor tại ngày mua được trình bày dưới đây:

	<i>Đơn vị tính: VND</i>
	<i>Giá trị hợp lý tạm tính</i>
	<i>ghi nhận tại ngày</i>
	<i>mua (*)</i>
Tài sản	
Tài sản cố định	106.889.953.209
Hàng tồn kho	20.182.487.004
Các khoản phải thu	23.908.955.000
Tài sản khác	2.109.172.092
Tiền và các khoản tương đương tiền	3.835.809.645
	156.926.376.950
Nợ phải trả	
Phải trả người bán	110.807.639.999
Người mua trả tiền trước	21.676.338.827
Vay	46.832.796.589
Dự phòng phải trả ngắn hạn	5.204.350.090
Phải trả khác	4.890.665.866
	189.411.791.371
Tổng tài sản thuần	(32.485.414.421)
Lợi ích cổ đông không kiểm soát (<i>Thuyết minh số 29</i>)	62.962.678.626
Lợi thế thương mại từ hợp nhất kinh doanh (<i>Thuyết minh số 20</i>)	30.505.735.795
Tổng giá phí hợp nhất kinh doanh đã thanh toán	60.983.000.000
<i>Trong đó:</i>	
- Giá phí hợp nhất bỏ ra bởi cổ đông không kiểm soát	36.585.578.933
- Giá phí hợp nhất bỏ ra bởi cổ đông Công ty mẹ	24.397.421.067
Thông tin lưu chuyển tiền tệ từ việc mua công ty con	
Tiền thu về từ công ty con	3.835.809.645
Tiền chi để mua công ty con tính đến ngày 30 tháng 6 năm 2023	(60.983.000.000)
Lưu chuyển tiền thuần sử dụng vào nghiệp vụ mua	(57.147.190.355)

10/01/2023

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT GIỮA NIÊN ĐỘ (tiếp theo)
vào ngày 30 tháng 6 năm 2023 và cho giai đoạn tài chính sáu tháng kết thúc cùng ngày

4. GIAO DỊCH NHẬN CHUYỂN NHƯỢNG QUAN TRỌNG TRONG KỲ (tiếp theo)

Hợp nhất kinh doanh Công ty Ankor (tiếp theo)

(*) Tài sản thuần tại ngày 30 tháng 6 năm 2023 được ghi nhận trên báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ dựa trên ước tính tạm thời về giá trị hợp lý do Tập đoàn đang làm việc với đơn vị tư vấn độc lập để đánh giá giá trị hợp lý của tài sản thuần của Công ty Ankor. Việc định giá này vẫn chưa hoàn thành vào ngày báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ được phê duyệt phát hành. Doanh thu và lỗ trước thuế của Công ty Ankor từ ngày 1 tháng 1 năm 2023 đến ngày 30 tháng 6 năm 2023 (ngày mua) là 61,4 tỷ VND và 13,1 tỷ VND tương ứng.

Vào ngày 15 tháng 8 năm 2023, Công ty PBAT, công ty con của Công ty, đã hoàn thành việc mua nốt 6.691 cổ phần của Công ty Ankor, theo đó, nâng tỷ lệ sở hữu của Công ty PBAT trong Công ty Ankor lên 51%.

5. TIỀN VÀ CÁC KHOẢN TƯƠNG ĐƯƠNG TIỀN

	<i>Đơn vị tính: VND</i>	
	<i>Ngày 30 tháng 6 năm 2023</i>	<i>Ngày 31 tháng 12 năm 2022</i>
Tiền mặt	5.266.469.099	3.184.540.583
Tiền gửi ngân hàng	924.543.024.825	1.295.103.095.883
Tiền đang chuyển	-	1.716.608.354
Các khoản tương đương tiền	547.929.145.050	703.999.362.660
TỔNG CỘNG	<u>1.477.738.638.974</u>	<u>2.004.003.607.480</u>

Các khoản tương đương tiền bao gồm các khoản tiền gửi tại ngân hàng thương mại, tổ chức tài chính bằng VND và USD với kỳ hạn từ 20 ngày đến 3 tháng và hưởng mức lãi suất từ 3,5%/năm đến 5,5%/năm với tiền gửi bằng VND và 0% với tiền gửi bằng USD (ngày 31 tháng 12 năm 2022: tiền gửi có kỳ hạn từ 4 ngày đến 3 tháng và lãi suất từ 4,3%/năm đến 6,9%/năm với tiền gửi bằng VND và 0% với tiền gửi bằng USD).

Tại ngày 30 tháng 6 năm 2023, khoản tiền gửi với tổng giá trị là 182,8 tỷ VND đang được thế chấp cho một số khoản vay với một ngân hàng thương mại như được trình bày tại Thuyết minh số 26.

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT GIỮA NIÊN ĐỘ (tiếp theo)
vào ngày 30 tháng 6 năm 2023 và cho giai đoạn tài chính sáu tháng kết thúc cùng ngày

6. ĐẦU TƯ NĂM GIỮ ĐẾN NGÀY ĐÁO HẠN

Đơn vị tính: VND

	<i>Ngày 30 tháng 6 năm 2023</i>		<i>Ngày 31 tháng 12 năm 2022</i>	
	<i>Giá gốc</i>	<i>Giá trị ghi sổ</i>	<i>Giá gốc</i>	<i>Giá trị ghi sổ</i>
Tiền gửi có kỳ hạn (i)	1.670.625.000.000	1.670.625.000.000	350.661.928.767	350.661.928.767
Trái phiếu được cam kết mua lại (ii)	84.500.000.000	84.500.000.000	453.500.000.000	453.500.000.000
TỔNG CỘNG	1.755.125.000.000	1.755.125.000.000	804.161.928.767	804.161.928.767

(i) Đây là các khoản tiền gửi bằng VND tại các ngân hàng thương mại có thời hạn từ 6 đến 12 tháng và hưởng lãi suất từ 4,5%/năm đến 10%/năm (ngày 31 tháng 12 năm 2022: có thời hạn từ 6 đến 12 tháng và hưởng lãi suất từ 4%/năm đến 9,5%/năm).

(ii) Đây là các khoản trái phiếu doanh nghiệp có lãi suất quy đổi 7%/năm đến 7,4%/năm được cam kết bán cho một bên khác vào tháng 8 năm 2023 với giá bán quy định tại hợp đồng mua bán với Công ty Cổ phần Chứng khoán VPS (“Công ty VPS”). Toàn bộ số trái phiếu trên được quản lý và phong tỏa tại Công ty VPS cho đến khi được bán cho bên khác.

Một số tài khoản tiền gửi tại các tổ chức tín dụng với tổng số tiền khoảng 120 tỷ VND đã được thế chấp cho một số khoản vay ngân hàng của Tập đoàn như được trình bày tại Thuyết minh số 26.

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT GIỮA NIÊN ĐỘ (tiếp theo)
vào ngày 30 tháng 6 năm 2023 và cho giai đoạn tài chính sáu tháng kết thúc cùng ngày

7. PHẢI THU KHÁCH HÀNG VÀ TRẢ TRƯỚC CHO NGƯỜI BÁN NGẮN HẠN

7.1 Phải thu khách hàng

	<i>Đơn vị tính: VND</i>	
	<i>Ngày 30 tháng 6 năm 2023</i>	<i>Ngày 31 tháng 12 năm 2022</i>
Ngắn hạn		
Phải thu liên quan đến hoạt động kinh doanh hạt nhựa, bao bì, phụ gia và nhựa kỹ thuật	1.005.847.464.739	1.148.635.133.750
Phải thu về chuyển nhượng cổ phần (*)	89.040.000.000	89.040.000.000
Phải thu từ cho thuê đất, hạ tầng khu công nghiệp và bán nhà xưởng	7.777.929.663	2.195.556.079
Phải thu từ cung cấp dịch vụ và khác	28.286.457.698	26.722.654.283
TỔNG CỘNG	1.130.951.852.100	1.266.593.344.112
Dự phòng phải thu ngắn hạn khó đòi	(20.757.737.088)	(19.186.241.366)
<i>Trong đó:</i>		
<i>Phải thu ngắn hạn từ khách hàng</i>	<i>1.120.134.126.119</i>	<i>1.206.670.203.489</i>
<i>Phải thu ngắn hạn từ các bên liên quan (Thuyết minh số 37)</i>	<i>10.817.725.981</i>	<i>59.923.140.623</i>
Dài hạn		
Phải thu liên quan đến hoạt động kinh doanh hạt nhựa, bao bì, phụ gia và nhựa kỹ thuật	-	50.167.619.216
TỔNG CỘNG	-	50.167.619.216
<i>Trong đó:</i>		
<i>Phải thu dài hạn từ khách hàng</i>	<i>-</i>	<i>-</i>
<i>Phải thu dài hạn từ các bên liên quan (Thuyết minh số 37)</i>	<i>-</i>	<i>50.167.619.216</i>

(*) Đây là khoản Tập đoàn phải thu Công ty Actis Aiken liên quan đến giao dịch chuyển nhượng cổ phần APC1 mà các công ty này nắm giữ. Giá phí giao dịch sẽ được điều chỉnh phụ thuộc vào việc thương thảo của Tập đoàn và đối tác doanh nghiệp này.

Một số khoản phải thu của Tập đoàn được sử dụng làm tài sản đảm bảo cho một số khoản vay ngân hàng thương mại (Thuyết minh số 26).

7.2 Trả trước cho người bán ngắn hạn

	<i>Đơn vị tính: VND</i>	
	<i>Ngày 30 tháng 6 năm 2023</i>	<i>Ngày 31 tháng 12 năm 2022</i>
Trả trước chi phí xây dựng	3.419.542.556	53.609.492.809
Trả trước mua nguyên vật liệu, máy móc thiết bị	314.265.638.229	223.574.698.387
Trả trước cho bên liên quan (Thuyết minh số 37)	32.696.912.845	20.815.935.786
TỔNG CỘNG	350.382.093.630	298.000.126.982
Dự phòng phải thu ngắn hạn khó đòi	-	-

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT GIỮA NIÊN ĐỘ (tiếp theo)
vào ngày 30 tháng 6 năm 2023 và cho giai đoạn tài chính sáu tháng kết thúc cùng ngày

8. PHẢI THU VỀ CHO VAY

	<i>Đơn vị tính: VND</i>	
	<i>Ngày 30 tháng 6 năm 2023</i>	<i>Ngày 31 tháng 12 năm 2022</i>
Ngắn hạn		
Cho vay các đối tác doanh nghiệp (*)	10.897.289.636	106.482.160.000
Cho vay bên liên quan (<i>Thuyết minh số 37</i>)	900.000.000	32.113.440.000
Cho vay đối tác cá nhân	-	2.300.000.000
TỔNG CỘNG	11.797.289.636	140.895.600.000
Dự phòng phải thu khó đòi	-	-
Dài hạn		
Công ty Stanley Brothers Plastic, LLC	-	940.160.000
TỔNG CỘNG	-	940.160.000

(*) Chi tiết các khoản phải thu về cho vay các đối tác doanh nghiệp không phải là bên liên quan tại ngày 30 tháng 6 năm 2023 như sau:

<i>Bên vay</i>	<i>Ngày 30 tháng 6 năm 2023 (VND)</i>	<i>Nguyên tệ</i>	<i>Lãi suất (%/năm)</i>	<i>Kỳ hạn trả gốc và lãi</i>	<i>Tài sản đảm bảo</i>
Ngắn hạn					
Công ty Cổ phần Xây lắp ANI	7.369.200.000		7,5%	Gốc vay đáo hạn vào ngày 5 tháng 7 năm 2023. Lãi vay thu hồi cùng gốc	Tín chấp
Stafford Logistics Group LLC	3.528.089.636	141.566 USD	10%	Gốc vay đáo hạn từ tháng 1 năm 2024 đến tháng 5 năm 2024. Lãi vay thu hồi cùng gốc	Phương tiện vận tải gồm có 4 xe Chasis của Stafford
TỔNG CỘNG	10.897.289.636				

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT GIỮA NIÊN ĐỘ (tiếp theo)
vào ngày 30 tháng 6 năm 2023 và cho giai đoạn tài chính sáu tháng kết thúc cùng ngày

9. PHẢI THU KHÁC

	<i>Đơn vị tính: VND</i>	
	<i>Ngày 30 tháng 6 năm 2023</i>	<i>Ngày 31 tháng 12 năm 2022</i>
Ngắn hạn		
Tạm ứng cho nhân viên	55.356.494.349	66.240.880.514
Lãi cho vay, tiền gửi	52.612.355.723	53.009.689.420
Đặt cọc, ký quỹ ngắn hạn	23.335.420.790	40.106.640.834
Phải thu từ hợp đồng hợp tác đầu tư (i)	17.329.788.153	17.329.788.153
Phải thu khác	25.196.511.616	35.414.747.865
TỔNG CỘNG	173.830.570.631	212.101.746.786
Dự phòng phải thu khác	(8.430.412.603)	(6.630.412.603)
<i>Trong đó:</i>		
<i>Phải thu ngắn hạn khác</i>	<i>147.310.891.839</i>	<i>180.671.077.082</i>
<i>Phải thu ngắn hạn khác từ các bên liên quan (Thuyết minh số 37)</i>	<i>26.519.678.792</i>	<i>31.430.669.704</i>
Dài hạn		
Ký quỹ dài hạn	9.228.356.076	8.305.168.431
Phải thu khác	2.169.734.365	14.213.893.000
TỔNG CỘNG	11.398.090.441	22.519.061.431

- (i) Theo Hợp đồng hợp tác đầu tư số 28.11/2017/HĐHT/HP-AP-BY ngày 28 tháng 11 năm 2017 giữa ba bên là Công ty, Công ty Cổ phần Thương mại và Du lịch Hoàng Phương (“Công ty Hoàng Phương”) và Công ty Cổ phần Du lịch Quốc tế Bảo Yến, Công ty đã góp vốn hợp tác đầu tư để thực hiện đóng mới, vận hành, khai thác tàu du lịch Hoàng Phương QN8589. Theo điều khoản của hợp đồng hợp tác đầu tư, Công ty nhận được phí khai thác cố định hàng tháng sau khi tàu đi vào vận hành. Công ty đang trong quá trình đàm phán với các đối tác để chuyển nhượng khoản đầu tư này.

Khoản phải thu ngắn hạn nêu trên bao gồm phí chuyển nhượng và lãi phải thu từ hoạt động hợp tác. Tại ngày 30 tháng 6 năm 2023, Công ty đã trích lập dự phòng nợ phải thu khó đòi đối với khoản mục này theo Thông tư 48/2019/TT-BTC (*Thuyết minh số 11*).

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT GIỮA NIÊN ĐỘ (tiếp theo)
vào ngày 30 tháng 6 năm 2023 và cho giai đoạn tài chính sáu tháng kết thúc cùng ngày

10. HÀNG TỒN KHO

	<i>Đơn vị tính: VND</i>			
	<i>Ngày 30 tháng 6 năm 2023</i>		<i>Ngày 31 tháng 12 năm 2022</i>	
	<i>Giá gốc</i>	<i>Dự phòng</i>	<i>Giá gốc</i>	<i>Dự phòng</i>
Nguyên liệu, vật liệu	505.952.456.906	-	763.791.266.044	-
Hàng hóa	387.207.397.536	(23.765.491.865)	716.476.679.078	(70.380.422.640)
Thành phẩm	181.550.104.437	(3.372.672.267)	171.641.624.995	(5.231.362.060)
Chi phí sản xuất kinh doanh dở dang	75.946.184.644	-	250.287.832.135	-
Hàng mua đang đi đường	129.482.240.109	-	121.545.457.016	-
Công cụ, dụng cụ	44.574.499.794	-	70.237.572.370	-
Hạ tầng các khu công nghiệp	472.892.395.251	-	9.758.761.281	-
Hàng gửi bán	73.615.542.460	-	126.828.572.343	-
	1.871.220.821.137	(27.138.164.132)	2.230.567.765.262	(75.611.784.700)

Chi tiết tình hình tăng giảm dự phòng giảm giá hàng tồn kho trong kỳ:

	<i>Đơn vị tính: VND</i>	
	<i>Cho giai đoạn tài chính sáu tháng kết thúc ngày 30 tháng 6 năm 2023</i>	<i>Cho giai đoạn tài chính sáu tháng kết thúc ngày 30 tháng 6 năm 2022</i>
	Số đầu kỳ	75.611.784.700
Cộng: Dự phòng trích lập trong kỳ	21.038.229.670	16.560.583.015
Trừ: Sử dụng và hoàn nhập dự phòng trong kỳ	(69.511.850.238)	(1.799.071.807)
Số cuối kỳ	27.138.164.132	18.199.866.451

Một số hàng tồn kho với giá trị khoảng 411,3 tỷ VND đã được sử dụng làm tài sản thế chấp cho một số khoản vay của Tập đoàn như được trình bày tại Thuyết minh số 26.

11. NỢ XẤU

	<i>Đơn vị tính: VND</i>			
	<i>Ngày 30 tháng 6 năm 2023</i>		<i>Ngày 31 tháng 12 năm 2022</i>	
	<i>Giá gốc</i>	<i>Giá trị có thể thu hồi được</i>	<i>Giá gốc</i>	<i>Giá trị có thể thu hồi được</i>
Công ty Cổ phần Thương mại và Du lịch Hoàng Phương	16.999.375.550	8.899.375.550	16.999.375.550	10.699.375.550
Công ty TNHH Sản xuất Thương mại Xuất Nhập khẩu Phúc Hưng	8.338.103.600	-	8.338.103.600	-
Công ty Cổ phần Giải pháp và Dịch vụ phần mềm Nam Việt	3.223.500.000	2.731.421.233	-	-
Công ty TNHH sản xuất thương mại và dịch vụ Linh Phụng	1.690.082.108	722.851.938	-	-
Khác	3.488.739.672	628.415.121	4.683.282.613	135.144.847
TỔNG CỘNG	33.739.800.930	12.982.063.842	30.020.761.763	10.834.520.397

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT GIỮA NIÊN ĐỘ (tiếp theo)
vào ngày 30 tháng 6 năm 2023 và cho giai đoạn tài chính sáu tháng kết thúc cùng ngày

12. TÀI SẢN CÓ ĐỊNH HỮU HÌNH

Nguyên giá:	Nhà cửa, vật kiến trúc	Máy móc, thiết bị	Phương tiện vận tải	Thiết bị văn phòng	Cây lâu năm, súc vật làm việc và cho sản phẩm	Tài sản khác	Tổng cộng	Đơn vị tính: VND
Ngày 31 tháng 12 năm 2022	1.450.598.596.428	2.748.949.695.379	338.284.081.420	21.871.174.371	19.461.000.000	38.456.458.063	4.617.621.005.661	
- Mua trong kỳ	-	25.498.238.281	6.301.995.636	144.637.182	-	733.268.182	32.678.139.281	
- Đầu tư xây dựng cơ bản hoàn thành	3.421.798.295	4.464.065.301	-	-	-	-	7.885.863.596	
- Tăng do mua công ty con	17.327.676.550	72.668.141.890	-	-	-	-	89.995.818.440	
- Tăng do mua lại Tài sản có định thuế tài chính	-	13.278.133.334	-	-	-	-	13.278.133.334	
- Thanh lý, nhượng bán	-	(5.277.287.272)	(12.878.724.465)	-	-	(2.556.435.600)	(20.712.447.337)	
- Thay đổi khác	1.463.765.734	314.104	62.295.810	6.256.055	-	-	1.532.631.703	
Ngày 30 tháng 6 năm 2023	1.472.811.837.007	2.859.581.301.017	331.769.648.401	22.022.067.608	19.461.000.000	36.633.290.645	4.742.279.144.678	
<i>Trong đó:</i>								
Đã khấu hao hết	52.543.826.218	368.884.454.014	43.333.300.151	5.380.311.736	2.466.500.000	4.713.015.198	477.321.407.317	
Giá trị khấu hao lũy kế:								
Ngày 31 tháng 12 năm 2022	297.024.938.674	1.363.849.467.342	199.365.514.960	13.613.050.900	9.371.667.700	21.967.994.651	1.905.192.634.227	
- Khấu hao trong kỳ	31.643.704.030	124.230.948.096	17.449.195.649	1.467.563.084	539.412.816	1.937.569.427	177.268.393.102	
- Thanh lý, nhượng bán	-	(5.277.287.272)	(9.169.692.879)	-	-	(1.514.333.060)	(15.961.313.211)	
- Tăng do mua lại Tài sản có định thuế tài chính	-	2.504.680.649	-	-	-	-	2.504.680.649	
- Thay đổi khác	(5.584.375)	131.344	18.663.481	3.791.445	-	-	17.001.895	
Ngày 30 tháng 6 năm 2023	328.663.058.329	1.485.307.940.159	207.663.681.211	15.084.405.429	9.911.080.516	22.391.231.018	2.069.021.396.662	
Giá trị còn lại:								
Ngày 31 tháng 12 năm 2022	1.153.573.657.754	1.385.100.228.037	138.918.566.460	8.258.123.471	10.089.332.300	16.488.463.412	2.712.428.371.434	
Ngày 30 tháng 6 năm 2023	1.144.148.778.678	1.374.273.360.858	124.105.967.190	6.937.662.179	9.549.919.484	14.242.059.627	2.673.257.748.016	



THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT GIỮA NIÊN ĐỘ (tiếp theo)
vào ngày 30 tháng 6 năm 2023 và cho giai đoạn tài chính sáu tháng kết thúc cùng ngày

12. TÀI SẢN CỔ ĐỊNH HỮU HÌNH (tiếp theo)

Một số tài sản cố định hữu hình với giá trị còn lại khoảng 1.885,3 tỷ VND đã được sử dụng làm tài sản thế chấp cho các khoản vay của Tập đoàn như được trình bày tại Thuyết minh số 26.

13. TÀI SẢN CỔ ĐỊNH THUÊ TÀI CHÍNH

	<i>Đơn vị tính: VND</i>		
	<i>Máy móc, thiết bị</i>	<i>Phương tiện vận tải</i>	<i>Tổng cộng</i>
Nguyên giá:			
Ngày 31 tháng 12 năm 2022	157.090.121.655	900.000.000	157.990.121.655
- Mua trong kỳ	13.990.898.148	-	13.990.898.148
- Mua lại tài sản cố định	<u>(13.278.133.334)</u>	-	<u>(13.278.133.334)</u>
Ngày 30 tháng 6 năm 2023	<u>157.802.886.469</u>	<u>900.000.000</u>	<u>158.702.886.469</u>
Giá trị khấu hao lũy kế:			
Ngày 31 tháng 12 năm 2022	34.657.535.948	108.616.667	34.766.152.615
- Khấu hao trong kỳ	7.767.051.099	45.000.000	7.812.051.099
- Mua lại tài sản cố định	<u>(2.504.680.649)</u>	-	<u>(2.504.680.649)</u>
Ngày 30 tháng 6 năm 2023	<u>39.919.906.398</u>	<u>153.616.667</u>	<u>40.073.523.065</u>
Giá trị còn lại:			
Ngày 31 tháng 12 năm 2022	<u>122.432.585.707</u>	<u>791.383.333</u>	<u>123.223.969.040</u>
Ngày 30 tháng 6 năm 2023	<u>117.882.980.071</u>	<u>746.383.333</u>	<u>118.629.363.404</u>

Một số tài sản cố định thuê tài chính với giá trị còn lại khoảng 86,8 tỷ VND đã được sử dụng làm tài sản thế chấp cho các khoản vay của Tập đoàn như được trình bày tại Thuyết minh số 26.

Công ty Cổ phần Tập đoàn An Phát Holdings

B09-DN/HN

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT GIỮA NIÊN ĐỘ (tiếp theo)
vào ngày 30 tháng 6 năm 2023 và cho giai đoạn tài chính sáu tháng kết thúc cùng ngày

14. TÀI SẢN CÓ ĐỊNH VÔ HÌNH

	Quyền sử dụng đất	Phần mềm máy tính	Bằng sáng chế	Tài sản khác	Đơn vị tính: VND
Nguyên giá:					
Ngày 31 tháng 12 năm 2022	95.735.115.761	16.046.840.291	2.593.217.753	282.000.000	114.657.173.805
- Tăng do mua công ty con	15.122.845.390	-	1.771.289.379	-	16.894.134.769
- Thay đổi khác	10.397.808	-	-	-	10.397.808
Ngày 30 tháng 6 năm 2023	110.868.358.959	16.046.840.291	4.364.507.132	282.000.000	131.561.706.382
Giá trị hao mòn lũy kế:					
Ngày 31 tháng 12 năm 2022	21.074.738.883	6.557.786.015	46.339.019	17.435.484	27.696.299.401
- Khấu hao trong kỳ	1.428.922.092	1.203.186.146	72.081.474	14.100.000	2.718.289.712
Ngày 30 tháng 6 năm 2023	22.503.660.975	7.760.972.161	118.420.493	31.535.484	30.414.589.113
Giá trị còn lại:					
Ngày 31 tháng 12 năm 2022	74.660.376.878	9.489.054.276	2.546.878.734	264.564.516	86.960.874.404
Ngày 30 tháng 6 năm 2023	88.364.697.984	8.285.868.130	4.246.086.639	250.464.516	101.147.117.269

Một số tài sản cố định vô hình với giá trị còn lại khoảng 88,3 tỷ VND đã được sử dụng làm tài sản thế chấp cho một số khoản vay của Tập đoàn như được trình bày tại Thuyết minh số 26.

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT GIỮA NIÊN ĐỘ (tiếp theo)
vào ngày 30 tháng 6 năm 2023 và cho giai đoạn tài chính sáu tháng kết thúc cùng ngày

15. BẤT ĐỘNG SẢN ĐẦU TƯ

	Nhà cửa, vật kiến trúc		Máy móc, thiết bị	Phương tiện vận tải	Tài sản khác	Tổng cộng
						Đơn vị tính: VND
Nguyên giá:						
Ngày 31 tháng 12 năm 2022	493.376.993.986	81.654.273.258	2.851.715.129	20.934.565.772	598.817.548.145	
Ngày 30 tháng 6 năm 2023	493.376.993.986	81.654.273.258	2.851.715.129	20.934.565.772	598.817.548.145	
Giá trị khấu hao lũy kế:						
Ngày 31 tháng 12 năm 2022	63.617.191.861	29.198.507.034	1.653.952.196	8.165.836.295	102.635.487.386	
- Khấu hao trong kỳ	12.979.279.356	5.378.357.982	240.615.516	1.312.277.196	19.910.530.050	
Ngày 30 tháng 6 năm 2023	76.596.471.217	34.576.865.016	1.894.567.712	9.478.113.491	122.546.017.436	
Giá trị còn lại:						
Ngày 31 tháng 12 năm 2022	429.759.802.125	52.455.766.224	1.197.762.933	12.768.729.477	496.182.060.759	
Ngày 30 tháng 6 năm 2023	416.780.522.769	47.077.408.242	957.147.417	11.456.452.281	476.271.530.709	

Tại ngày lập báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ, Tập đoàn đang trong quá trình thu thập các dữ liệu cần thiết để xác định giá trị hợp lý của các bất động sản đầu tư này.

Một số bất động sản đầu tư với giá trị còn lại khoảng 186,8 tỷ VND đã được sử dụng làm tài sản thế chấp cho một số khoản vay của Tập đoàn như được trình bày tại Thuyết minh số 26.

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT GIỮA NIÊN ĐỘ (tiếp theo)
vào ngày 30 tháng 6 năm 2023 và cho giai đoạn tài chính sáu tháng kết thúc cùng ngày

16. CHI PHÍ ĐI VAY ĐƯỢC VỐN HÓA

Trong kỳ, Tập đoàn đã vốn hóa chi phí đi vay với tổng số tiền là 13,2 tỷ VND (cho giai đoạn tài chính sáu tháng kết thúc ngày 30 tháng 6 năm 2022: 7,5 tỷ VND). Các khoản chi phí đi vay này liên quan trực tiếp đến các khoản vay để đầu tư xây dựng cơ bản bản dự án Khu Công nghiệp An Phát Complex, Khu Công nghiệp An Phát 1.

17. CHI PHÍ XÂY DỰNG CƠ BẢN DỜ DANG

	<i>Đơn vị tính: VND</i>	
	<i>Ngày 30 tháng 6 năm 2023</i>	<i>Ngày 31 tháng 12 năm 2022</i>
Dự án Khu Công nghiệp An Phát 1 (i)	125.737.158.069	609.949.587.500
Nhà máy sản xuất chất dẻo phân hủy sinh học PBAT (ii)	114.624.570.844	111.196.782.535
Dự án Khu Công nghiệp Kỹ thuật cao An Phát (i)	75.765.479.207	76.457.555.635
Nhà máy sản xuất hạt nhựa và bao bì số 8	-	2.293.754.265
Chi phí xây dựng cơ bản dở dang khác	17.179.013.080	22.098.994.641
TỔNG CỘNG	<u>333.306.221.200</u>	<u>821.996.674.576</u>

(i) Chủ yếu bao gồm chi phí giải phóng mặt bằng, chi phí đấu giá quyền sử dụng đất, chi phí xây dựng cơ sở hạ tầng, xây dựng nhà xưởng, chi phí mua sắm máy móc thiết bị và các chi phí khác liên quan một số lô đất và tài sản gắn liền trên đất được phân loại cho mục đích cho thuê hoạt động thuộc Dự án Khu Công nghiệp An Phát Complex và Dự án Khu Công nghiệp An Phát 1;

(ii) Chủ yếu bao gồm chi phí thiết kế cơ sở, thiết kế kỹ thuật tổng thể nhà máy tại Khu Công nghiệp Nam Đình Vũ, thành phố Hải Phòng.

Một số khoản chi phí xây dựng cơ bản dở dang với tổng giá trị là 376,3 tỷ VND đã được sử dụng làm tài sản thế chấp cho các khoản vay của Tập đoàn như được trình bày tại Thuyết minh số 26.

TẬP ĐOÀN AN PHÁT HOLDINGS

Công ty Cổ phần Tập đoàn An Phát Holdings

B09a-DN/HN

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT GIỮA NIÊN ĐỘ (tiếp theo)
vào ngày 30 tháng 6 năm 2023 và cho giai đoạn tài chính sáu tháng kết thúc cùng ngày

18. ĐẦU TƯ TÀI CHÍNH DÀI HẠN

Thuyết minh	Ngày 30 tháng 6 năm 2023		Ngày 31 tháng 12 năm 2022		Đơn vị tính: VND
	Giá trị ghi sổ	Dự phòng	Giá trị hợp lý	Dự phòng	
18.1					
Đầu tư vào công ty liên kết					
Công ty Nhựa Bao bì Vinh (**)	91.454.413.383	-	49.653.061.000	-	64.026.315.500
Công ty Cổ phần ANCOP ("Công ty ANCOP")	980.000.000	-	(*)	-	(*)
Công ty Cổ phần Sản xuất Tổng hợp Sunrise Việt Nam ("Công ty Sunrise")	26.177.982.202	-	(*)	-	(*)
Công ty Cổ phần Dịch vụ Xăng dầu An Đông ("Công ty An Đông")	6.600.000.000	-	(*)	-	(*)
Công ty Cổ phần Dịch vụ Suất ăn công nghiệp An Phát ("Công ty Suất ăn An Phát")	56.348.795.732	-	(*)	-	(*)
Công ty Cổ phần Giải pháp và dịch vụ phần mềm Nam Việt ("Công ty Nam Việt")	54.604.919.428	-	(*)	-	(*)
Đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn	-	-	-	-	(*)
TỔNG CỘNG	236.166.110.745	-	253.423.698.876	-	(*)

(*) Tập đoàn đang trong quá trình thu thập các dữ liệu cần thiết để xác định giá trị hợp lý của các khoản đầu tư và trái phiếu này.

(**) Giá trị hợp lý của khoản đầu tư góp vốn vào Công ty Nhựa Bao bì Vinh (mã chứng khoán giao dịch: VBC) được xác định theo giá đóng cửa phiên giao dịch tại các ngày cuối kỳ kê toán trên sàn chứng khoán HNX. Các khoản đầu tư này được Tập đoàn đầu tư với mục đích nắm giữ lâu dài, kết quả kinh doanh không bị lỗ, không có dấu hiệu mất vốn, do đó Tập đoàn không trích lập dự phòng.

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT GIỮA NIÊN ĐỘ (tiếp theo)
vào ngày 30 tháng 6 năm 2023 và cho giai đoạn tài chính sáu tháng kết thúc cùng ngày

18. CÁC KHOẢN ĐẦU TƯ TÀI CHÍNH DÀI HẠN (tiếp theo)

18.1 Đầu tư vào công ty liên kết

	Ngày 30 tháng 6 năm 2023		Ngày 31 tháng 12 năm 2022		Hoạt động chính
	Tỷ lệ lợi ích (%)	Tỷ lệ quyền biểu quyết (%)	Tỷ lệ lợi ích (%)	Tỷ lệ quyền biểu quyết (%)	
Đầu tư vào công ty liên kết					
Công ty Nhựa Bao bì Vinh	17,48	34,84	18,39	34,84	Sản xuất, mua bán bao bì và các sản phẩm nhựa khác
Công ty ANCOP	22,62	49	23,80	49	Cung cấp, phân phối nước cho khu công nghiệp
Công ty Sunrise	18,46	48	19,42	48	Sản xuất nhựa và cao su tổng hợp dạng nguyên sinh
Công ty An Đông	8,17	30	8,60	30	Kinh doanh xăng, dầu
Công ty Suất ăn An Phát	10,22	37,4	13,22	46,13	Dịch vụ ăn uống
Công ty Nam Việt	24,58	49	25,87	49	Xuất bán phân mềm

Chi tiết giá trị khoản đầu tư vào các công ty liên kết này như sau:

	Ngày 31 tháng 12 năm 2022		Đầu tư thêm trong kỳ		Phân chia lãi từ các công ty liên kết sau ngày mua		Ngày 30 tháng 6 năm 2023		Đơn vị tính: VND
	Ngày 31 tháng 12 năm 2022	Đầu tư thêm trong kỳ	Đầu tư thêm trong kỳ	Đầu tư thêm trong kỳ	Cổ tức được chia	Công ty liên kết chia quỹ khen thưởng, phúc lợi trong kỳ	Ngày 30 tháng 6 năm 2023		
Đầu tư vào công ty liên kết									
Công ty Nhựa Bao bì Vinh	96.028.120.591	-	-	4.925.473.787	(4.703.974.200)	(4.795.206.795)	91.454.413.383	980.000.000	
Công ty ANCOP	980.000.000	-	-	-	-	-	26.177.982.202	-	
Công ty Sunrise	24.323.098.833	-	-	1.854.883.369	-	-	6.600.000.000	-	
Công ty An Đông	6.600.000.000	-	-	-	-	-	56.348.795.732	-	
Công ty Suất ăn An Phát	41.100.000.000	15.000.000.000	-	248.795.732	-	-	54.604.919.428	-	
Công ty Nam Việt	54.392.479.452	-	-	212.439.976	-	-	236.166.110.745	-	
TỔNG CỘNG	223.423.698.876	15.000.000.000	7.241.592.864	(4.703.974.200)	(4.795.206.795)	236.166.110.745			



THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT GIỮA NIÊN ĐỘ (tiếp theo)
vào ngày 30 tháng 6 năm 2023 và cho giai đoạn tài chính sáu tháng kết thúc cùng ngày

18. CÁC KHOẢN ĐẦU TƯ TÀI CHÍNH DÀI HẠN (tiếp theo)

18.2 Đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn

	Ngày 30 tháng 6 năm 2023		Ngày 31 tháng 12 năm 2022		Đơn vị tính: VND
	Giá gốc	Giá trị ghi sổ	Giá gốc	Giá trị ghi sổ	
Đầu tư trái phiếu	-	-	30.000.000.000	30.000.000.000	
TỔNG CỘNG	-	-	30.000.000.000	30.000.000.000	

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT GIỮA NIÊN ĐỘ (tiếp theo)
vào ngày 30 tháng 6 năm 2023 và cho giai đoạn tài chính sáu tháng kết thúc cùng ngày

19. CHI PHÍ TRẢ TRƯỚC

	<i>Đơn vị tính: VND</i>	
	<i>Ngày 30 tháng 6 năm 2023</i>	<i>Ngày 31 tháng 12 năm 2022</i>
Ngắn hạn		
Công cụ, dụng cụ xuất dùng	19.794.747.082	17.327.157.991
Chi phí hoa hồng	4.957.296.043	-
Chi phí trả trước khác	15.309.360.375	18.276.685.695
TỔNG CỘNG	40.061.403.500	35.603.843.686
Dài hạn		
Quyền sử dụng đất có thời hạn (*)	393.227.445.968	398.224.730.496
Tiền thuê đất trả trước	528.890.159.942	19.040.065.960
Công cụ, dụng cụ xuất dùng	35.676.007.668	35.985.993.477
Chi phí nâng cấp văn phòng	2.291.328.000	5.660.202.319
Chi phí trả trước dài hạn khác	15.507.876.828	22.095.703.192
TỔNG CỘNG	975.592.818.406	481.006.695.444

(*) Một số quyền sử dụng đất với giá trị sổ sách khoảng 266,8 tỷ VND đã được thế chấp cho khoản vay ngân hàng của Tập đoàn như được trình bày tại Thuyết minh số 26.

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT GIỮA NIÊN ĐỘ (tiếp theo)
vào ngày 30 tháng 6 năm 2023 và cho giai đoạn tài chính sáu tháng kết thúc cùng ngày

20. LỢI THẾ THƯƠNG MẠI

	Đơn vị tính: VND					
	Lợi thế thương mại từ hợp nhất Công ty Nhựa An Phát Xanh	Lợi thế thương mại từ hợp nhất Công ty Nhựa Hà Nội	Lợi thế thương mại từ hợp nhất Công ty Ankor	Lợi thế thương mại từ hợp nhất Công ty APA	Lợi thế thương mại từ hợp nhất Công ty An Vinh	Tổng cộng
Nguyên giá:						
Ngày 31 tháng 12 năm 2022	201.839.250.846	396.134.554.624	-	13.197.669.510	8.031.966.204	619.203.441.184
- Tăng trong kỳ (Thuyết minh số 4)	-	-	30.505.735.795	-	-	30.505.735.795
- Giảm tỷ lệ sở hữu ở công ty con	(3.864.710.376)	-	-	-	-	(3.864.710.376)
Ngày 30 tháng 6 năm 2023	197.974.540.470	396.134.554.624	30.505.735.795	13.197.669.510	8.031.966.204	645.844.466.603
Phân bổ lũy kế:						
Ngày 31 tháng 12 năm 2022	114.106.144.362	144.436.459.116	-	2.309.592.161	2.007.991.551	262.860.187.190
- Phân bổ trong kỳ	9.748.122.942	18.416.933.820	-	659.883.474	401.598.310	29.226.538.546
Ngày 30 tháng 6 năm 2023	123.854.267.304	162.853.392.936	-	2.969.475.635	2.409.589.861	292.086.725.736
Giá trị còn lại:						
Ngày 31 tháng 12 năm 2022	87.733.106.484	251.698.095.508	-	10.888.077.349	6.023.974.653	356.343.253.994
Ngày 30 tháng 6 năm 2023	74.120.273.166	233.281.161.688	30.505.735.795	10.228.193.875	5.622.376.343	353.757.740.867

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT GIỮA NIÊN ĐỘ (tiếp theo)
vào ngày 30 tháng 6 năm 2023 và cho giai đoạn tài chính sáu tháng kết thúc cùng ngày

21. PHẢI TRẢ NGƯỜI BÁN NGẮN HẠN VÀ NGƯỜI MUA TRẢ TIỀN TRƯỚC

21.1 Phải trả người bán ngắn hạn

	<i>Đơn vị tính: VND</i>	
	<i>Ngày 30 tháng 6 năm 2023</i>	<i>Ngày 31 tháng 12 năm 2022</i>
	<i>Giá trị, đồng thời là số có khả năng trả nợ</i>	<i>Giá trị, đồng thời là số có khả năng trả nợ</i>
Ngắn hạn		
Công ty Gulf Polymers Distribution	103.682.105.304	51.876.557.926
Công ty Ivict Pte.Ltd	97.139.822.604	126.872.443.256
Các đối tượng khác	544.266.017.433	703.086.078.864
Phải trả các bên liên quan (<i>Thuyết minh số 37</i>)	16.249.902.803	35.754.850.458
TỔNG CỘNG	761.337.848.144	917.589.930.504

21.2 Người mua trả tiền trước ngắn hạn

	<i>Đơn vị tính: VND</i>	
	<i>Ngày 30 tháng 6 năm 2023</i>	<i>Ngày 31 tháng 12 năm 2022</i>
Trả trước tiền thuê đất, cơ sở hạ tầng	131.247.476.164	1.143.374.810
Trả trước tiền mua sản phẩm nhựa và bao bì	129.979.680.120	197.738.423.909
TỔNG CỘNG	261.227.156.284	198.881.798.719
<i>Trong đó:</i>		
<i>Trả trước từ các bên khác</i>	<i>258.997.900.201</i>	<i>198.881.798.719</i>
<i>Trả trước từ các bên liên quan (Thuyết minh số 37)</i>	<i>2.229.256.083</i>	<i>-</i>

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT GIỮA NIÊN ĐỘ (tiếp theo)
vào ngày 30 tháng 6 năm 2023 và cho giai đoạn tài chính sáu tháng kết thúc cùng ngày

22. THUẾ VÀ CÁC KHOẢN PHẢI NỘP NHÀ NƯỚC

Đơn vị tính: VND

	<i>Ngày 31 tháng 12 năm 2022</i>	<i>Số phải nộp trong kỳ</i>	<i>Số đã nộp trong kỳ</i>	<i>Ngày 30 tháng 6 năm 2023</i>
Phải nộp				
Thuế giá trị gia tăng	4.321.766.381	108.180.107.524	(102.368.625.619)	10.133.248.286
Thuế xuất nhập khẩu	-	5.844.719.040	(5.843.279.220)	1.439.820
Thuế thu nhập doanh nghiệp	24.554.539.141	34.681.634.299	(24.706.636.459)	34.529.536.981
Thuế thu nhập cá nhân	1.754.765.889	4.939.445.634	(5.459.840.320)	1.234.371.203
Thuế, phí khác	59.456.240	5.731.141.698	(2.583.085.275)	3.207.512.663
TỔNG CỘNG	30.690.527.651	159.377.048.195	(140.961.466.893)	49.106.108.953

23. CHI PHÍ PHẢI TRẢ

Đơn vị tính: VND

	<i>Ngày 30 tháng 6 năm 2023</i>	<i>Ngày 31 tháng 12 năm 2022</i>
Ngắn hạn		
Chi phí lãi vay phải trả	24.480.588.965	27.635.303.506
Chi phí xây dựng trích trước	4.599.580.379	5.018.340.575
Chi phí phải trả khác	23.198.923.099	3.824.032.638
TỔNG CỘNG	52.279.092.443	36.477.676.719
<i>Trong đó:</i>		
<i>Chi phí phải trả từ các bên khác</i>	52.279.092.443	36.477.676.719
<i>Chi phí phải trả từ các bên liên quan</i>	-	-
Dài hạn		
Chi phí lãi vay phải trả	11.983.117.808	7.317.780.823
TỔNG CỘNG	11.983.117.808	7.317.780.823
<i>Trong đó:</i>		
<i>Chi phí phải trả từ các bên khác</i>	11.983.117.808	7.317.780.823
<i>Chi phí phải trả từ các bên liên quan</i>	-	-

24. DOANH THU CHƯA THỰC HIỆN

Đơn vị tính: VND

	<i>Ngày 30 tháng 6 năm 2023</i>	<i>Ngày 31 tháng 12 năm 2022</i>
Ngắn hạn		
Doanh thu cho thuê nhà xưởng, máy móc thiết bị và các tài sản khác nhận trước	84.234.659.214	97.767.880.924
TỔNG CỘNG	84.234.659.214	97.767.880.924
Dài hạn		
Doanh thu cho thuê nhà xưởng, máy móc thiết bị và các tài sản khác nhận trước	124.718.197.643	156.621.596.529
Doanh thu khác	-	748.168.652
TỔNG CỘNG	124.718.197.643	157.369.765.181

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT GIỮA NIÊN ĐỘ (tiếp theo)
vào ngày 30 tháng 6 năm 2023 và cho giai đoạn tài chính sáu tháng kết thúc cùng ngày

25. PHẢI TRẢ KHÁC

	<i>Đơn vị tính: VND</i>	
	<i>Ngày 30 tháng 6 năm 2023</i>	<i>Ngày 31 tháng 12 năm 2022</i>
Ngắn hạn		
Phải trả liên quan đến L/C (*)	12.950.350.875	34.947.126.575
Cổ tức phải trả	196.409.943	1.007.126.209
Nhận đặt cọc thuê đất và nhà xưởng trong khu công nghiệp An Phát Complex 1	337.184.337.668	189.296.022.886
Các khoản phải trả khác	9.492.253.806	12.533.198.186
TỔNG CỘNG	359.823.352.292	237.783.473.856
<i>Trong đó:</i>		
<i>Phải trả ngắn hạn khác</i>	<i>359.543.952.365</i>	<i>236.805.377.590</i>
<i>Phải trả ngắn hạn khác cho bên liên quan (Thuyết minh số 37)</i>	<i>279.399.927</i>	<i>978.096.266</i>
Dài hạn		
Nhận đặt cọc, ký quỹ, ký cược	10.128.368.337	14.269.031.241
TỔNG CỘNG	10.128.368.337	14.269.031.241
<i>Trong đó:</i>		
<i>Phải trả dài hạn khác</i>	<i>10.128.368.337</i>	<i>14.269.031.241</i>
<i>Phải trả dài hạn khác cho bên liên quan</i>	<i>-</i>	<i>-</i>

(*) Đây là các khoản phải trả Ngân hàng liên quan tới nhập khẩu, mua hàng hóa từ dịch vụ L/C (thư tín dụng trả chậm) do Ngân hàng phát hành có thời hạn thanh toán muộn nhất vào tháng 10 năm 2023 với lãi suất 2,5%/năm (31 tháng 12 năm 2022: 1,5%/năm). Theo đó, Ngân hàng đối ứng thanh toán cho người hưởng trong và ngoài nước và hưởng phí dịch vụ tương ứng.

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT GIỮA NIÊN ĐỘ (tiếp theo)
vào ngày 30 tháng 6 năm 2023 và cho giai đoạn tài chính sáu tháng kết thúc cùng ngày

26. VAY VÀ NỢ THUẾ TÀI CHÍNH

	Thuyết minh	Ngày 31 tháng 12 năm 2022		Ngày 30 tháng 6 năm 2023		Đơn vị tính: VND
		Giá trị (đồng thời là số có khả năng trả nợ)	Phát sinh trong kỳ	Giá trị (đồng thời là số có khả năng trả nợ)	Giảm	
Ngắn hạn						
Vay ngân hàng	26.1	2.149.521.579.828	3.831.379.978.813	(3.564.779.848.234)		2.416.121.710.407
Vay đối tượng khác	26.3	18.940.264.815	95.124.373.252	(111.629.438.067)		2.435.200.000
Vay dài hạn đến hạn trả	26.2	239.261.152.861	135.592.403.838	(123.239.793.407)		251.613.763.292
Trái phiếu phát hành dài hạn đến hạn trả	26.4	2.000.000.000	8.740.072.202	(6.000.000.000)		4.740.072.202
Nợ thuế tài chính dài hạn đến hạn trả	26.5	165.133.333.320	333.473.462.976	(54.427.185.184)		444.179.611.112
Vay bên liên quan (Thuyết minh số 37)	37	25.480.021.372	16.069.684.136	(14.444.278.101)		27.105.427.407
TỔNG CỘNG		2.600.336.352.196	4.420.379.975.217	(3.874.520.542.993)		3.146.195.784.420
Dài hạn						
Vay ngân hàng	26.2	765.966.901.258	26.575.617.331	(166.940.611.857)		625.601.906.732
Vay đối tượng khác		-	45.462.000.000	(45.462.000.000)		-
Vay bên liên quan (Thuyết minh số 37)		-	8.000.000.000	(8.000.000.000)		-
Trái phiếu phát hành	26.4	1.086.465.344.830	6.017.001.045	(470.000.000.000)		622.482.345.875
Nợ thuế tài chính	26.5	30.848.142.515	12.745.900.296	(17.480.455.135)		26.113.587.676
TỔNG CỘNG		1.883.280.388.603	98.800.518.672	(707.883.066.992)		1.274.197.840.283

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT GIỮA NIÊN ĐỘ (tiếp theo)
vào ngày 30 tháng 6 năm 2023 và cho giai đoạn tài chính sau tháng kết thúc cùng ngày

26. VAY VÀ NỢ THUẾ TÀI CHÍNH (tiếp theo)

26.1 Các khoản vay ngân hàng ngắn hạn

Chi tiết các khoản vay ngắn hạn từ ngân hàng được trình bày như sau:

Các khoản vay	Ngày 30 tháng 6 năm 2023 (VND)	Kỳ hạn trả gốc và lãi	Lãi suất/năm
Các khoản vay ngân hàng bằng VND	723.015.315.275	Thời hạn vay theo từng khế ước nhận nợ: Lãi vay trả hàng tháng hoặc trả 3 tháng/lần.	3,3% - 13%
Các khoản vay ngân hàng bằng USD	187.534.466.300	Khế ước cuối cùng đáo hạn ngày 22 tháng 11 năm 2023. Lãi vay trả mỗi 3 tháng kể từ ngày giải ngân.	1,75% - 5%
	1.505.571.928.832	Thời hạn vay từ 3 đến 6 tháng. Lãi vay trả hàng tháng.	3,3% - 5,9%

TỔNG CỘNG

<i>Trong đó:</i>	
Vay có tài sản đảm bảo (*)	2.040.646.230.819
Vay tín chấp	375.475.479.588

(*) Các khoản vay có tài sản đảm bảo được thế chấp bằng:

- ▶ một số chứng chỉ tiền gửi tại các ngân hàng thương mại;
- ▶ một số hợp đồng bảo lãnh của Công ty Nhựa An Phát Xanh và một số cá nhân liên quan đến Công ty;
- ▶ hàng tồn kho luân chuyển tại các nhà máy; và quyền đòi nợ/quyền phát sinh (bao gồm các khoản phải thu khách hàng) từ hợp đồng thương mại;
- ▶ một số quyền sử dụng đất và tài sản gắn liền với đất;
- ▶ một số phương tiện vận tải, máy móc thiết bị, nhà cửa vật kiến trúc, bất động sản và một số tài sản khác; và
- ▶ tài sản là cổ phiếu của một số công ty con sở hữu bởi các Công ty trong Tập đoàn; một số cổ phiếu của Công ty và công ty con nắm giữ bởi bên thứ ba.



THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT GIỮA NIÊN ĐỘ (tiếp theo)
vào ngày 30 tháng 6 năm 2023 và cho giai đoạn tài chính sáu tháng kết thúc cùng ngày

26. VAY VÀ NỢ THUẾ TÀI CHÍNH (tiếp theo)

26.2 Các khoản vay ngân hàng dài hạn

Chi tiết các khoản vay dài hạn từ ngân hàng được trình bày như sau:

Ngân hàng	Ngày 30 tháng 6 năm 2023 (VND)	Kỳ hạn trả gốc và lãi	Lãi suất/năm
Các khoản vay ngân hàng bằng VND	851.006.283.742	Thời hạn vay theo từng khế ước nhận nợ, tối đa 7 năm. Lãi vay trả hàng tháng hoặc khi đáo hạn.	6,15% - 13,9%
Các khoản vay ngân hàng bằng KRW	26.209.386.282	Thời hạn vay theo từng khế ước. Lãi vay trả hàng tháng. Gốc vay đáo hạn từ tháng 6 năm 2024 đến tháng 7 năm 2028.	5,9% - 6,15%

TỔNG CỘNG

877.215.670.024

Trong đó:

Vay dài hạn
625.601.906.732

Vay dài hạn đến hạn trả
251.613.763.292

Trong đó:

Vay có tài sản đảm bảo (*)
877.215.670.024

Vay tín chấp
-

(*) Các khoản vay có tài sản đảm bảo được thế chấp bằng:

- ▶ một số chứng chỉ tiền gửi tại các ngân hàng thương mại;
- ▶ hàng tồn kho tại các nhà máy; và một số khoản phải thu phát sinh từ hợp đồng thương mại;
- ▶ một số phương tiện vận tải, máy móc thiết bị, nhà cửa vật kiến trúc và một số tài sản khác;
- ▶ một số quyền sử dụng đất và tài sản gắn liền với đất quyền sử dụng đất và một số bất động sản; quyền tài sản phát sinh từ hợp đồng mua bán đầu giá tài cho nhà xưởng và hạ tầng khu công nghiệp; và
- ▶ một số hợp đồng bảo lãnh từ bên thứ ba.



THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT GIỮA NIÊN ĐỘ (tiếp theo)
vào ngày 30 tháng 6 năm 2023 và cho giai đoạn tài chính sáu tháng kết thúc cùng ngày

26. VAY VÀ NỢ THUẾ TÀI CHÍNH (tiếp theo)

26.3 Vay từ đối tượng khác

Số dư vay đối tượng khác ngắn hạn cuối kỳ bao gồm:

- Khoản vay tín chấp có giá trị 2.435.200.000 VND, với số dư nguyên tệ là 100.000 USD từ Công ty Vietpoint Capital đáo hạn vào tháng 6 năm 2024; lãi suất 10%/năm.

26.4 Trái phiếu phát hành

Chi tiết khoản trái phiếu dài hạn phát hành bằng VND theo mệnh giá được trình bày như sau:

Trái chủ	Ngày 30 tháng 6 năm 2023 (VND)	Kỳ hạn trả gốc và lãi	Lãi suất/năm	Hình thức đảm bảo
Công ty Cổ phần Chứng khoán Stanley Brothers	20.000.000.000	Trái phiếu có kỳ hạn 3, đáo hạn vào tháng 6 năm 2024. Thanh toán lãi 6 tháng 1 lần.	7,5%	Tài sản đảm bảo là một số cổ phần của Công ty sở hữu bởi một thành viên Hội đồng quản trị của Công ty.
Công ty TNHH Actis Aiken	156.800.000.000	Đáo hạn vào tháng 7 năm 2026 và tháng 12 năm 2027, lãi và gốc trả một lần vào ngày đáo hạn.	6%	Tín chấp.



THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT GIỮA NIÊN ĐỘ (tiếp theo)
vào ngày 30 tháng 6 năm 2023 và cho giai đoạn tài chính sáu tháng kết thúc cùng ngày

26. VAY VÀ NỢ THUẾ TÀI CHÍNH (tiếp theo)

26.4 Trái phiếu phát hành (tiếp theo)

<i>Trái chủ</i>	<i>Ngày 30 tháng 6 năm 2023 (VND)</i>	<i>Kỳ hạn trả gốc</i>	<i>Lãi suất/năm</i>	<i>Hình thức đảm bảo</i>
Ngân hàng Shinhan Việt Nam – Chi nhánh Hà Nội	150.000.000.000	Đáo hạn vào tháng 11 năm 2024. Lãi trả định kỳ 6 tháng 1 lần vào tháng 5 và tháng 11 hàng năm.	8%	Tài sản đảm bảo là các tài sản theo các hợp đồng cầm cố cổ phần liên quan. Cụ thể: Công ty và một số cổ đông khác của Công ty Nhựa An Phát Xanh đã cầm cố cổ phần đang lưu hành tại Công ty Nhựa An Phát Xanh và một số cổ phần đang lưu hành tại Công ty An Tiến và Công ty Nhựa Hà Nội cho các bên nhận đảm bảo.
Ngân hàng Shinhan Việt Nam	120.000.000.000			
Ngân hàng Deagu – Chi nhánh Thành phố Hồ Chí Minh	100.000.000.000			
Ngân hàng KeB Hana - Chi nhánh TP Hồ Chí Minh	100.000.000.000			
Ngân hàng TNHH MTV Shinhan Việt Nam – Chi nhánh Hồ Chí Minh	150.000.000.000	Trái phiếu có kỳ hạn 3 năm, đáo hạn vào tháng 4 năm 2024. Lãi trả định kỳ 6 tháng một lần kể từ ngày phát hành.	9%/năm trong 2 năm đầu; 11,67%/năm trong năm thứ 3	Tài sản đảm bảo là cổ phiếu của Công ty được sở hữu bởi một đối tác doanh nghiệp, một số cổ phiếu của Công ty Nhựa An Phát Xanh và một số cổ phiếu của Công ty Nhựa Hà Nội sở hữu bởi Công ty.
Công ty cổ phần chứng khoán KIS Việt Nam	100.000.000.000			
Công ty TNHH chứng khoán Shinhan Việt Nam	50.000.000.000			
Asam Vietnam Multi-strategy Hedge Fund 3	2.000.000.000			

Công ty Cổ phần Tập đoàn An Phát Holdings

B09a-DN/HN

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT GIỮA NIÊN ĐỘ (tiếp theo)
vào ngày 30 tháng 6 năm 2023 và cho giai đoạn tài chính sáu tháng kết thúc cùng ngày

26. VAY VÀ NỢ THUẾ TÀI CHÍNH (tiếp theo)

26.4 Trái phiếu phát hành (tiếp theo)

Trái chủ	Ngày 30 tháng 6 năm 2023 (VND)	Kỳ hạn trả gốc	Lãi suất/năm	Hình thức đảm bảo
Asam Vietnam Mezzanine Focus Fund 2	103.900.000.000	Trái phiếu hoán đổi có kỳ hạn 3 năm, đáo hạn vào tháng 7 năm 2023. Lãi trả định kỳ 6 tháng 1 lần vào tháng 6 và tháng 12 hàng năm (*)	8%	Tài sản đảm bảo là một số cổ phiếu của Công ty Nhựa An Phát Xanh và một số cổ phiếu của Công ty Nhựa Hà Nội sở hữu bởi Công ty.
Khoản KIS Việt Nam	9.000.000.000			
Asam Vietnam Mezzanine Bond Balanced Hedge Fund 1	6.100.000.000			
Công ty TNHH Chứng khoán Shinhan Việt Nam	5.000.000.000			
Chi phí phát hành trái phiếu chưa phân bổ	(6.138.043.013)			
TỔNG CỘNG	1.066.661.956.987			

Trong đó:

Trái phiếu phát hành dài hạn đến hạn trả	444.179.611.112
Trái phiếu phát hành dài hạn	622.482.345.875

(*) Theo điều khoản của trái phiếu hoán đổi này, các trái chủ có quyền, vào bất cứ lúc nào trong khoảng thời gian từ ngày 3 tháng 7 năm 2021 đến ngày đáo hạn của trái phiếu, hoán đổi tất cả hoặc bất kỳ trái phiếu theo cách thức được quy định trong hợp đồng thành cổ phần phổ thông của AAA hoặc của NHH, với điều kiện là khi hoán đổi tất cả các trái phiếu thành cổ phần hoán đổi, tỷ lệ hoán đổi tối đa của cổ phần phổ thông của AAA hoặc NHH không được vượt quá 75% tiền gốc của trái phiếu.

Ban Tổng Giám đốc đánh giá rằng không có yếu tố công cụ vốn trong trái phiếu trên do cổ phiếu có thể được hoán đổi là cổ phiếu của công ty con và trái chủ có quyền yêu cầu thanh toán khoản gốc trái phiếu bằng tiền, do đó, đã ghi nhận toàn bộ các khoản trái phiếu này là nợ phải trả thuộc khoản mục vay và nợ thuê tài chính dài hạn trên bảng cân đối kế toán hợp nhất.

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT GIỮA NIÊN ĐỘ (tiếp theo)
vào ngày 30 tháng 6 năm 2023 và cho giai đoạn tài chính sáu tháng kết thúc cùng ngày

26. VAY VÀ NỢ THUẾ TÀI CHÍNH (tiếp theo)

26.5 Nợ thuế tài chính

Tập đoàn hiện đang thuê máy móc, thiết bị theo hợp đồng thuê tài chính. Chi tiết nợ thuế tài chính dài hạn vào ngày 30 tháng 6 năm 2023 như sau:

<i>Khoản mục</i>	<i>Số cuối năm</i>	<i>Kỳ hạn trả gốc và lãi</i>	<i>Lãi suất năm</i>
Các khoản nợ thuế tài chính	53.219.015.083	Gốc vay và lãi vay được trả định kỳ hàng tháng trong giai đoạn từ tháng 8 năm 2020 đến tháng 4 năm 2027. Lãi vay trả hàng tháng.	7,6 % - 9,3%
<i>Trong đó:</i>			
<i>Nợ dài hạn đến hạn trả</i>	27.105.427.407		
<i>Nợ dài hạn</i>	26.113.587.676		

Vào ngày kết thúc kỳ kế toán, các khoản tiền thuế phải trả trong tương lai theo hợp đồng thuê tài chính được trình bày như sau:

	<i>Ngày 30 tháng 6 năm 2023</i>		<i>Ngày 31 tháng 12 năm 2022</i>	
	<i>Tổng khoản thanh toán tiền thuế tài chính tối thiểu</i>	<i>Lãi thuế tài chính</i>	<i>Tổng khoản thanh toán tiền thuế tài chính tối thiểu</i>	<i>Lãi thuế tài chính</i>
<i>Nợ thuế tài chính ngắn hạn</i>				
Từ 1 năm trở xuống	32.011.221.622	4.905.794.215	27.105.427.407	4.801.086.894
<i>Nợ thuế tài chính dài hạn</i>				
Từ 1 đến 5 năm	29.592.091.638	3.478.503.962	26.113.587.676	3.038.816.324
TỔNG CỘNG	61.603.313.260	8.384.298.177	53.219.015.083	7.839.903.218
				25.480.021.372
				30.848.142.515
				56.328.163.887

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT GIỮA NIÊN ĐỘ (tiếp theo)
vào ngày 30 tháng 6 năm 2023 và cho giai đoạn tài chính sáu tháng kết thúc cùng ngày

27. DỰ PHÒNG PHẢI TRẢ NGẮN HẠN

	<i>Đơn vị tính: VND</i>	
	<i>Ngày 30 tháng 6 năm 2023</i>	<i>Ngày 31 tháng 12 năm 2022</i>
Dự phòng trợ cấp thất nghiệp	5.204.350.090	-
TỔNG CỘNG	5.204.350.090	-

28. QUỸ KHEN THƯỞNG, PHÚC LỢI

	<i>Đơn vị tính: VND</i>	
	<i>Cho giai đoạn tài chính sáu tháng kết thúc ngày 30 tháng 6 năm 2023</i>	<i>Cho giai đoạn tài chính sáu tháng kết thúc ngày 30 tháng 6 năm 2022</i>
Số đầu kỳ	35.799.283.703	23.597.866.207
Trích quỹ trong kỳ (*)	19.342.765.871	69.894.234.529
Sử dụng trong kỳ	(30.996.086.710)	(32.471.177.993)
Số cuối kỳ	24.145.962.864	61.020.922.743

(*) Trích quỹ trong kỳ bao gồm trích Quỹ khen thưởng, phúc lợi và Quỹ phục vụ công tác điều hành, cộng đồng theo phê duyệt của Đại hội đồng Cổ đông như trình bày tại Thuyết minh số 29.1.

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT GIỮA NIÊN ĐỘ (tiếp theo)
vào ngày 30 tháng 6 năm 2023 và cho giai đoạn tài chính sáu tháng kết thúc cùng ngày

29. VỐN CHỦ SỞ HỮU

29.1 Tình hình tăng giảm nguồn vốn chủ sở hữu

	Vốn cổ phần đã phát hành	Thặng dư vốn cổ phần	Vốn khác của chủ sở hữu	Chênh lệch tỷ giá	Quý đầu tư phát triển	Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối	Lợi ích cổ đông không kiểm soát	Đơn vị tính: VND
Cho giai đoạn tài chính sáu tháng kết thúc ngày 30 tháng 6 năm 2022	2.024.223.220.000	657.000.439.100	70.780.511.902	(5.136.280.855)	15.338.409.392	94.372.433.447	3.086.358.239.171	5.942.936.972.157
Ngày 1 tháng 1 năm 2022	487.768.260.000	(487.768.260.000)	-	-	-	-	-	-
- Tăng vốn trong kỳ	-	-	-	-	-	-	-	-
- Góp vốn từ cổ đông không kiểm soát	-	-	-	-	-	-	585.915.284.242	585.915.284.242
- Lợi nhuận thuần trong kỳ	-	-	-	-	-	50.031.917.882	118.030.785.808	168.062.703.690
- Trích lập quỹ khen thưởng, phúc lợi	-	-	-	-	-	(31.029.520.941)	(38.864.713.588)	(69.894.234.529)
- Chia cổ tức	-	-	9.237.355.981	-	-	(12.038.688.204)	(100.000.000)	(2.901.332.223)
- Thay đổi tỷ lệ lợi ích trong các công ty con hiện hữu không mất quyền kiểm soát	-	-	-	-	-	-	-	-
- Chênh lệch tỷ giá do chuyển đổi báo cáo tài chính giữa niên độ của công ty con cho mục đích hợp nhất	-	-	-	4.435.314.124	-	-	2.038.371.885	6.473.686.009
- Giám khác	-	-	-	-	-	(538.409.477)	(3.011.052)	(541.420.529)
Ngày 30 tháng 6 năm 2022	2.511.991.480.000	169.232.179.100	80.017.867.883	(700.966.731)	15.338.409.392	130.280.300.331	3.332.895.244.032	6.239.054.514.007

Công ty Cổ phần Tập đoàn An Phát Holdings

B09a-DN/HN

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT GIỮA NIÊN ĐỘ (tiếp theo)
vào ngày 30 tháng 6 năm 2023 và cho giai đoạn tài chính sau tháng kết thúc cùng ngày

29. VỐN CHỦ SỞ HỮU (tiếp theo)

29.1 Tình hình tăng giảm nguồn vốn chủ sở hữu (tiếp theo)

	Vốn cổ phần đã phát hành	Thặng dư vốn cổ phần	Vốn khác của chủ sở hữu	Chênh lệch tỷ giá	Quỹ đầu tư phát triển	Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối	Lợi ích cổ đông không kiểm soát	Đơn vị tính: VND
Cho giai đoạn tài chính sáu tháng kết thúc ngày 30 tháng 6 năm 2023								
Ngày 1 tháng 1 năm 2023	2.511.991.480.000	169.232.179.100	80.017.867.883	6.606.764.915	15.338.409.392	73.420.306.452	3.399.673.159.102	6.256.280.166.844
- Giảm vốn trong kỳ (i)	(73.148.800.000)	(140.727.360.920)	-	-	-	-	-	(213.876.160.920)
- Lợi nhuận thuần trong kỳ	-	-	-	-	-	(25.591.357.300)	70.391.611.648	44.800.254.348
- Trích lập quỹ khen thưởng, phúc lợi (ii)	-	-	-	-	-	(9.892.891.533)	(9.449.874.338)	(19.342.765.871)
- Chia cổ tức	-	-	-	-	-	(503.696.493)	(9.177.589.000)	(9.681.285.493)
- Thay đổi tỷ lệ lợi ích trong các công ty con hiện hữu không mất quyền kiểm soát (iii)	-	-	-	-	-	-	-	-
- Mua công ty con	-	-	-	-	-	(25.554.872.026)	101.802.230.433	76.247.358.407
- Chênh lệch tỷ giá do chuyển đổi báo cáo tài chính giữa niên độ của công ty con cho mục đích hợp nhất	-	-	-	2.562.356.035	-	-	(62.962.678.626)	(62.962.678.626)
- Giám khác	-	-	-	-	-	(3.854.330.137)	2.963.832.096	5.526.188.131
	2.438.842.680.000	28.504.818.180	80.017.867.883	9.169.120.950	15.338.409.392	8.023.158.963	3.489.793.216.908	6.069.689.272.276

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT GIỮA NIÊN ĐỘ (tiếp theo)
vào ngày 30 tháng 6 năm 2023 và cho giai đoạn tài chính sáu tháng kết thúc cùng ngày

29. VỐN CHỦ SỞ HỮU (tiếp theo)

29.1 *Tình hình tăng giảm nguồn vốn chủ sở hữu* (tiếp theo)

- (i) Theo Nghị quyết số 291102/2021/NQ-ĐHĐCĐ ngày 29 tháng 11 năm 2022 của Đại hội đồng cổ đông, Nghị quyết số 121201/2022/NQ-HĐQT ngày 12 tháng 12 năm 2022, Hội đồng quản trị thông qua phương án mua lại cổ phần ưu đãi cổ tức, hoàn lại và có thể chuyển đổi năm 2018 ("Cổ phiếu ưu đãi"), Công ty đã hoàn tất mua lại 7.314.880 cổ phiếu ưu đãi với giá mua 29.239 VND/cổ phiếu trong tháng 3 năm 2023. Sau giao dịch này, vốn cổ phần đã phát hành của Công ty giảm 73,1 tỷ VND.
- (ii) Các công ty con đã thực hiện trích quỹ đầu tư phát triển và quỹ khen thưởng, phúc lợi từ lợi nhuận sau thuế chưa phân phối của năm 2022 theo các Nghị quyết của Đại hội đồng Cổ đông của các công ty con trong kỳ.
- (iii) Các giao dịch thay đổi tỷ lệ lợi ích trong các công ty con hiện hữu không dẫn đến mất quyền kiểm soát chủ yếu bao gồm:
 - Trong tháng 2 năm 2023, Công ty đã chuyển nhượng 8.400.000 cổ phần Công ty PBAT, tương đương tỷ lệ sở hữu trực tiếp là 28,38% với tổng giá phí 117,6 tỷ VND. Theo đó, Công ty Nhựa An Phát Xanh nhận chuyển nhượng 5.300.000 cổ phần, Công ty Nhựa Hà Nội nhận chuyển nhượng 3.100.000 cổ phần. Sau giao dịch này, Công ty không còn sở hữu trực tiếp cổ phần trong Công ty PBAT.
 - Trong tháng 6 năm 2023, Công ty đã bán 10.000.000 cổ phần Công ty Nhựa An Phát Xanh thông qua hình thức khớp lệnh trên sàn giao dịch chứng khoán Thành phố Hồ Chí Minh, tương đương tỷ lệ sở hữu trực tiếp là 2,62% với tổng giá phí là 116,1 tỷ VND.
 - Trong tháng 6 năm 2023, Công ty Nhựa Hà Nội đã nhận chuyển nhượng 1.610.000 cổ phần Công ty PBAT, tương đương tỷ lệ sở hữu trực tiếp là 5,44%. Sau giao dịch này, tỷ lệ sở hữu trực tiếp của Công ty Nhựa Hà Nội trong Công ty PBAT là 39,02%.
 - Trong tháng 6 năm 2023, Công ty An Tiến đã nhận chuyển nhượng 2.000.000 cổ phần Công ty PBAT, tương đương tỷ lệ sở hữu trực tiếp là 7,69%. Sau giao dịch này, tỷ lệ sở hữu trực tiếp của Công ty An Tiến trong Công ty PBAT là 33,85%.

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT GIỮA NIÊN ĐỘ (tiếp theo)
vào ngày 30 tháng 6 năm 2023 và cho giai đoạn tài chính sáu tháng kết thúc cùng ngày

29. VỐN CHỦ SỞ HỮU (tiếp theo)

29.2 Cổ tức

	<i>Đơn vị tính: VND</i>	
	<i>Cho giai đoạn tài chính sáu tháng kết thúc ngày 30 tháng 6 năm 2023</i>	<i>Cho giai đoạn tài chính sáu tháng kết thúc ngày 30 tháng 6 năm 2022</i>
Cổ tức đã công bố trong kỳ		
<i>Cổ tức, lợi nhuận đã chia cho cổ đông nắm giữ cổ phiếu ưu đãi</i>	503.696.493	2.801.332.223

29.3 Cổ phần

	<i>Ngày 30 tháng 6 năm 2023</i>		<i>Ngày 31 tháng 12 năm 2022</i>	
	<i>Số lượng</i>	<i>Giá trị (VND)</i>	<i>Số lượng</i>	<i>Giá trị (VND)</i>
Cổ phần đăng ký phát hành				
<i>Cổ phần phổ thông</i>	243.884.268	2.438.842.680.000	243.884.268	2.438.842.680.000
<i>Cổ phần ưu đãi (*)</i>	-	-	7.314.880	73.148.800.000
Cổ phần đã bán ra công chúng				
<i>Cổ phần phổ thông</i>	243.884.268	2.438.842.680.000	243.884.268	2.438.842.680.000
<i>Cổ phần ưu đãi (*)</i>	-	-	7.314.880	73.148.800.000
Cổ phần đang lưu hành				
<i>Cổ phần phổ thông</i>	243.884.268	2.438.842.680.000	243.884.268	2.438.842.680.000
<i>Cổ phần ưu đãi (*)</i>	-	-	7.314.880	73.148.800.000

Mệnh giá cổ phần đang lưu hành: 10.000 VND/cổ phần (tại ngày 31 tháng 12 năm 2022: 10.000 VND/cổ phần).

(*) Theo Hợp đồng mua cổ phần ưu đãi ngày 31 tháng 1 năm 2018, Công ty KB đã mua 14.114.880 cổ phần ưu đãi cổ tức với tổng số tiền là 352.872.000.000 VND, trong đó số tiền 141.148.800.000 VND đã được ghi nhận vào vốn cổ phần đã góp theo mệnh giá cổ phiếu ưu đãi và phần còn lại với số tiền là 211.723.200.000 VND đã được ghi nhận vào thặng dư vốn cổ phần. Cổ phần ưu đãi cổ tức này có mức cổ tức phải trả tương đương với 3%/năm của giá phát hành ban đầu. Cổ phần ưu đãi cổ tức có quyền hoán đổi sang cổ phần phổ thông của Công ty theo quyền chọn của KB bất cứ lúc nào trong khoảng thời gian (i) bắt đầu từ ngày đầu tiên của kỳ hạn ba mươi (30) tháng kể từ ngày phát hành hoặc vào ngày kết thúc một đợt phát hành cổ phần phổ thông lần đầu ra công chúng (IPO), tùy theo thời điểm nào đến sớm hơn, và (ii) ngày cuối cùng của thời hạn năm (5) năm kể từ ngày phát hành và một số quyền chọn khác của KB được quy định trong Hợp đồng mua cổ phần ưu đãi và Hợp đồng quyền chọn ngày 31 tháng 1 năm 2018.

Vào ngày 17 tháng 12 năm 2020, Hội đồng Quản trị đã thông qua Nghị quyết số 171201/2020/NQ – HĐQT, thông qua kết quả phát hành 6.800.000 cổ phiếu phổ thông để chuyển đổi cổ phần ưu đãi với giá chuyển đổi là 25.000 VND/ cổ phiếu, tương ứng với tỷ lệ chuyển đổi là 1 cổ phiếu phổ thông/1 cổ phiếu ưu đãi.

Trong tháng 3 năm 2023, Công ty đã hoàn tất mua lại 7.314.880 cổ phần ưu đãi cổ tức, hoàn lại và có thể chuyển đổi năm 2018 với giá mua 29.239 VND/cổ phần như trình bày tại Thuyết minh 29.1. Sau giao dịch này, vốn cổ phần đã phát hành của Công ty giảm 73,1 tỷ VND.

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT GIỮA NIÊN ĐỘ (tiếp theo)
vào ngày 30 tháng 6 năm 2023 và cho giai đoạn tài chính sáu tháng kết thúc cùng ngày

30. DOANH THU

30.1 Doanh thu bán hàng và cung cấp dịch vụ

	<i>Đơn vị tính: VND</i>	
	<i>Cho giai đoạn tài chính sáu tháng kết thúc ngày 30 tháng 6 năm 2023</i>	<i>Cho giai đoạn tài chính sáu tháng kết thúc ngày 30 tháng 6 năm 2022</i>
Tổng doanh thu	7.366.812.962.047	9.525.062.838.955
<i>Trong đó:</i>		
<i>Doanh thu bán hàng hóa</i>	4.099.098.378.899	5.871.390.204.796
<i>Doanh thu bán thành phẩm</i>	3.145.227.066.479	3.427.214.826.728
<i>Doanh thu bán nhà xưởng, cho thuê nhà xưởng, đất và hạ tầng khu công nghiệp (*)</i>	56.995.714.016	101.531.441.285
<i>Doanh thu cung cấp dịch vụ</i>	65.398.429.927	124.166.036.106
<i>Doanh thu hoạt động khác</i>	93.372.726	760.330.040
Các khoản giảm trừ doanh thu	(3.385.819.521)	(6.828.015.246)
Doanh thu thuần	7.363.427.142.526	9.518.234.823.709
<i>Trong đó:</i>		
<i>Doanh thu đối với bên khác</i>	7.344.963.365.756	9.473.928.067.727
<i>Doanh thu đối với bên liên quan (Thuyết minh số 37)</i>	18.463.776.770	44.306.755.982

Công ty Cổ phần Tập đoàn An Phát Holdings

B09a-DN/HN

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT GIỮA NIÊN ĐỘ (tiếp theo)
vào ngày 30 tháng 6 năm 2023 và cho giai đoạn tài chính sáu tháng kết thúc cùng ngày

30. DOANH THU (tiếp theo)

30.1 Doanh thu bán hàng và cung cấp dịch vụ (tiếp theo)

(*) Doanh thu bán nhà xưởng, cho thuê đất và hạ tầng khu công nghiệp có bao gồm doanh thu ghi nhận một lần đối với các tài sản cho thuê dài hạn, có nhận trước tiền thuê của nhiều kỳ, và có thời gian cho thuê chiếm trên 90% thời gian sử dụng hữu ích của các tài sản đó, theo chính sách kế toán được trình bày tại Thuyết minh số 3.19. Nếu doanh thu từ việc cho thuê này được ghi nhận theo phương pháp phân bổ theo thời gian cho thuê, ảnh hưởng đến doanh thu, giá vốn bán hàng và cung cấp dịch vụ và lợi nhuận gộp của Tập đoàn cho giai đoạn tài chính sáu tháng kết thúc ngày 30 tháng 6 năm 2023 như sau:

	Đơn vị tính: VND	
	Cho giai đoạn tài chính sáu tháng kết thúc ngày 30 tháng 6 năm 2023	Cho giai đoạn tài chính sáu tháng kết thúc ngày 30 tháng 6 năm 2022
	Trường hợp doanh thu được ghi nhận một lần tại thời điểm bàn giao đất	Trường hợp doanh thu được ghi nhận một lần tại thời điểm bàn giao đất
Doanh thu thuần	-	745.055.222
Giá vốn hàng bán và dịch vụ cung cấp	-	52.029.689.654
Lợi nhuận gộp	-	(22.793.595.611)
	418.655.285	29.236.094.043
		745.055.222
		(326.399.937)
		418.655.285

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT GIỮA NIÊN ĐỘ (tiếp theo)
vào ngày 30 tháng 6 năm 2023 và cho giai đoạn tài chính sáu tháng kết thúc cùng ngày

30. DOANH THU (tiếp theo)

30.2 Doanh thu hoạt động tài chính

	<i>Đơn vị tính: VND</i>	
	<i>Cho giai đoạn tài chính sáu tháng kết thúc ngày 30 tháng 6 năm 2023</i>	<i>Cho giai đoạn tài chính sáu tháng kết thúc ngày 30 tháng 6 năm 2022</i>
Lãi tiền gửi, tiền cho vay, lãi trái phiếu và cổ tức	91.265.073.410	60.261.948.693
Lãi chênh lệch tỷ giá	35.235.287.443	57.257.568.773
Doanh thu hoạt động tài chính khác	-	17.072.370.426
TỔNG CỘNG	<u>126.500.360.853</u>	<u>134.591.887.892</u>

30.3 Doanh thu và chi phí liên quan đến bất động sản đầu tư

	<i>Đơn vị tính: VND</i>	
	<i>Cho giai đoạn tài chính sáu tháng kết thúc ngày 30 tháng 6 năm 2023</i>	<i>Cho giai đoạn tài chính sáu tháng kết thúc ngày 30 tháng 6 năm 2022</i>
Thu nhập cho thuê bất động sản đầu tư	56.774.832.660	49.501.751.631
Chi phí hoạt động kinh doanh trực tiếp của các bất động sản đầu tư tạo thu nhập cho thuê trong kỳ	21.911.185.320	21.669.765.785

31. GIÁ VỐN HÀNG BÁN VÀ DỊCH VỤ CUNG CẤP

	<i>Đơn vị tính: VND</i>	
	<i>Cho giai đoạn tài chính sáu tháng kết thúc ngày 30 tháng 6 năm 2023</i>	<i>Cho giai đoạn tài chính sáu tháng kết thúc ngày 30 tháng 6 năm 2022</i>
Giá vốn hàng hóa đã bán	3.998.488.840.999	5.723.354.754.507
Giá vốn thành phẩm đã bán	2.654.876.019.696	2.711.337.929.855
Giá vốn bán nhà xưởng, cho thuê nhà xưởng, đất và hạ tầng khu công nghiệp	22.019.538.828	44.463.361.396
Giá vốn của dịch vụ đã cung cấp	51.592.319.321	83.084.403.832
Giá vốn hoạt động khác	252.519.502	868.177.582
TỔNG CỘNG	<u>6.727.229.238.346</u>	<u>8.563.108.627.172</u>

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT GIỮA NIÊN ĐỘ (tiếp theo)
vào ngày 30 tháng 6 năm 2023 và cho giai đoạn tài chính sáu tháng kết thúc cùng ngày

32. CHI PHÍ TÀI CHÍNH

	<i>Đơn vị tính: VND</i>	
	<i>Cho giai đoạn tài chính sáu tháng kết thúc ngày 30 tháng 6 năm 2023</i>	<i>Cho giai đoạn tài chính sáu tháng kết thúc ngày 30 tháng 6 năm 2022</i>
Chi phí lãi vay (bao gồm chi phí phát hành trái phiếu phân bổ)	153.476.268.095	129.636.874.033
Lỗ chênh lệch tỷ giá	20.471.753.307	29.323.733.507
Chi phí tài chính khác	2.114.584.569	5.339.759.693
TỔNG CỘNG	176.062.605.971	164.300.367.233

33. CHI PHÍ BÁN HÀNG VÀ CHI PHÍ QUẢN LÝ DOANH NGHIỆP

	<i>Đơn vị tính: VND</i>	
	<i>Cho giai đoạn tài chính sáu tháng kết thúc ngày 30 tháng 6 năm 2023</i>	<i>Cho giai đoạn tài chính sáu tháng kết thúc ngày 30 tháng 6 năm 2022</i>
Chi phí bán hàng		
- Chi phí nhân công	18.478.883.765	14.794.089.866
- Chi phí khấu hao tài sản cố định	6.876.261.054	7.792.499.283
- Chi phí dịch vụ mua ngoài	239.889.213.859	477.013.371.823
- Chi phí khác	9.676.994.642	6.511.136.689
TỔNG CỘNG	274.921.353.320	506.111.097.661
Chi phí quản lý doanh nghiệp		
- Chi phí nhân công	83.752.024.845	72.682.260.891
- Chi phí khấu hao, hao mòn tài sản cố định và phân bổ lợi thế thương mại	46.420.631.192	43.668.412.464
- Chi phí dịch vụ mua ngoài	75.906.460.678	41.153.556.027
- Chi phí khác	30.827.432.296	38.314.450.893
TỔNG CỘNG	236.906.549.011	195.818.680.275



THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT GIỮA NIÊN ĐỘ (tiếp theo)
vào ngày 30 tháng 6 năm 2023 và cho giai đoạn tài chính sáu tháng kết thúc cùng ngày

34. THU NHẬP VÀ CHI PHÍ KHÁC

	<i>Đơn vị tính: VND</i>	
	<i>Cho giai đoạn tài chính sáu tháng kết thúc ngày 30 tháng 6 năm 2023</i>	<i>Cho giai đoạn tài chính sáu tháng kết thúc ngày 30 tháng 6 năm 2022</i>
Thu nhập khác		
Thanh lý tài sản	3.025.794.573	2.238.701.350
Thu nhập khác	6.451.875.957	3.160.052.249
TỔNG CỘNG	9.477.670.530	5.398.753.599
Chi phí khác		
Thanh lý tài sản	537.417.617	97.311.440
Chi phí khác	3.951.246.691	7.037.232.278
TỔNG CỘNG	4.488.664.308	7.134.543.718
LỢI NHUẬN/(LỖ) KHÁC THUẦN	4.989.006.222	(1.735.790.119)

35. CHI PHÍ SẢN XUẤT, KINH DOANH THEO YẾU TỐ

	<i>Đơn vị tính: VND</i>	
	<i>Cho giai đoạn tài chính sáu tháng kết thúc ngày 30 tháng 6 năm 2023</i>	<i>Cho giai đoạn tài chính sáu tháng kết thúc ngày 30 tháng 6 năm 2022</i>
Chi phí nguyên liệu, vật liệu, hàng hóa	1.951.216.214.514	1.909.656.043.433
Chi phí nhân công	408.593.338.770	378.506.154.490
Chi phí khấu hao, hao mòn tài sản cố định và phân bổ lợi thế thương mại	243.773.980.367	238.558.156.885
Chi phí dịch vụ mua ngoài	891.140.432.259	1.051.770.566.010
Chi phí khác (không bao gồm chi phí tài chính)	41.024.347.047	41.892.494.557
TỔNG CỘNG	3.535.748.312.957	3.620.383.415.375

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT GIỮA NIÊN ĐỘ (tiếp theo)
vào ngày 30 tháng 6 năm 2023 và cho giai đoạn tài chính sáu tháng kết thúc cùng ngày

36. THUẾ THU NHẬP DOANH NGHIỆP

Thuế suất thuế thu nhập doanh nghiệp (“thuế TNDN”) áp dụng cho Tập đoàn là 20% thu nhập chịu thuế, ngoại trừ những trường hợp sau đây:

- ▶ Thuế TNDN áp dụng cho Công ty An Phát Complex là 20% thu nhập chịu thuế, ngoại trừ thuế suất thuế TNDN áp dụng cho hoạt động chuyển nhượng đất của Dự án Đầu tư xây dựng kinh doanh kết cấu hạ tầng Khu Công nghiệp An Phát Complex của Công ty. Theo đó, thu nhập chuyển nhượng đất từ Dự án này có thuế suất thuế TNDN hàng năm đến năm 2026 là 5%, năm 2027 là 10% và trong các năm tiếp theo sau đó là 20% do Công ty An Phát Complex được kế thừa các ưu đãi thuế từ nhận chuyển nhượng dự án cũ. Thuế suất thuế TNDN trong năm cho hoạt động này là 5%;
- ▶ Đối với Dự án Nhà máy sản xuất hạt nhựa CaCO3 mở rộng và bột đá CaCO3 của Công ty An Tiến, theo công văn số 2093/CT-TTHTNNT của Cục thuế tỉnh Yên Bái ngày 20 tháng 6 năm 2019, Công ty An Tiến được miễn thuế TNDN trong 2 năm (từ năm 2018 đến năm 2019) và được giảm 50% thuế TNDN trong 4 năm tiếp theo (từ năm 2021 đến năm 2023) với phần thu nhập từ dự án đầu tư mở rộng. Thuế suất thuế TNDN trong năm cho hoạt động này là 10%;
- ▶ Công ty An Thành Singapore chịu thuế suất 17% theo Luật thuế TNDN của Singapore;
- ▶ Công ty APA và Công ty AFC chịu thuế suất 21% theo Luật thuế TNDN của Hoa Kỳ;
- ▶ Công ty Ankor chịu thuế lũy tiến theo thu nhập, cụ thể thuế suất phổ thông 9% đối với thu nhập dưới 200 triệu KRW; 19% đối với thu nhập từ 200 triệu đến 20 tỷ KRW; 21% đối với thu nhập từ 20 tỷ đến 300 tỷ KRW và 24% đối với thu nhập trên 300 tỷ KRW theo Luật thuế TNDN của Hàn Quốc.

Các báo cáo thuế của Tập đoàn sẽ chịu sự kiểm tra của cơ quan thuế. Do việc áp dụng luật và các quy định về thuế có thể được giải thích theo nhiều cách khác nhau, số thuế được trình bày trên báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ có thể sẽ bị thay đổi theo quyết định cuối cùng của cơ quan thuế.

36.1 Chi phí thuế TNDN

	<i>Đơn vị tính: VND</i>	
	<i>Cho giai đoạn tài chính sáu tháng kết thúc ngày 30 tháng 6 năm 2023</i>	<i>Cho giai đoạn tài chính sáu tháng kết thúc ngày 30 tháng 6 năm 2022</i>
Chi phí thuế TNDN hiện hành	41.700.133.702	62.237.366.943
Chi phí/(thu nhập) thuế TNDN hoãn lại	537.967.767	(1.750.830.309)
TỔNG CỘNG	<u>42.238.101.469</u>	<u>60.486.536.634</u>

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT GIỮA NIÊN ĐỘ (tiếp theo)
vào ngày 30 tháng 6 năm 2023 và cho giai đoạn tài chính sáu tháng kết thúc cùng ngày

36. THUẾ THU NHẬP DOANH NGHIỆP (tiếp theo)

36.1 Chi phí thuế TNDN (tiếp theo)

Dưới đây là đối chiếu chi phí thuế TNDN và kết quả của lợi nhuận kế toán trước thuế nhân với thuế suất thuế TNDN:

	<i>Đơn vị tính: VND</i>	
	<i>Cho giai đoạn tài chính sáu tháng kết thúc ngày 30 tháng 6 năm 2023</i>	<i>Cho giai đoạn tài chính sáu tháng kết thúc ngày 30 tháng 6 năm 2022</i>
Tổng lợi nhuận kế toán trước thuế	87.038.355.817	228.549.240.324
Thuế TNDN theo các thuế suất áp dụng cho Tập đoàn	15.746.530.728	53.266.270.379
<i>Thuế suất thuế TNDN 21%</i>	<i>(9.150.949.821)</i>	-
<i>Thuế suất thuế TNDN 20%</i>	<i>21.696.225.776</i>	<i>51.464.796.571</i>
<i>Thuế suất thuế TNDN 17%</i>	<i>1.823.805.763</i>	<i>965.424.468</i>
<i>Thuế suất thuế TNDN ưu đãi 10%</i>	<i>1.377.449.010</i>	<i>672.216.259</i>
<i>Thuế suất thuế TNDN ưu đãi 5%</i>	-	<i>163.833.081</i>
<i>Các khoản điều chỉnh:</i>		
<i>Tài sản thuế TNDN hoãn lại chưa được ghi nhận</i>	<i>18.886.949.316</i>	<i>631.165.405</i>
<i>Điều chỉnh thuế TNDN theo Nghị định 132</i>	<i>5.985.622.956</i>	<i>(4.041.944.021)</i>
<i>Phân bổ lợi thế thương mại</i>	<i>5.845.307.709</i>	<i>5.437.076.052</i>
<i>Chi phí không được khấu trừ thuế</i>	<i>3.995.805.409</i>	<i>10.088.059.000</i>
<i>Điều chỉnh cho các khoản dự phòng đầu tư vào công ty con và công ty liên kết trên báo cáo tài chính hợp nhất</i>	<i>282.093.146</i>	-
<i>Điều chỉnh lãi, lỗ trên báo cáo hợp nhất từ các giao dịch chuyển nhượng vốn</i>	<i>1.740.701.130</i>	<i>9.958.850.576</i>
<i>Điều chỉnh khác</i>	<i>(1.612.326.973)</i>	<i>(9.029.740.939)</i>
<i>Lãi từ công ty liên kết</i>	<i>(1.448.318.573)</i>	<i>(1.359.418.237)</i>
<i>Lỗ từ các năm trước chuyển sang</i>	<i>(7.184.263.379)</i>	<i>(4.463.781.581)</i>
Chi phí thuế TNDN	42.238.101.469	60.486.536.634

36.2 Thuế TNDN hiện hành

Thuế TNDN hiện hành phải trả được xác định dựa trên thu nhập chịu thuế của kỳ hiện tại. Thu nhập chịu thuế của Tập đoàn khác với lợi nhuận được báo cáo trong báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh hợp nhất giữa niên độ vì thu nhập chịu thuế không bao gồm các khoản mục thu nhập chịu thuế hay chi phí được khấu trừ cho mục đích tính thuế trong các kỳ khác và cũng không bao gồm các khoản mục không phải chịu thuế hay không được khấu trừ cho mục đích tính thuế. Thuế TNDN hiện hành phải trả của Tập đoàn được tính theo thuế suất đã ban hành đến ngày kết thúc kỳ kế toán giữa niên độ.

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT GIỮA NIÊN ĐỘ (tiếp theo)
vào ngày 30 tháng 6 năm 2023 và cho giai đoạn tài chính sáu tháng kết thúc cùng ngày

36. THUẾ THU NHẬP DOANH NGHIỆP (tiếp theo)

36.3 Tài sản thuế thu nhập hoãn lại chưa được ghi nhận

Nhóm Công ty được phép chuyển các khoản lỗ tính thuế sang kỳ sau để bù trừ với lợi nhuận thu được như sau:

- ▶ Công ty và các công ty ở Việt Nam có các khoản lỗ lũy kế là khoảng 208,4 tỷ VND có sử dụng để bù trừ với lợi nhuận phát sinh trong vòng 5 năm kể từ sau năm phát sinh khoản lỗ đó theo quy định của pháp luật Việt Nam; và
- ▶ Các công ty ở nước ngoài có các khoản lỗ lũy kế là khoảng 207,3 tỷ VND có thể sử dụng để bù trừ với lợi nhuận phát sinh trong một khoảng thời gian nhất định trong tương lai, tùy theo luật thuế của các nước sở tại.

Các khoản lỗ tính thuế nêu trên chưa được cơ quan thuế địa phương quyết toán vào ngày lập báo cáo tài chính hợp nhất này. Tập đoàn chưa ghi nhận tài sản thuế thu nhập hoãn lại cho phần lỗ lũy kế nêu trên do không thể dự tính được lợi nhuận trong tương lai tại thời điểm này.

Chi phí lãi vay chưa được khấu trừ

Phần chi phí lãi vay chưa được trừ theo Nghị định 132/2020/NĐ-CP được chuyển sang kỳ tính thuế tiếp theo khi xác định tổng chi phí lãi vay được trừ trong trường hợp tổng chi phí lãi vay phát sinh được trừ của kỳ tính thuế tiếp theo thấp hơn mức quy định tại Nghị định này. Thời gian chuyển chi phí lãi vay sang năm sau được tính liên tục không quá 5 năm kể từ sau năm phát sinh khoản chi phí lãi vay chưa được trừ đó. Tập đoàn chưa ghi nhận tài sản thuế thu nhập hoãn lại cho phần chi phí lãi vay chưa được trừ này do không thể dự tính được lợi nhuận trong tương lai cũng như khả năng khấu trừ cho mục đích tính thuế trong các kỳ tính thuế tiếp theo tại thời điểm này.

36.4 Thuế TNDN hoãn lại

Tập đoàn đã ghi nhận một số khoản tài sản thuế thu nhập hoãn lại và thuế thu nhập hoãn lại phải trả với các biến động trong kỳ báo cáo và kỳ trước như sau:

	<i>Bảng cân đối kế toán hợp nhất</i>		<i>Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh hợp nhất giữa niên độ</i>	
	<i>Ngày 30 tháng 6 năm 2023</i>	<i>Ngày 31 tháng 12 năm 2022</i>	<i>Cho giai đoạn tài chính sáu tháng kết thúc ngày 30 tháng 6 năm 2023</i>	<i>Cho giai đoạn tài chính sáu tháng kết thúc ngày 30 tháng 6 năm 2022</i>
Tài sản thuế thu nhập hoãn lại				
Chênh lệch tạm thời liên quan lợi nhuận chưa thực hiện của các giao dịch nội bộ	11.262.719.092	9.345.756.141	(1.916.962.951)	(1.750.830.309)
Chênh lệch kỳ ghi nhận doanh thu và giá vốn cho mục đích tính thuế TNDN	-	1.258.758.702	1.258.758.702	-
Lỗ chênh lệch tỷ giá chưa thực hiện do đánh giá khoản mục tiền và phải thu	-	1.196.172.016	1.196.172.016	-
	11.262.719.092	11.800.686.859		
Chi phí/(thu nhập) thuế thu nhập hoãn lại tính vào kết quả kinh doanh hợp nhất giữa niên độ			537.967.767	(1.750.830.309)

Công ty Cổ phần Tập đoàn An Phát Holdings

B09a-DN/HN

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT GIỮA NIÊN ĐỘ (tiếp theo)
vào ngày 30 tháng 6 năm 2023 và cho giai đoạn tài chính sáu tháng kết thúc cùng ngày

37. NGHIỆP VỤ VỚI CÁC BÊN LIÊN QUAN

Danh sách các bên có liên quan của Tập đoàn tại ngày 30 tháng 6 năm 2023 được trình bày tại mục (VII) trong Báo cáo tình hình quản trị số 2807/2023/BC - APH theo các quy định pháp luật và đã được công bố thông tin đại chúng ngày 28 tháng 7 năm 2023.

Những giao dịch trọng yếu của Tập đoàn với các bên liên quan trong giai đoạn tài chính sáu tháng kết thúc ngày 30 tháng 6 năm 2023 bao gồm:

Bên liên quan	Mối quan hệ	Doanh thu bán hàng và cung cấp dịch vụ	Mua hàng hóa dịch vụ	Đầu tư thêm trong kì	Cho vay	Thu hồi khoản vay	Đi vay	Trả tiền vay	Nhận cổ tức
Công ty Sunrise Công ty Nhựa Bao bì Vinh Công ty Cổ phần Anbio ("Công ty Anbio") Công ty Suất ăn An Phát Công ty Ankor	Công ty liên kết Công ty liên kết Công ty cùng lãnh đạo chủ chốt Công ty liên kết Cùng lãnh đạo chủ chốt (đến 30/6) Công ty liên kết của Công ty con	4.714.876.143 6.664.583.240 1.240.441.044 1.690.221.625 4.137.856.910 15.797.808	31.685.854.046	15.000.000.000	3.500.000.000	1.300.000.000	6.000.000.000	4.000.000.000	4.703.974.200
Công ty An Đông	Công ty liên kết của Công ty con	15.797.808	6.342.211.168			12.548.280.000			
Bên liên quan	Mối quan hệ	Tạm ứng	Hoàn ứng						
Ông Phạm Đỗ Huy Cường Ông Phạm Văn Tuấn Ông Phạm Hoàng Việt	Lãnh đạo chủ chốt Lãnh đạo chủ chốt Người có liên quan	13.927.692.592 3.750.000.000 3.014.988.935	136.359.125 17.051.039.143 5.140.534.278						

Đơn vị tính: VND

Công ty Cổ phần Tập đoàn An Phát Holdings

B09a-DN/HN

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT GIỮA NIÊN ĐỘ (tiếp theo)
vào ngày 30 tháng 6 năm 2023 và cho giai đoạn tài chính sáu tháng kết thúc cùng ngày

37. NGHIỆP VỤ VỚI CÁC BÊN LIÊN QUAN (tiếp theo)

Những giao dịch trọng yếu của Tập đoàn với các bên liên quan trong giai đoạn tài chính sáu tháng kết thúc ngày 30 tháng 6 năm 2022 bao gồm:

Bên liên quan	Mối quan hệ	Cổ tức được chia	Chi trả cổ tức	Doanh thu bán hàng và cung cấp dịch vụ	Tạm ứng	Hoàn ứng	Mua hàng hóa dịch vụ	Cho vay	Thu tiền về cho vay	Đơn vị tính: VND
Ông Phạm Anh Dương	Lãnh đạo chủ chốt				5.599.097.269	2.160.468.555				
Ông Nguyễn Lê Thăng Long	Lãnh đạo chủ chốt				747.674.759	150.000.000				
Ông Phạm Đỗ Huy Cường	Lãnh đạo chủ chốt				14.197.020.101					
Ông Đinh Xuân Cường	Lãnh đạo chủ chốt				768.687.000	194.394.866				
Bà Nguyễn Thị Tịch	Lãnh đạo chủ chốt				934.800.000					
Ông Phạm Văn Tuấn	Lãnh đạo chủ chốt				9.325.957.000	243.707.701				
Ông Phạm Hoàng Việt	Lãnh đạo chủ chốt				6.359.482.728	3.400.217.907				
Công ty Sunrise Công ty Nhựa Bao bì Vinh	Công ty liên kết Công ty liên kết	3.360.000.000		5.298.091.831			26.370.429.800	10.000.000.000		
Công ty Ankor	Công ty con (từ 30 tháng 6 năm 2023)			4.595.390.292			954.000.000			
Công ty Anbio	Công ty cùng lãnh đạo chủ chốt			24.082.935.040						
Công ty KB	Cổ đồng		2.799.040.315	10.330.338.819				26.713.086.376	26.700.000.000	77.550.000.000

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT GIỮA NIÊN ĐỘ (tiếp theo)
vào ngày 30 tháng 6 năm 2023 và cho giai đoạn tài chính sáu tháng kết thúc cùng ngày

37. NGHIỆP VỤ VỚI CÁC BÊN LIÊN QUAN (tiếp theo)

Các điều kiện và điều khoản của các giao dịch với các bên liên quan

Tập đoàn mua và bán hàng hóa, dịch vụ với các bên liên quan trên cơ sở thỏa thuận theo hợp đồng.

Các khoản vay, cho vay, đầu tư, số dư các khoản phải thu, phải trả đối với bên liên quan của Tập đoàn tại ngày 30 tháng 6 năm 2023 không cần bảo đảm và sẽ được thanh toán bằng tiền. Cho giai đoạn tài chính sáu tháng kết thúc ngày 30 tháng 6 năm 2023, Tập đoàn ty chưa trích lập bất cứ một khoản dự phòng phải thu nợ khó đòi với số tiền cho vay các bên liên quan (tại ngày 31 tháng 12 năm 2022: 0 VND). Việc đánh giá này được thực hiện cho mỗi kỳ thông qua việc kiểm tra tình hình tài chính của bên liên quan và thị trường mà bên liên quan đó hoạt động.

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT GIỮA NIÊN ĐỘ (tiếp theo)
vào ngày 30 tháng 6 năm 2023 và cho giai đoạn tài chính sáu tháng kết thúc cùng ngày

37. NGHIỆP VỤ VỚI CÁC BÊN LIÊN QUAN (tiếp theo)

Vào ngày kết thúc kỳ kế toán giữa niên độ, các khoản phải thu và phải trả với các bên liên quan như sau:

			<i>Đơn vị tính: VND</i>	
<i>Bên liên quan</i>	<i>Mối quan hệ</i>	<i>Nội dung nghiệp vụ</i>	<i>Ngày 30 tháng 6 năm 2023</i>	<i>Ngày 31 tháng 12 năm 2022</i>
<i>Phải thu ngắn hạn của khách hàng (Thuyết minh số 7.1)</i>				
Công ty AnBio	Công ty cùng lãnh đạo chủ chốt	Phải thu bán hàng hóa	5.033.747.459	9.571.604.539
Công ty Sunrise	Công ty liên kết	Phải thu bán hàng hóa	1.191.349.317	3.575.467.256
Công ty Nam Việt	Công ty liên kết	Phải thu cung cấp dịch vụ	3.223.500.000	3.223.500.000
Công ty Nhựa Bao bì Vinh	Công ty liên kết	Phải thu bán hàng hóa	1.164.150.000	87.450.000
Công ty Ankor	Công ty con (từ 30 tháng 6 năm 2023)	Phải thu bán hàng hóa	-	43.349.272.376
Bên liên quan khác			204.979.205	115.846.452
			10.817.725.981	59.923.140.623
<i>Phải thu dài hạn của khách hàng (Thuyết minh số 7.1)</i>				
Công ty AnKor	Công ty con (từ 30 tháng 6 năm 2023)	Phải thu bán máy móc	-	50.167.619.216
			-	50.167.619.216
<i>Trả trước cho người bán ngắn hạn (Thuyết minh số 7.2)</i>				
Công ty Anbio	Công ty có cùng lãnh đạo chủ chốt	Trả trước tiền mua hàng	32.696.912.845	3.228.690.598
Công ty Ankor	Công ty con (từ 30 tháng 6 năm 2023)	Trả trước tiền mua hàng hóa	-	17.587.245.188
			32.696.912.845	20.815.935.786
<i>Phải thu về cho vay ngắn hạn (Thuyết minh số 8)</i>				
Công ty AnBio (i)	Công ty cùng lãnh đạo chủ chốt	Cho vay	900.000.000	10.600.000.000
Công ty Ankor	Công ty con (từ 30 tháng 6 năm 2023)	Cho vay	-	20.213.440.000
Công ty Sunrise	Công ty liên kết	Cho vay	-	1.300.000.000
			900.000.000	32.113.440.000

(i) Đây là các khoản cho Công ty Anbio vay không có tài sản đảm bảo theo hợp đồng cho vay đáo hạn vào ngày 12 tháng 7 năm 2023 và hưởng lãi suất 8,5%/năm.

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT GIỮA NIÊN ĐỘ (tiếp theo)
vào ngày 30 tháng 6 năm 2023 và cho giai đoạn tài chính sáu tháng kết thúc cùng ngày

37. NGHIỆP VỤ VỚI CÁC BÊN LIÊN QUAN (tiếp theo)

Vào ngày kết thúc kỳ kế toán giữa niên độ, các khoản phải thu và phải trả với các bên liên quan như sau (tiếp theo):

Bên liên quan	Mối quan hệ	Nội dung nghiệp vụ	Đơn vị tính: VND	
			Ngày 30 tháng 6 năm 2023	Ngày 31 tháng 12 năm 2022
Phải thu khác ngắn hạn (Thuyết minh số 9)				
Công ty Ankor	Công ty con (từ 30 tháng 6 năm 2023)	Phải thu về đặt cọc	-	927.062.349
Công ty Sunrise	Công ty liên kết	Phải thu từ lãi cho vay	133.975.107	823.685.547
Công ty Anbio	Công ty cùng lãnh đạo chủ chốt	Phải thu từ lãi cho vay	248.129.098	688.725.055
Ông Phạm Văn Tuấn	Lãnh đạo chủ chốt	Phải thu từ chi trả hộ và tạm ứng	946.485.658	14.247.524.801
Ông Phạm Hoàng Việt	Lãnh đạo chủ chốt	Phải thu từ chi trả hộ và tạm ứng	7.027.992.715	9.153.538.058
Ông Phạm Đỗ Huy Cường	Lãnh đạo chủ chốt	Phải thu từ chi trả hộ và tạm ứng	17.776.571.859	3.985.238.392
Ông Đinh Xuân Cường	Lãnh đạo chủ chốt	Phải thu từ chi trả hộ và tạm ứng	-	812.994.639
Ông Phạm Ánh Dương	Lãnh đạo chủ chốt	Phải thu từ chi trả hộ và tạm ứng	-	71.101.986
Các bên liên quan khác		Phải thu khác	386.524.355	720.798.877
			26.519.678.792	31.430.669.704
Phải trả người bán ngắn hạn (Thuyết minh số 21.1)				
Công ty Sunrise	Công ty liên kết	Mua hàng hóa	6.513.678.750	23.830.046.400
Công ty Suất ăn An Phát	Công ty liên kết	Mua hàng hóa	3.120.336.700	2.443.212.680
Công ty AnBio	Công ty cùng lãnh đạo chủ chốt	Mua hàng hóa	6.615.887.353	8.673.728.102
Công ty Ankor	Công ty con (từ 30 tháng 6 năm 2023)	Phải trả khác	-	807.863.276
			16.249.902.803	35.754.850.458
Người mua trả tiền trước ngắn hạn (Thuyết minh số 21.2)				
Công ty AnBio	Công ty cùng lãnh đạo chủ chốt	Mua hàng hóa	2.229.256.083	-
Công ty Sunrise	Công ty liên kết	Mua hàng hóa	-	-
			2.229.256.083	-

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT GIỮA NIÊN ĐỘ (tiếp theo)
vào ngày 30 tháng 6 năm 2023 và cho giai đoạn tài chính sáu tháng kết thúc cùng ngày

37. NGHIỆP VỤ VỚI CÁC BÊN LIÊN QUAN (tiếp theo)

Vào ngày kết thúc kỳ kế toán giữa niên độ, các khoản phải thu và phải trả với các bên liên quan như sau (tiếp theo):

<i>Bên liên quan</i>	<i>Mối quan hệ</i>	<i>Nội dung nghiệp vụ</i>	<i>Ngày 30 tháng 6 năm 2023</i>	<i>Ngày 31 tháng 12 năm 2022</i>
<i>Phải trả ngắn hạn khác (Thuyết minh số 25)</i>				
Công ty Nam Việt	Công ty liên kết từ tháng 12 năm 2022	Phải trả khác	239.342.466	160.000.000
Công ty AnBio	Công ty cùng lãnh đạo chủ chốt	Phải trả khác	21.890.411	-
Công ty Nhựa Bao bì Vinh	Công ty liên kết	Phải trả khác	18.167.050	-
Công ty KB	Cổ đông	Cổ tức phải trả	-	818.096.266
			279.399.927	978.096.266
<i>Vay ngắn hạn (Thuyết minh số 26)</i>				
Công ty Sunrise (i)	Công ty liên kết	Vay ngắn hạn	2.000.000.000	-
Công ty Nam Việt (ii)	Công ty liên kết	Vay ngắn hạn	2.000.000.000	2.000.000.000
Ông Lim Heon Young (iii)	Lãnh đạo chủ chốt	Vay ngắn hạn	740.072.202	-
			4.740.072.202	2.000.000.000

- (i) Khoản vay Công ty Sunrise có thời hạn 1 tháng; lãi suất 6,5%/năm.
- (ii) Khoản vay Công ty Nam Việt có thời hạn tới ngày 30 tháng 6 năm 2023, đã được gia hạn tới tháng 9 năm 2023, lãi suất 8%/năm.
- (iii) Khoản vay Ông Lim Heon Young có thời hạn tới tháng 12 năm 2023; lãi suất 2,5%/năm.

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT GIỮA NIÊN ĐỘ (tiếp theo)
vào ngày 30 tháng 6 năm 2023 và cho giai đoạn tài chính sáu tháng kết thúc cùng ngày

37. NGHIỆP VỤ VỚI CÁC BÊN LIÊN QUAN (tiếp theo)

Vào ngày kết thúc kỳ kế toán giữa niên độ, các khoản phải thu và phải trả với các bên liên quan như sau (tiếp theo):

Thu nhập của các thành viên của Hội đồng Quản trị ("HĐQT") và Ban Tổng Giám đốc tại Công ty trong kỳ:

Tên	Chức vụ	Đơn vị tính: VND	
		Thu nhập	
		Cho giai đoạn tài chính sáu tháng kết thúc ngày 30 tháng 6 năm 2023	Cho giai đoạn tài chính sáu tháng kết thúc ngày 30 tháng 6 năm 2022
Ông Phạm Ánh Dương	Chủ tịch HĐQT	90.000.000	90.000.000
Ông Nguyễn Lê Trung	Phó Chủ tịch HĐQT	60.000.000	60.000.000
Bà Nguyễn Thị Tiệp	Phó Chủ tịch HĐQT kiêm Phó Tổng Giám đốc thường trực (bổ nhiệm ngày 6 tháng 2 năm 2023)	1.153.048.000	349.582.202
Ông Đinh Xuân Cường	Phó Chủ tịch HĐQT kiêm Tổng Giám đốc (miễn nhiệm ngày 27 tháng 1 năm 2023)	-	342.838.000
Ông Phạm Đỗ Huy Cường	Thành viên HĐQT kiêm Tổng Giám đốc (bổ nhiệm ngày 27 tháng 1 năm 2023)	1.177.993.000	299.912.000
Ông Nguyễn Lê Thăng Long	Thành viên HĐQT kiêm Phó Tổng Giám đốc	60.000.000	60.000.000
Ông Nirav Sudhir Patel	Thành viên HĐQT	60.000.000	60.000.000
Ông Lim Heon Young	Thành viên HĐQT	60.000.000	60.000.000
Bà Nguyễn Thị Thu Hương	Phó Tổng Giám đốc (miễn nhiệm ngày 1 tháng 7 năm 2022)	-	189.732.489
TỔNG CỘNG		2.661.041.000	1.512.064.691

Thù lao của Ban kiểm soát:

Thù lao của Ban kiểm soát	Đơn vị tính: VND	
	Cho giai đoạn tài chính sáu tháng kết thúc ngày 30 tháng 6 năm 2023	Cho giai đoạn tài chính sáu tháng kết thúc ngày 30 tháng 6 năm 2022
	66.000.000	66.000.000
	66.000.000	66.000.000

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT GIỮA NIÊN ĐỘ (tiếp theo)
vào ngày 30 tháng 6 năm 2023 và cho giai đoạn tài chính sáu tháng kết thúc cùng ngày

38. LÃI TRÊN CỔ PHIẾU

Tập đoàn sử dụng các thông tin sau để tính lãi cơ bản và lãi suy giảm trên cổ phiếu:

	<i>Đơn vị tính: VND</i>	
	<i>Cho giai đoạn tài chính sáu tháng kết thúc ngày 30 tháng 6 năm 2023</i>	<i>Cho giai đoạn tài chính sáu tháng kết thúc ngày 30 tháng 6 năm 2022 (Trình bày lại)</i>
(Lỗ)/lợi nhuận sau thuế phân bổ cho cổ đông sở hữu cổ phiếu phổ thông	(25.591.357.300)	50.031.917.882
Điều chỉnh giảm do trích quỹ khen thưởng, phúc lợi (*)	-	(31.029.520.941)
Lợi tức của cổ phiếu ưu đãi có quyền chuyển đổi	<u>(503.696.493)</u>	<u>(2.801.332.223)</u>
(Lỗ)/lợi nhuận thuần sau thuế phân bổ cho cổ đông sở hữu cổ phiếu phổ thông để tính lãi cơ bản trên cổ phiếu	<u>(26.095.053.793)</u>	<u>16.201.064.718</u>
Bình quân gia quyền của số cổ phiếu phổ thông để tính lãi cơ bản trên cổ phiếu (số cổ phiếu)	243.884.302	243.884.302
Ảnh hưởng suy giảm (số cổ phiếu)	<u>-</u>	<u>-</u>
Bình quân gia quyền của số cổ phiếu phổ thông đã điều chỉnh cho các yếu tố suy giảm (số cổ phiếu)	<u>243.884.302</u>	<u>243.884.302</u>
(Lỗ)/lãi trên cổ phiếu		
- (Lỗ)/lãi cơ bản	(107)	66
- (Lỗ)/lãi suy giảm	(107)	66

(*) Lợi nhuận dùng để tính lãi trên cổ phiếu cho giai đoạn tài chính sáu tháng kết thúc ngày 30 tháng 6 năm 2022 đã được điều chỉnh lại so với số liệu đã trình bày trước đây trong báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ cho giai đoạn này để phản ánh khoản thực trích quỹ khen thưởng, phúc lợi từ lợi nhuận để lại của năm 2022.

Lợi nhuận dùng để tính lãi trên cổ phiếu cho giai đoạn tài chính sáu tháng kết thúc ngày 30 tháng 6 năm 2023 chưa được điều chỉnh giảm cho khoản trích quỹ khen thưởng, phúc lợi từ lợi nhuận của năm 2023 do chưa có Nghị quyết Đại hội đồng Cổ đông để trích lập quỹ từ nguồn lợi nhuận sau thuế cho kỳ hiện tại.

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT GIỮA NIÊN ĐỘ (tiếp theo)
vào ngày 30 tháng 6 năm 2023 và cho giai đoạn tài chính sáu tháng kết thúc cùng ngày

39. THÔNG TIN THEO BỘ PHẬN

Tập đoàn lựa chọn các bộ phận theo khu vực địa lý là bộ phận báo cáo chính yếu vì rủi ro và tỷ suất sinh lời của Tập đoàn bị tác động chủ yếu bởi những khác biệt về địa điểm theo địa điểm tài sản của Tập đoàn. Các hoạt động kinh doanh của Tập đoàn chủ yếu được tổ chức và quản lý theo địa điểm kinh doanh của Tập đoàn.

Tập đoàn cũng lựa chọn các bộ phận theo lĩnh vực kinh doanh là bộ phận báo cáo thứ yếu vì rủi ro và tỷ suất sinh lời của Tập đoàn cũng bị tác động bởi những khác biệt về sản phẩm và dịch vụ do Tập đoàn cung cấp.

Tập đoàn theo dõi hoạt động một cách riêng biệt cho từng bộ phận cho mục đích ra quyết định phân nguồn lực và đánh giá kết quả hoạt động. Kết quả hoạt động của từng bộ phận được đánh giá dựa trên lãi lỗ và được xác định một cách nhất quán với lãi lỗ của Tập đoàn trên báo cáo tài chính hợp nhất. Tuy nhiên, hoạt động tài chính của Tập đoàn (bao gồm chi phí tài chính và doanh thu tài chính) được theo dõi trên cơ sở tập trung và không phân bổ cho từng bộ phận.

Giá áp dụng cho các giao dịch giữa các bộ phận được xác định trên cơ sở tương tự như với các bên thứ ba. Doanh thu, chi phí và kết quả kinh doanh của các bộ phận bao gồm các giao dịch giữa các bộ phận. Các giao dịch này được loại trừ khi lập báo cáo tài chính hợp nhất.

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT GIỮA NIÊN ĐỘ (tiếp theo)
vào ngày 30 tháng 6 năm 2023 và cho giai đoạn tài chính sáu tháng kết thúc cùng ngày

39. THÔNG TIN THEO BỘ PHẬN (tiếp theo)

39.1 Thông tin theo bộ phận vào ngày 30 tháng 6 năm 2023 và cho giai đoạn tài chính sáu tháng kết thúc cùng ngày

Bộ phận theo khu vực địa lý

Thông tin về doanh thu, lợi nhuận và một số tài sản và công nợ của bộ phận theo khu vực địa lý (tính theo xuất xứ của hàng hóa) của Tập đoàn như sau:

Doanh thu	Việt Nam VND	Cộng hòa Singapore VND	Hợp chúng quốc Hoa Kỳ VND	Hàn Quốc VND	Điều chỉnh và loại trừ VND	Tổng cộng VND
Doanh thu từ bán hàng ra bên ngoài	5.775.668.566.857	1.093.371.303.137	494.387.272.532	-	-	7.363.427.142.526
Doanh thu từ bán hàng cho các bộ phận	541.062.011.305	191.632.551.505	6.288.146.652	-	(738.982.709.462)	-
Tổng doanh thu	6.316.730.578.162	1.285.003.854.642	500.675.419.184	-	(738.982.709.462)	7.363.427.142.526
Kết quả hoạt động kinh doanh						
Khấu hao và hao mòn	241.254.493.668	-	2.519.486.699	-	-	243.773.980.367
Lãi được chia từ công ty liên kết	7.241.592.864	-	-	-	-	7.241.592.864
Lợi nhuận trước thuế theo bộ phận	156.531.061.879	11.414.891.497	(43.575.951.527)	-	-	124.370.001.849
Chi phí trước thuế không phân bổ	-	-	-	-	(37.331.646.032)	(37.331.646.032)
Các thông tin bộ phận khác						
Đầu tư vào công ty liên doanh, liên kết	236.166.110.745	-	-	-	-	236.166.110.745
Chi phí mua sắm TSCĐ và xây dựng cơ bản tăng trong kỳ	42.942.513.489	-	-	-	-	42.942.513.489
Tài sản bộ phận	7.777.443.309.076	269.178.469.128	287.145.076.638	151.269.776.383	-	8.485.036.631.225
Tài sản không phân bổ	-	-	-	-	-	3.798.999.860.720
Tổng tài sản tại ngày 30 tháng 6 năm 2023	-	-	-	-	-	12.284.036.491.945
Tổng nợ phải trả theo bộ phận	1.304.611.352.618	189.354.657.972	39.589.912.118	152.976.347.727	-	1.686.532.270.435
Tổng nợ phải trả không phân bổ	-	-	-	-	-	4.527.814.949.234
Tổng nợ phải trả tại ngày 30 tháng 6 năm 2023	-	-	-	-	-	6.214.347.219.669

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT GIỮA NIÊN ĐỘ (tiếp theo)
vào ngày 30 tháng 6 năm 2023 và cho giai đoạn tài chính sáu tháng kết thúc cùng ngày

39. THÔNG TIN THEO BỘ PHẬN (tiếp theo)

39.1 Thông tin theo bộ phận vào ngày 30 tháng 6 năm 2023 và cho giai đoạn tài chính sáu tháng kết thúc cùng ngày (tiếp theo)

Bộ phận theo lĩnh vực kinh doanh

Dưới đây là thông tin về doanh thu của Tập đoàn theo lĩnh vực kinh doanh:

	<i>Đơn vị tính: VND</i>
	<i>Cho giai đoạn tài chính sáu tháng kết thúc ngày 30 tháng 6 năm 2023</i>
Sản xuất, bán và kinh doanh thương mại sản phẩm nhựa, bao bì và nhựa kỹ thuật cao	7.241.032.998.583
Kinh doanh nhà xưởng, cho thuê đất và hạ tầng khu công nghiệp	56.995.714.016
Cung cấp dịch vụ	65.398.429.927
TỔNG CỘNG	<u>7.363.427.142.526</u>

Dưới đây là thông tin về giá trị còn lại của tài sản của Tập đoàn theo lĩnh vực kinh doanh:

	<i>Đơn vị tính: VND</i>
	<i>Ngày 30 tháng 6 năm 2023</i>
Tài sản phân bổ theo bộ phận lĩnh vực kinh doanh	8.485.036.631.225
Sản xuất, bán và kinh doanh thương mại sản phẩm nhựa, bao bì và nhựa kỹ thuật cao	6.478.362.227.628
Kinh doanh nhà xưởng, cho thuê đất và hạ tầng khu công nghiệp	1.920.428.725.116
Dịch vụ	86.245.678.481
Tài sản không phân bổ	3.798.999.860.720
TỔNG CỘNG	<u>12.284.036.491.945</u>



THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT GIỮA NIÊN ĐỘ (tiếp theo)
vào ngày 30 tháng 6 năm 2023 và cho giai đoạn tài chính sáu tháng kết thúc cùng ngày

39. THÔNG TIN THEO BỘ PHẬN (tiếp theo)

39.2 Thông tin theo bộ phận vào ngày 30 tháng 6 năm 2022 và cho giai đoạn tài chính sáu tháng kết thúc cùng ngày (tiếp theo)

Bộ phận theo lĩnh vực kinh doanh

Dưới đây là thông tin về doanh thu của Tập đoàn theo lĩnh vực kinh doanh:

	<i>Đơn vị tính: VND</i>
	<i>Cho giai đoạn tài chính sáu tháng kết thúc ngày 30 tháng 6 năm 2022</i>
Sản xuất, bán và kinh doanh thương mại sản phẩm nhựa, bao bì và nhựa kỹ thuật cao	9.292.537.346.318
Kinh doanh nhà xưởng, cho thuê đất và hạ tầng khu công nghiệp	101.531.441.285
Cung cấp dịch vụ	124.166.036.106
TỔNG CỘNG	<u>9.518.234.823.709</u>

Dưới đây là thông tin về giá trị còn lại của tài sản của Tập đoàn theo lĩnh vực kinh doanh:

	<i>Đơn vị tính: VND</i>	
	<i>Ngày 30 tháng 6 năm 2022</i>	
Tài sản phân bổ theo bộ phận lĩnh vực kinh doanh	9.938.946.559.343	
Sản xuất, bán và kinh doanh thương mại sản phẩm nhựa, bao bì và nhựa kỹ thuật cao	8.471.525.531.533	
Kinh doanh nhà xưởng, cho thuê đất và hạ tầng khu công nghiệp	1.280.824.312.476	
Dịch vụ	186.596.715.334	
Tài sản không phân bổ	3.287.129.684.528	
TỔNG CỘNG	<u>13.226.076.243.871</u>	

40. CÁC CAM KẾT

Cam kết thuê hoạt động

Tập đoàn hiện đang thuê đất, nhà xưởng, thuê dịch vụ theo hợp đồng thuê hoạt động. Vào ngày kết thúc kỳ kế toán, các khoản tiền thuê tối thiểu trong tương lai theo hợp đồng thuê hoạt động được trình bày như sau:

	<i>Đơn vị tính: VND</i>	
	<i>Ngày 30 tháng 6 năm 2023</i>	<i>Ngày 31 tháng 12 năm 2022</i>
Đến 1 năm	13.991.436.341	15.646.899.935
Từ 1 – 5 năm	17.742.083.684	22.299.292.777
Trên 5 năm	376.646.885.614	892.275.911.873
TỔNG CỘNG	<u>408.380.405.639</u>	<u>930.222.104.585</u>

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT GIỮA NIÊN ĐỘ (tiếp theo)
vào ngày 30 tháng 6 năm 2023 và cho giai đoạn tài chính sáu tháng kết thúc cùng ngày

40. CÁC CAM KẾT (tiếp theo)

Cam kết cho thuê hoạt động

Tập đoàn hiện đang cho thuê nhà xưởng, thuê dịch vụ theo hợp đồng thuê hoạt động. Vào ngày kết thúc kỳ kế toán tài chính giữa niên độ, các khoản tiền thuê tối thiểu trong tương lai theo hợp đồng thuê hoạt động được trình bày như sau:

	<i>Đơn vị tính: VND</i>	
	<i>Ngày 30 tháng 6 năm 2023</i>	<i>Ngày 31 tháng 12 năm 2022</i>
Đến 1 năm	28.610.864.033	19.434.975.130
Từ 1 – 5 năm	86.324.139.372	92.345.385.059
Trên 5 năm	152.319.968.823	163.152.877.821
TỔNG CỘNG	<u>267.254.972.228</u>	<u>274.933.238.010</u>

Cam kết bảo lãnh thanh toán

Công ty Nhựa An Phát Xanh và Công ty An Cường đã ký kết thỏa thuận nhận cấp phép bản quyền một số sản phẩm ván sàn với một đối tác doanh nghiệp (bên cấp phép). Theo đó, Công ty Nhựa An Phát Xanh đảm bảo vô điều kiện cho bên cấp phép việc thanh toán số tiền bản quyền hàng kỳ trong trường hợp Công ty An Cường không hoàn thành nghĩa vụ trong thời hạn hoặc không trả bất kỳ khoản tiền chưa thanh toán nào khác.

Cam kết liên quan đến chi phí thuê đất

Vào ngày 18 tháng 10 năm 2022, Công ty An Phát Complex 1 – công ty con của Nhóm Công ty đã ký hợp đồng thuê đất lần 1 số 2504/HĐTĐ với Ủy Ban nhân dân tỉnh Hải Dương, tổng diện tích đất đi thuê là 1.752.493 m². Vào ngày 17 tháng 11 năm 2022, Công ty An Phát Complex 1 nhận được quyết định số 10956/QĐ-CTHĐU về việc miễn tiền thuê đất cho dự án Khu công nghiệp kỹ thuật cao An Phát 1. Theo đó, Công ty An Phát Complex 1 được miễn tiền thuê đất từ tháng 11 năm 2022 cho tới hết tháng 10 năm 2035 đối với diện tích đất xây dựng nhà máy – kho tàng, đất trung tâm điều hành – dịch vụ thuộc địa bàn xã Quốc Tuấn, xã An Lâm, huyện Nam Sách, tỉnh Hải Dương và từ tháng 11 năm 2022 cho tới hết tháng 3 năm 2036 đối với diện tích đất xây dựng nhà máy – kho tàng thuộc địa bàn xã An Bình, huyện Nam Sách, tỉnh Hải Dương, và từ tháng 11 năm 2022 tới hết tháng 2 năm 2071 đối với các diện tích khác.

41. CÁC KHOẢN MỤC NGOÀI BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN


	<i>Ngày 30 tháng 6 năm 2023</i>	<i>Ngày 31 tháng 12 năm 2022</i>
Ngoại tệ		
- Đô la Mỹ (USD)	25.166.295	19.191.976
- Euro (EUR)	54.462	10.729
- Đồng bảng Anh (GPB)	83	93
- Đô la Singapore (SGD)	19.753	15.954
- Won Hàn Quốc (KRW)	216.294.765	-
- Đồng Yên Nhật (JPY)	81.000	81.000
- Dirham (DIR)	1.680	1.680
- Đồng RUB (RUB)	11.950	-

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT GIỮA NIÊN ĐỘ (tiếp theo)
vào ngày 30 tháng 6 năm 2023 và cho giai đoạn tài chính sáu tháng kết thúc cùng ngày

42. CÁC SỰ KIỆN PHÁT SINH SAU NGÀY KẾT THÚC KỲ KẾ TOÁN GIỮA NIÊN ĐỘ

Trong tháng 7 năm 2023, Công ty đã thanh toán khoản trái phiếu hoán đổi có giá trị 124 tỷ VND được phát hành theo mệnh giá 100.000.000 VND/trái phiếu cho các đối tác vào tháng 7 năm 2020.

Ngoài sự kiện nêu trên, không có sự kiện nào khác phát sinh sau ngày kết thúc kỳ kế toán giữa niên độ yêu cầu phải được điều chỉnh hay trình bày trong báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ của Công ty.



Hồ Thị Hòa
Người lập kiêm Kế toán trưởng




Phạm Đỗ Huy Cường
Tổng Giám đốc

Hải Dương, Việt Nam

Ngày 29 tháng 8 năm 2023

